

MỤC LỤC

PHẦN 1	4
TỔNG QUAN VỀ HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI	4
1. Khái niệm chung về hành vi	4
1.1. Khái niệm về hành vi con người.....	4
1.2. Phân loại hành vi	5
2. Một số cách tiếp cận của ngành Công tác xã hội	6
2.1. Quan điểm sức mạnh.....	6
2.2. Quan điểm phục hồi và rủi ro.....	8
2.3. Mô hình diễn giải (Interpetive Paradigm).....	10
3. Thuyết hệ thống con người trong môi trường	10
3.1. Thuyết hệ thống.....	10
3.2. Hệ thống sinh thái học, sinh thái học chiều sâu, sinh thái bên trong và bên ngoài....	14
3.3. Quan điểm “Con người trong môi trường”	18
PHẦN 2	20
MỘT SỐ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN	20
HÀNH VI CON NGƯỜI.....	20
1. Thuyết tâm lý- xã hội của E. Erickson	20
2. Thuyết phân tâm học của S. Freud	23
3. Thuyết phát triển nhận thức của J. Piaget.....	29
4. Lý thuyết hành vi và học tập xã hội của Albert Bandura.	32
5. Thuyết tương tác biểu trưng	35
6. Thuyết gắn bó của J. Bowlby	36
PHẦN 3	43
VIỄN CẢNH CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI	43

1. Giai đoạn sơ sinh (0-12 tháng)	43
1.1. Sự thay đổi của môi trường sống	43
1.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản tuổi sơ sinh.....	44
2. Giai đoạn nhà trẻ (1- 3 tuổi)	46
2.1. Sự phát triển về mặt xã hội.....	46
2.2. Đặc điểm tâm lý cơ bản tuổi nhà trẻ.....	46
3. Giai đoạn mẫu giáo (3-6 tuổi).....	49
3.1. Sự phát triển về mặt xã hội.....	49
3.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản tuổi mẫu giáo	50
4. Giai đoạn nhi đồng (6-11 tuổi)	54
4.1. Sự phát triển về mặt xã hội.....	54
4.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản.....	56
5. Tuổi thiếu niên (11-15 tuổi).....	59
5.1. Đặc điểm sinh lý.....	59
5.2. Đặc điểm tâm lý hành vi của lứa tuổi.....	60
6. Giai đoạn đầu thanh niên (15-18 tuổi).....	67
6.1. Sự phát triển về mặt xã hội.....	67
6.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản.....	69
7. Giai đoạn thanh niên (18-25 tuổi).....	74
7.1. Về mặt xã hội.....	74
7.2. Đặc điểm tâm lý, hành vi cơ bản.....	75
8. Giai đoạn trưởng thành (25- 40 tuổi).....	79
8.1. Điều kiện phát triển tâm lý hành vi.....	79
8.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản.....	81
9. Giai đoạn trung niên (40- 60 tuổi).....	84

9.1. Điều kiện phát triển tâm lý hành vi	84
9.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản.....	84
10. Giai đoạn tuổi già (60 tuổi trở lên)	87
10.1 Những thay đổi về sinh lý	87
10.2 Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản	88
PHẦN 4	94
HÀNH VI LỆCH CHUẨN.....	94
1. Hành vi lệch chuẩn	94
1.1. Khái niệm hành vi lệch chuẩn.....	94
1.2. Các quan điểm về hành vi lệch chuẩn.....	96
2. Các rối loạn tâm thần.....	100
2.1. Chứng rối loạn tâm thần	100
2.2. Rối loạn thần kinh chức năng	103
2.3. Rối loạn nhân cách	106
2.4. Rối loạn hành vi tình dục	108
2.5. Trầm cảm và tự sát	112
PHỤ LỤC 1	118
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	124

PHẦN 1

TỔNG QUAN VỀ HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

1. Khái niệm chung về hành vi

1.1. Khái niệm về hành vi con người

Theo từ điển Tiếng Việt (1986): Hành vi là toàn bộ những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra bên ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định. Như vậy, hành vi được hiểu như là một yếu tố mang tính xã hội và được hình thành trong quá trình hoạt động sống và giao tiếp xã hội. Mọi ứng xử của con người đều có những nguyên tắc nhất định, đối với mỗi cá nhân trong từng thời điểm, từng hoàn cảnh, cần có những hành vi ứng xử phù hợp. Không thể có cách ứng xử chung cho tất cả mọi người, nó tùy thuộc vào từng hoàn cảnh, tâm trạng, mục đích sẽ có những hành vi, cách ứng xử khác nhau.

Theo Từ điển Tâm lý học của Mỹ thì Hành vi là một thuật ngữ khái quát nhằm chỉ những hoạt động, hành động, phản ứng, phản hồi, những di chuyển, tiến trình có thể đo lường được của bất cứ một cá thể đơn lẻ nào. Trước đây đã có một số nhà khoa học trong lĩnh vực này có ý đưa ra một số giới hạn để thu hẹp nghĩa của thuật ngữ Hành vi. Đương nhiên nỗ lực này cần phải được đánh giá cao và điều đó cũng định hình ngành tâm lý như là môn “khoa học của hành vi”, cho đến sau này khó có thể để định nghĩa một cách chính xác nhất về thuật ngữ hành vi.

Điềm qua lịch sử phát triển của lịch sử nghiên cứu hành vi nghiên cứu những hoạt động được liệt vào nghĩa hành vi phải tùy thuộc xem chúng được nghiên cứu theo cách nào. Ví dụ, theo Watson và Skinner thì chỉ bao gồm những phản ứng của hành vi mà theo họ được quan sát một cách chủ quan. Do đó, những hành vi liên quan đến tâm trí như ý thức, nhận thức, trí nhớ, tưởng tượng... không được liệt vào khái niệm hành vi. Từ phương thức tiếp cận này đã cho thấy những hiểu biết, tìm tòi, khám phá thêm về khoa học Hành vi con người là cần thiết.

Những nhà nghiên cứu về môn khoa học hành vi gần đây đã có cái nhìn khái quát hơn về định nghĩa hành vi. Họ cho rằng, hành vi còn bao gồm những trạng thái bên trong, quá trình trao đổi sinh học, hay những trạng thái tương tự. Như vậy, theo cách tiếp cận này, khái niệm hành vi sẽ được hiểu linh hoạt hơn những định nghĩa nêu trước đó: yếu tố hành vi còn bao hàm cả phạm trù tâm trí và nhận thức. Thực tế cho thấy những hành vi liên quan đến tâm trí còn nhiều hơn những hành vi thuộc phạm trù có thể đo lường được.

1.2. Phân loại hành vi

Hành vi bản năng: là hành vi bẩm sinh, di truyền, cơ sở sinh lý của loại hành vi này là phản xạ không điều kiện. Hành vi bản năng nhằm thoả mãn các nhu cầu sinh lý của cơ thể. Loại hành vi này có cả ở động vật và người. Việc loài chim việc làm tổ, mớm mồi cho con... là hành vi bản năng để sinh tồn.

Hành vi bản năng ở con người được biểu hiện ở bản năng tự vệ, bản năng sinh dục, bản năng dinh dưỡng. Tuy nhiên, hành vi bản năng của con người có sự tham gia của tư duy và ý chí mang tính xã hội và mang đặc điểm lịch sử.

Hành vi kỹ xảo: Là một hành vi mới tự tạo trên cơ sở luyện tập. Hành vi kỹ xảo có tính mềm dẻo và thay đổi. Loại hành vi này nếu được rèn luyện củng cố thường xuyên sẽ được định hình trên vỏ não.

Hành vi trí tuệ: là hành vi kết quả của hoạt động, nhằm nhận thức bản chất, các mối quan hệ xã hội có tính quy luật nhằm thích ứng và cải tạo thế giới khách quan. Hành vi trí tuệ của con người luôn gắn liền hệ thống tín hiệu thứ 2 - là ngôn ngữ - ở loài vật không có hành vi trí tuệ.

Hành vi đáp ứng (ứng phó để tồn tại, phát triển): là những hành vi ngược lại sự tự nguyện của bản thân, hành vi mà mình không có sự lựa chọn.

Hành vi chủ động: là hành vi tự nguyện, tự phát, loại hành vi này thường được điều khiển bởi một chuỗi hành vi khác.

Ngoài ra trong *Tâm lý học dân số* đề cập đến một loại hành vi đặc biệt đó là ***hành vi sinh đẻ***.

Bản chất xã hội của vấn đề sinh đẻ là một trong những vấn đề của sự ước chế xã hội đối với hành vi. Ý nghĩa chế ước đối với vấn đề sinh đẻ là ở chỗ: sự tái sản xuất dân số được thực hiện trong những hoàn cảnh nhất định.

Chủ thể và khách thể của *hành vi sinh đẻ* là con người - một thực thể có ý thức, ý chí và những đặc điểm tâm lý nhất định, sống trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

Hành vi sinh đẻ được hiểu là một hệ thống các hành động và thái độ có nguyên nhân xã hội và tâm lý, hướng vào việc sinh con hoặc hướng vào sự hạn chế số lượng con cái, kể cả việc từ chối không sinh đẻ. Các nhân tố giao tiếp trong gia đình (nhất trí, xung đột, tác động lẫn nhau) có liên quan đến việc sinh đẻ và kế hoạch sinh đẻ.

Hành vi sinh đẻ chính là phương tiện điều chỉnh quan hệ của con người và môi trường xã hội.

Trong các nhân tố qui định *hành vi sinh đẻ* ở cấp vĩ mô đó là nhân tố chính trị, mức độ ổn định của hệ thống xã hội, hoạt động của các thiết chế xã hội bao gồm sự xã hội hoá thanh niên, chính sách và sự tuyên truyền về dân số.

Ở cấp độ trung mô, cấp độ gia đình thì các nhân tố tác động đến *hành vi sinh đẻ* đó là đặc điểm giáo dục nhân cách trong gia đình, số lượng anh, chị, em, độ bền của hôn nhân, việc thực hiện chức năng của mỗi cặp vợ chồng, sự tham gia của các thế hệ lớn tuổi vào việc giúp đỡ các gia đình trẻ tuổi, tổ chức và các hình thức hoạt động của gia đình.

Ở hệ thống vi mô - các nhân tố ảnh hưởng đến *hành vi sinh đẻ* là vị thế của cá nhân trong xã hội, quan điểm sống, tính tích cực, kinh nghiệm sống, trình độ văn hóa, học vấn của vợ hoặc chồng.

2. Một số cách tiếp cận của ngành Công tác xã hội

2.1. Quan điểm sức mạnh

Quan điểm sức mạnh là một mô hình đòi hỏi người Nhân viên xã hội trong quá trình làm việc phải thoát ra khỏi quan điểm tập trung vào vấn đề của thân chủ, mà nhằm đưa ra các sức mạnh cá nhân và môi trường cũng như sức mạnh từ phía các nguồn lực có thể góp phần giải quyết vấn đề.

Quan điểm sức mạnh giúp nhân viên xã hội nhận ra và khám phá các nguồn thông tin quý giá để giải quyết vấn đề thân chủ theo hướng dựa vào sức mạnh. Điều này có thể khuyến khích hệ thống thân chủ và tạo dựng niềm tin cho tương lai.

Định hướng cho nhân viên xã hội trước khi nói chuyện với thân chủ và giúp khả năng tư duy tích cực của nhân viên xã hội sắc bén hơn khi chuân bị các câu hỏi làm việc cùng thân chủ.

Nguyên tắc:

Tất cả thân chủ hay hệ thống nào cũng có sức mạnh và tiềm năng. Cá nhân, vợ chồng, gia đình, cơ quan, tổ chức, hàng xóm và cộng đồng đều có các nguồn lực từ phía bản thân họ và từ phía xã hội. Những nguồn lực đó là tài sản vật chất, hiểu biết liên quan đến vấn đề của họ.

Những khó khăn, bất kể là đột xuất hay là thường xuyên đều mang theo nó các cơ hội để phát triển và thay đổi. Nhiệm vụ của nhân viên xã hội cần phải giúp đỡ hệ thống thân chủ nhận ra tất cả công việc trước đây họ đã làm để vượt qua hay đương đầu với khó khăn tương tự. Nó sẽ thúc đẩy thân chủ hành động tham gia trở thành một người phối kết hợp trong tiến trình giải quyết vấn đề dựa trên sức mạnh. Nó đòi hỏi nhân viên xã hội cần nhìn nhận hệ thống thân chủ giống như một chuyên gia trong việc nhìn nhận và hiểu biết, đương đầu và đáp ứng với hệ thống vấn đề và vướng mắc của bản thân.

Bất kể thân chủ ở trong tình huống nào, trên thực tế sẽ có đủ nguồn lực, tiềm năng và sức mạnh để giải quyết khó khăn.

Tóm lại, sau đây là các nguyên tắc cơ bản của quan điểm sức mạnh:

- a. Mỗi thân chủ, hành động và hệ thống đích có sức mạnh và tiềm năng.
- b. Khó khăn đem lại cơ hội cho sự trưởng thành và thay đổi.
- c. Mỗi thân chủ, hệ thống đều có mong muốn thay đổi.
- d. Thân chủ, hệ thống đều có sức mạnh, nguồn lực và tài nguyên để vượt qua khó khăn.

Quan điểm sức mạnh được mô tả trong thực hành rằng nó tập trung vào năng lực, khả năng và lòng dũng cảm; sự cam kết, những mong muốn tích cực; và khả năng đề kháng phục hồi và nguồn lực.

Các câu hỏi khai thác điểm mạnh: Như trích dẫn từ nhiều tác giả (Shazer, 1988; Saleebey, 2006), có nhiều dạng câu hỏi giúp chuyển từ trạng thái chán nản sang khung quan điểm dựa trên sức mạnh. Dạng câu hỏi được biết đến nhiều nhất là câu hỏi thần kỳ, câu hỏi loại trừ, câu hỏi khác biệt.

*** Câu hỏi thần kỳ**

- Giúp thân chủ nhìn thấy những giải pháp của vấn đề hay nhu cầu.
- Mục đích của dạng câu hỏi này nhằm giúp đưa suy nghĩ của hệ thống thân chủ tới điểm mà họ mong muốn được đến.

*** Dạng câu hỏi loại trừ**

- Dạng câu hỏi này hỏi thân chủ xem nếu có một lúc nào đó mà vấn đề không còn xuất hiện nữa hoặc vấn đề bớt trầm trọng hơn.

- Dạng câu hỏi này cho phép hệ thống thân chủ hướng cuộc thảo luận sang những lĩnh vực có liên quan và có thể nhìn thấy được sự thành công.

*** Dạng câu hỏi khác biệt**

- Mục đích của dạng câu hỏi này là nhằm giúp thân chủ nỗ lực thông qua việc nhận thức được họ có khả năng làm việc gì đó khác cái mà họ đã làm trong quá khứ.
- “Làm điều này hoặc nói điều này một cách khác đi sẽ đem lại sự khác biệt gì cho anh/ chị?”

*** Các câu hỏi khác**

Những câu hỏi phỏng vấn khác thể hiện quan điểm dựa trên sức mạnh (De Jong, Miller, 1995; Sleebey 1997):

- Thân chủ làm thế nào để trụ được qua thử thách đó.
- Hệ thống thân chủ dựa vào ai để có sự hỗ trợ.
- Khi nào thì vấn đề sẽ trở nên tốt đẹp hơn.
- Hệ thống thân chủ mong muốn điều gì để thoát khỏi những khó khăn trong cuộc sống.
- Điều gì đem lại cho hệ thống thân chủ cảm giác đã vượt qua được vấn đề?

Tất cả đều nhằm giúp nhân viên xã hội và hệ thống thân chủ tìm ra những điểm mạnh dùng làm công cụ của phương pháp làm việc dựa trên sức mạnh.

2.2. Quan điểm phục hồi và rủi ro¹

Các yếu tố rủi ro được định nghĩa là “là bất kể sự tác động nào làm tăng thêm/ trầm trọng thêm tính chất vấn đề hoặc kéo dài tình trạng tồi tệ” Nó bao gồm các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống sinh học, tâm lý, xã hội và bản chất tinh thần của cá nhân cũng như điều kiện môi trường gia đình và môi trường xã hội làm tăng khả năng xảy ra những hậu quả xấu.

Thuật ngữ đề kháng hồi phục đề cập đến hệ thống thân chủ đã đạt được kết quả tích cực mặc dù đối mặt với rủi ro

¹ Trích dẫn từ cuốn sách của Timberlake, M.E. et al.(2008). *Generalist SOCIAL WORK PRACTICE A Strengths-Based Problem-Solving Approach*. Pearson Education, Inc. U.S.A. (pp. 141-143)

Các dạng đề kháng hồi phục:

1. Đạt được kết quả tích cực mặc dù tình huống rủi ro cao hoặc là ***vượt qua những thách thức***.
2. Khả năng duy trì hay lấy lại sự thăng bằng trong điều kiện đối mặt với căng thẳng từ mối quan hệ giữa các cá nhân và môi trường, hoặc là ***năng lực trong điều kiện căng thẳng***.
3. Đề kháng hồi phục bao gồm việc hiểu rằng một người thích nghi tốt với hoàn cảnh xấu, hoặc là ***phục hồi từ sang chấn***.

Để áp dụng được mô hình này, nhân viên xã hội cần tập trung vào việc tìm ra các yếu tố bảo vệ nhằm hạn chế rủi ro, và cùng với đó tăng cường khả năng đề kháng hồi phục.

Các yếu tố bảo vệ có thể là những năng lực nội sinh và ngoại sinh nhằm khắc phục các rủi ro. Tuy nhiên, theo khái niệm chúng có thể bao gồm cả nỗ lực liên quan đến 3 hệ thống vĩ mô, trung mô, vi mô.

Các yếu tố bảo vệ thuộc về môi trường chủ yếu liên quan đến các cơ hội của cá nhân và xã hội:

Ở mức vĩ mô, các yếu tố bảo vệ bao gồm việc làm, giáo dục, sức khỏe... trong khi các yếu tố rủi ro bao gồm những cản trở để tiếp cận các cơ hội này.

Ở mức trung mô là những hệ thống như gia đình, làng xóm, trường học... Các yếu tố bảo vệ của hệ thống này bao gồm mối quan hệ tích cực trong gia đình, ví dụ như mối quan hệ cha mẹ hiệu quả, sự hỗ trợ của hàng xóm...

Hệ thống vi mô đề cập đến các đặc tính cá nhân liên quan đến sinh học, nhận thức, thể chất, phát triển, tâm lý và sự trưởng thành về mặt xã hội. Các yếu tố bảo vệ là sức khỏe thể chất, khả năng tư duy bình thường, khí chất cân bằng, lòng tự trọng... Các yếu tố rủi ro là việc thiếu hụt những yếu tố trong hệ thống tâm sinh lý kể trên hoặc các rào cản khác đối với sự bộc lộ của bản thân mỗi cá nhân.

Đối tượng hỗ trợ:

Theo yêu cầu nghề nghiệp, nhân viên xã hội cần phải nghiên cứu các bằng chứng thực nghiệm về các nguyên nhân của hệ thống thân chủ do cơ quan của người NVXH này hỗ trợ, và hiểu được các chiều hướng chính và tiến trình của các hoàn cảnh cá nhân và môi trường cần được giải quyết để có được thay đổi đã lập ra trong kế hoạch.

Giá trị và đạo đức của nghề công tác xã hội kêu gọi người NVXH cần nắm thông tin rõ ràng và cập nhật những vấn đề phức tạp liên quan đến nhiệm vụ và bản chất của cơ sở và đối tượng mà cơ sở phục vụ.²

2.3. Mô hình diễn giải (*Interpetive Paradigm*)

Cách tiếp cận diễn giải cũng giống như việc nhân viên xã hội đề cập đến các khái niệm cơ bản như là “sự thông cảm” và “bắt đầu từ thân chủ”. Cách tiếp cận này có mối liên hệ lớn với việc hiểu ý nghĩa của các trải nghiệm của thân chủ.

Ý nghĩa của các trải nghiệm “cần phải được phát hiện, tạo ra hoặc là bộc lộ ra hay truyền đạt lại”. Việc này có thể làm được “khi chúng ta kể chuyện, viết lại hoặc đóng kịch, viết thơ, vẽ tranh, tham gia trị liệu tâm lý... Khi chúng ta cùng chia sẻ cuộc sống, chúng ta tạo ra ý nghĩa. Nhân viên xã hội sử dụng những phương pháp/ tiến trình đó nhằm mở rộng hiểu biết về hành vi của con người, và thay đổi tiềm năng của họ (một vài phương pháp đã từng sử dụng, ví dụ như liệu pháp nghệ thuật).

Một lợi ích quan trọng khác của cách tiếp cận diễn giải là sự nhấn mạnh vào khuyến khích “quan sát để hiểu suy nghĩ của người khác và chú ý tới giá trị của bản thân họ. Đây là mối quan tâm chủ đạo cho việc thực hành nghề công tác xã hội. Nhân viên xã hội cần phải tăng cường sự tự nhận thức về sự tác động của quan điểm cá nhân lên hành vi của chúng ta và lên việc chúng ta nhìn nhận hành vi của người khác.³

3. Thuyết hệ thống con người trong môi trường

3.1. Thuyết hệ thống

Hệ thống là tập hợp nhiều yếu tố đối với cùng loại hoặc cùng chức năng có quan hệ hoặc liên hệ với nhau chặt chẽ làm thành một thể thống nhất (Từ điển Tiếng Việt).

Thuyết hệ thống được phát triển vào những năm 30 và 40 của thế kỷ XX do nhà sinh học Ludvig Von Bertalanffy khởi xướng. thuyết hệ thống bao quát mọi lĩnh vực (tin học, sinh học, kinh tế học, xã hội học), một hệ thống được định nghĩa là tổng thể phức hợp gồm nhiều yếu tố liên quan với nhau và mỗi biến động trong một yếu tố nào đó đều tác động lên những yếu tố khác và cũng tác động lên toàn bộ hệ thống. Một hệ thống có thể gồm nhiều tiểu

² Timberlake, M.E. et al.(2008). *Generalist SOCIAL WORK PRACTICE A Strengths-Based Problem-Solving Approach*. Pearson Education, Inc. U.S.A. (pp. 141-143).

³ Schriver, Joe M. (1998). *Human Behavior and the Social Environment Shifting Paradigms in Essential Knowledge for Social Work Practice 2nd edition*. Allyn & Bacon, United States of America. (pp. 70-75)

hệ thống, đồng thời là một bộ phận của một đại hệ thống. Có những hệ thống khép kín, không trao đổi với hệ thống xung quanh

Tiểu hệ thống (subsystem)

Trong một hệ thống có tiểu hệ thống, là hệ thống thứ cấp hoặc hệ thống hỗ trợ. Có thể coi đó là những hình thức nhỏ hơn trong hệ thống lớn. Các tiểu hệ thống được phân biệt với nhau bởi các ranh giới, là bộ phận của hệ thống lớn. Nhìn vào hình 5 ta thấy con người là một tiểu hệ thống, gia đình là hệ thống trung mô, xã hội là hệ thống vĩ mô.

Một cá nhân được coi là một hệ thống vi mô. Hệ thống vi mô có ba tiểu hệ thống: hệ thống tâm lý, hệ thống sinh học và hệ thống hành vi. Các tiểu hệ thống của con người chịu sự tác động của cả hệ thống gia đình, hệ thống xã hội.

Vai trò của tiểu hệ thống

Vai trò của tiểu hệ thống được xác định theo ba cách đó là vai trò của tiểu hệ thống trong mối quan hệ gia đình, mối quan hệ với đồng nghiệp, mối quan hệ với cộng đồng trong xã hội. Như vậy, mỗi cá nhân trong tiểu hệ thống của mình sẽ bộc lộ vai trò nào đó ở một môi trường nào đó mà cá nhân đó gặp phải.

a/ Nguyên tắc hoạt động của một hệ thống

- *Nguyên tắc 1:* Mọi hệ thống đều nằm trong một hệ thống khác lớn hơn.
- *Nguyên tắc 2:* mọi hệ thống đều có thể được chia thành những hệ thống khác nhỏ hơn.
- *Nguyên tắc 3:* mọi hệ thống đều có tương tác với các hệ thống khác và thu nhận thông tin, năng lượng từ môi trường bên ngoài để tồn tại.
- *Nguyên tắc 4:* mọi hệ thống cần đầu vào hay năng lượng bên ngoài để tồn tại.
- *Nguyên tắc 5:* mọi hệ thống đều tìm kiếm sự cân bằng với những hệ thống khác.

b/ Trạng thái của một hệ thống

- *Trạng thái ổn định:* hệ thống tự duy trì sự ổn định của nó qua quá trình tiếp nhận thông tin ở đầu vào và sử dụng thông tin.
- *Trạng thái điều hòa hay cân bằng:* là khả năng duy trì bản chất cơ bản của một hệ thống với các hệ thống khác mặt dù có sự thay đổi nhất định do những tác động bên ngoài nhưng bản chất của hệ thống không bị thay đổi.

- *Trạng thái sự khác biệt:*

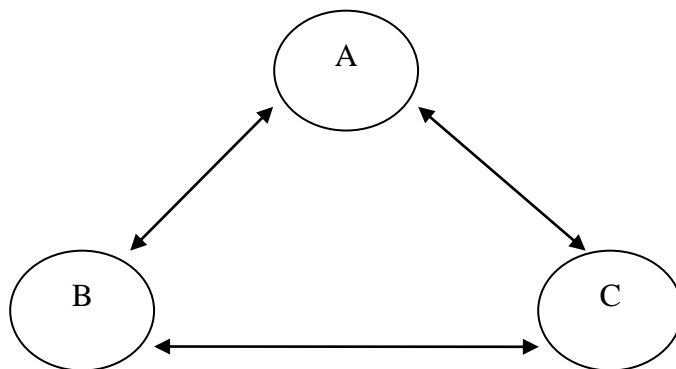
+ Sự khác biệt nhất định giữa các tiểu hệ thống trong một hệ thống (mặc dù các tiểu hệ thống vận hành thống nhất trong một hệ thống).

+ Khác biệt giữa các hệ thống với nhau: Sự khác biệt của một hệ thống hay các tiểu hệ thống trong những thời gian khác nhau, do chúng luôn luôn vận hành, biến đổi theo thời gian dưới những tác động từ bên ngoài vào.

- *Trạng thái tổng hòa giữa các hệ thống và các tiểu hệ thống với nhau:* quan điểm này cho rằng là sự tổng hòa giữa các hệ thống, là nhiều hơn tổng các thành phần, tức là nhấn mạnh đến các tiểu hệ thống hay các yếu tố trong nó kết hợp, vận hành thống nhất như thế nào, có mối liên hệ mật thiết và ảnh hưởng lẫn nhau như thế nào, chứ không phải là sự gộp lại đơn thuần mà không có sự liên kết ảnh hưởng hữu cơ.

- *Trạng thái trao đổi:* do có sự liên kết hữu cơ ảnh hưởng qua lại nên một phần của hệ thống này thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của các thành phần khác trong hệ thống khác. Những mối liên quan ở đây không phải đơn tuyến một chiều mà các yếu tố tác động qua lại lẫn nhau theo nhiều chiều, mối liên quan chằng chịt đặc biệt là mối liên quan tác động trở lại, tức là theo cơ chế phản hồi.

- *Sơ đồ nhân quả không theo đường thẳng $A \rightarrow B \rightarrow C$:* có thể hiểu mối quan hệ ở đây không phải là mối quan hệ một chiều theo đường thẳng mà là mối quan hệ tương tác qua lại và phụ thuộc.



Hình 4: thể hiện mối quan hệ tương tác của các hệ thống

Theo sơ đồ hình 4 thì những tác động qua lại tạo ra một mối quan hệ nhất định. Mỗi sự kiện gây ra biến động đồng thời cũng gây ra những phản ứng ngược lại tạo ra xu thế lập lại cân bằng. Tuy vậy, mọi hệ thống đều có khả năng thay đổi cơ cấu mà vẫn giữ bản chất để

thích nghi với những biến động của môi trường. Có những hệ thống linh hoạt có khả năng điều chỉnh các mối quan hệ bên trong và bên ngoài một cách dễ dàng và tồn tại lâu dài; có những hệ thống cứng nhắc khi gặp biến động mạnh trong môi trường không giữ được cân bằng dễ tan rã. Hệ thống nào cũng có một đường biên, ranh giới phân cách với môi trường xung quanh, đầu vào và đầu ra cụ thể hóa mối liên quan giữa hệ thống và môi trường được bố trí sắp xếp theo những cơ cấu và hoạt động có những cơ chế nhất định.

c/ Phân loại hệ thống

Có hai cách phân loại hệ thống:

- *Cách 1:*

+ Các hệ thống đóng: là các hệ thống không có hình thức trao đổi vượt quá giới hạn. Ví dụ, như chiếc đèn neon chân không đóng kín.

+ Các hệ thống mở: xảy ra khi năng lượng vượt quá giới hạn. Ví dụ, hiện tượng thẩm thấu túi trà trong một cốc nước nóng. Các hệ thống sinh học và hệ thống xã hội là hệ thống mở.

- *Cách 2:*

Trong công tác xã hội cá nhân, hai hình thức cơ bản của lý thuyết hệ thống được phân biệt đó là lý thuyết hệ thống tổng quát và lý thuyết hệ thống sinh thái (hệ thống sinh thái sẽ được trình bày riêng một nội dung).

Lý thuyết hệ thống tổng quát: trọng tâm là hướng đến những cái tổng thể và nó mang tính hòa nhập trong công tác xã hội. Nguyên tắc về cách tiếp cận này là các cá nhân phụ thuộc vào hệ thống trong môi trường xã hội trung gian của họ nhằm thỏa mãn được cuộc sống riêng, do đó công tác xã hội nhấn mạnh đến các hệ thống tổng thể. Hệ thống tổng thể gồm có ba hình thức đó là:

+ Hệ thống phi chính thức: gia đình, bạn bè, người thân, đồng nghiệp,...

+ Hệ thống chính thức: các tổ chức công đoàn, các nhóm cộng đồng,...

+ Hệ thống xã hội: nhà nước, bệnh viện, cơ quan, trường học,...

Tuy nhiên, sự phân biệt các hình thức trên chỉ mang tính tương đối vì các hệ thống này có thể là hệ thống chính thức với cá nhân này nhưng là hệ thống không chính thức với cá nhân khác. Ví dụ, người già cô đơn thì không có hệ thống chính thức nếu như họ không tham

gia vào một tổ chức chính trị nào. Thuyết hệ thống có thể phân biệt hai loại: thuyết hệ thống chuyên biệt và thuyết hệ thống mở rộng.

+ Hệ thống mở đề cập đến những quan điểm như ở mỗi xã hội đều có những giới hạn riêng biệt và mỗi xã hội ấy đều có các hệ thống nhỏ, các hệ thống này thích nghi lẫn nhau.

+ Hệ thống hẹp (chuyên biệt) là những hệ thống nhỏ cần thiết để xã hội có thể tồn tại được. Theo ông Parsos (nguồn trên trang của lý thuyết hệ thống) đã phân biệt bằng năm tiêu hệ thống cơ bản:

i/Tiêu hệ thống kinh tế: bao gồm tất cả các hoạt động tạo ra và phân phối sản phẩm để xã hội tồn tại. Đây là một chức năng xã hội và thuyết chế để thực hiện chức năng đó là kinh tế cung cấp các nhu cầu thiết yếu cho các thành viên xã hội.

ii/Tiêu hệ thống pháp luật: có nhiệm vụ đào tạo ra các khuôn mẫu cơ bản để giải quyết các xung đột xã hội và xác định sự công bằng xã hội.

iii/Tiêu hệ thống chính trị: có nhiệm vụ đặt ra mục tiêu cho sự phát triển của toàn xã hội và thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu trong sự phối hợp với các tiêu hệ thống khác.

iv/Tiêu hệ thống nhiệm vụ tích hợp: Có nhiệm vụ làm cho thế hệ trẻ của xã hội tiếp thu được hệ thống chính trị của xã hội để đảm bảo chức năng đó là gia đình và nhà trường.

v/Tiêu hệ thống văn hóa: Có nhiệm vụ làm cho các thành viên trong xã hội có ý thức về sự đồng nhất trong văn hóa nghĩa là các thành viên trong xã hội hiểu được tại sao họ thuộc về xã hội này, làm cho họ cảm thấy gắn bó với nó nhưng không nhất thiết phải đồng ý với những gì đang diễn ra trong xã hội mà họ đang sống.

Năm tiêu hệ thống này tương đối độc lập với nhau tuy nhiên có sự giao thoa lẫn nhau nhưng chúng không trùng khít nhau mà mỗi một hệ thống thực hiện nhiệm vụ của mình một cách tương đối độc lập với hệ thống khác.

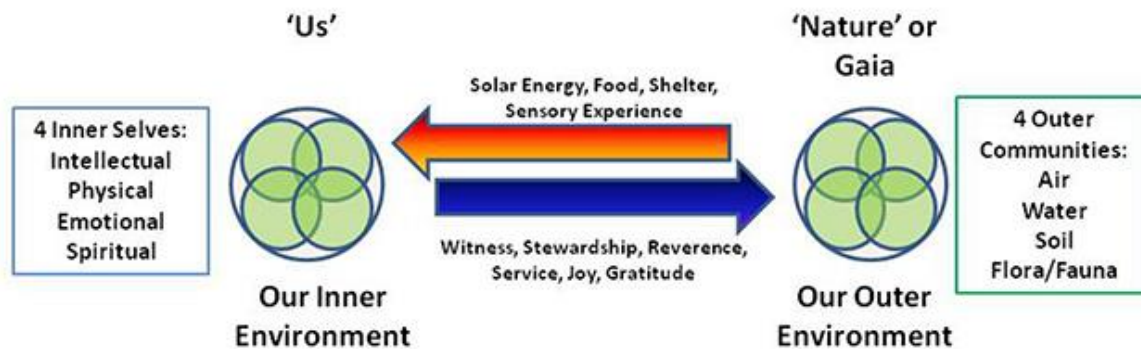
3.2. Hệ thống sinh thái học, sinh thái học chiều sâu, sinh thái bên trong và bên ngoài

Sự nhận thức về môi trường là yếu tố quan trọng trong công tác xã hội. Một trong những khái niệm trong động lực sinh thái mà có ảnh hưởng lớn trong công tác xã hội là sự tương tác giữa “Hệ thống sinh thái bên trong và bên ngoài”. Nó có liên quan đến mô hình diễn giải thông qua việc tôn trọng cách con người tạo ra ý nghĩa của cuộc sống và tôn trọng mối liên hệ với môi trường. Sau đây là một vài điểm chính:

- Điều gì là cần thiết để tạo ra một cuộc sống: mà:

- Chúng ta cảm thấy thư giãn, mới mẻ, và hiệu quả?
- Chúng ta cảm thấy khỏe khoắn, suy nghĩ thấu đáo và nhiều năng lượng?
- Chúng ta cảm thấy có mối liên hệ chặt chẽ với nơi ở và một phần của hệ sinh thái tại địa phương?
- Chúng ta cảm thấy cảm giác dư thừa và lòng biết ơn giúp ích nhiều cho chúng ta?

Chúng ta tin tưởng rằng câu trả lời nằm trong việc thiết lập hai mối quan hệ: một là quan hệ giữa mỗi chúng ta và môi trường bên ngoài (thế giới thực); và mối quan hệ thứ hai là giữa mỗi chúng ta với “cái tôi” bên trong (bao gồm 4 yếu tố “môi trường nội sinh”). Mối liên hệ với bên ngoài được sơ đồ hóa một cách đơn giản như sau:



Khi mối liên hệ với bên ngoài năng động và khỏe mạnh, chúng ta sẽ muốn cho và nhận: chúng ta cởi mở bản thân với những món quà từ tự nhiên và chúng ta phục vụ và hỗ trợ tự nhiên bằng những hành động với sự biết ơn, lòng kính trọng và niềm vui sướng. Tuy nhiên, chúng ta chỉ đạt được mối liên hệ với bên ngoài tốt đẹp như trên khi chúng ta thỏa mãn mối quan hệ với môi trường bên trong trước. Khi chúng ta dành thời gian chăm sóc bản thân, chúng ta cũng sẽ muốn chăm sóc cho thế giới xung quanh mình.

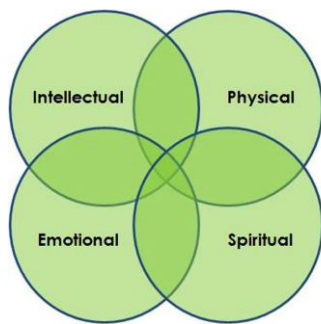
Khi tìm kiếm niềm hạnh phúc từ bên ngoài mỗi chúng ta hoặc từ thế giới vật chất thông qua việc sử dụng nguồn lực từ mối liên hệ bên trong, chúng ta đã coi nhẹ hạt giống của sự toàn vẹn mà chúng ta cất giữ bên trong. Song nếu chúng ta lắng nghe theo thế giới bên trong của chúng ta, thì những hạt giống này sẽ nảy nở! Thế giới bên trong của chúng ta sẽ trở nên tốt đẹp hơn, hạnh phúc hơn và cân bằng hơn- đó là việc hệ sinh thái đã được phục hồi- và khi cảm giác có sự cân bằng này, chúng ta sẽ muốn hành động tích cực trong thế giới bên ngoài như bảo vệ, hỗ trợ thế giới tự nhiên và sự cân bằng sinh thái. Chúng ta chuyển từ “lấy bản

thân làm trọng tâm” sang “lấy môi trường làm trung tâm” và một mô hình mà chúng ta gọi là ‘EcoStewardship.’

* Sơ đồ 4 yếu tố của “**thế giới bên trong**”:

Phần tử tư duy: đây là nơi mà chúng ta cảm thấy khát khao học tập, tìm hiểu và mong có kiến thức. Thực trạng, con số, khái niệm và nhận thức đều bắt nguồn từ đây.

Phần tử thể chất: đây là nơi mà chúng ta cảm giác chăm sóc và sử dụng cơ thể vật chất của mình và cảm giác có khả năng làm những điều mang tính vật chất trong thế giới bên ngoài.



Phần tử cảm xúc: đây là nơi bắt nguồn của cảm giác về bản thân, người khác và thế giới thực, nhưng thường là bị đóng lại. Khi chúng ta mở lòng để cảm nhận tình yêu, lòng biết ơn, sự đánh giá cao... chúng ta sẽ thấy bản thân tràn đầy năng lượng và nhiều động lực để có mối quan hệ tốt đẹp với người khác và với môi trường bên ngoài.

Phần tử tinh thần: đây là nơi bắt nguồn của cảm giác ‘Aaaaaah’ và ‘Wow,’ của cảm giác sung sướng và được là một phần của cái gì đó lớn hơn bản thân chúng ta. Đây là nơi mà chúng ta bay bổng như những đứa trẻ khi chúng ta thả trí tưởng tượng và đây cũng là nơi chúng ta giống như người lớn khi chúng ta cảm thấy bản thân mình được nâng lên và trở nên thấp kém đi trong khu rừng những cây cổ thụ. Khi chúng ta bị bỏ rơi trong xã hội, đây là phần tử nơi mà ESA tạo ra các cơ hội để đánh thức dậy các cảm giác kỳ diệu, trả thù và hạnh phúc.

* **Sáu nguyên tắc cơ bản của hệ sinh thái và sinh thái bên trong**

Những tư duy hiện tại về tâm lý học sinh thái đã tạo ra thuật ngữ “hệ sinh thái bên trong” và “hệ sinh thái bên ngoài”. Bảng sau đây thể hiện sáu nguyên tắc cơ bản của hệ sinh thái bên ngoài và hệ sinh thái bên trong.⁴

Các nguyên tắc vĩ mô của Hệ sinh

Các nguyên tắc vi mô của hệ sinh thái bên

⁴ Outer Ecology Reflected in Inner Ecology's Mirror

thái bên ngoài		trong
1	Cuộc sống có được năng lượng từ các dòng năng lượng của mặt trời, a) ánh sáng (hạt photon), và b) nhiệt lượng (tia hồng ngoại)	Dòng chảy năng lượng từ trái đất và tâm trí và từ những nguồn khác. Việc tạo ra nghệ thuật có được năng lượng từ a) các dòng chảy của hình ảnh từ tâm trí có ý thức và vô thức b) các dòng chảy của hình ảnh từ trái đất, và c) các dòng chảy năng lượng giữa bản thân và người khác. Việc tạo ra nghệ thuật một phần học hỏi để tác động đến các dòng chảy này.
2	Vật chất của cuộc sống quay vòng và tái tạo liên tục: Cuộc sống có vòng quay	Việc quay vòng của trí nhớ, bao gồm trí nhớ dài hạn về những vô thức, là cội nguồn của sáng tạo
3	Chúng ta đều thuộc về vòng tròn sinh học: Tất cả cuộc sống đều có sự phụ thuộc lẫn nhau.	Việc tạo ra nghệ thuật hình thành nên vòng tròn cá nhân, hòa hợp các phần tử của chúng ta và đưa cho mỗi phần tử quyền năng của lời nói hay ký hiệu và đồng nhất cá nhân với vòng tròn sinh học. Tiến trình năng động giúp cho vòng quay con người đồng nhất với vòng quay của trái đất.
4	Tất cả cuộc sống đều chuyển đổi một cách liên tục: Sống là trưởng thành.	Việc tạo ra nghệ thuật chuyển đổi chúng ta thành cái khác, thông qua sự cảm thông, trong quá trình truyền cảm hứng, phấn chấn, sự đồng nhất và lễ nghi.
5	Tất cả cuộc sống đều tìm kiếm	Làm cho nghệ thuật thăng bằng, hòa hợp; dòng

	sự thăng bằng: Cuộc sống điều hòa	chảy hình ảnh từ trái đất và sự vô thức trong nhận thức của chúng ta là một quá trình cân bằng tạo ra những hình ảnh chúng ta cần.
6	Tất cả cuộc sống đều sống dựa vào nhau: Cuộc sống tìm cách sống với, sống dựa trên và sống trong nhau. Cộng sinh là mô hình cơ bản của cuộc sống.	Việc tạo ra nghệ thuật hoàn toàn là chung, phối hợp giữa các nghệ thuật gia, những nghệ thuật gia, những nghệ thuật gia trong quá khứ, những người khác, văn hóa chung và chung sự vô thức.

3.3. Quan điểm “Con người trong môi trường”

Nhân viên xã hội nhìn nhận con người và môi trường trong mối quan hệ tương tác với nhau, vì môi trường giúp con người giải quyết các khó khăn, đáp ứng nhu cầu, và mong đợi của con người. Chúng ta nhìn nhận cá nhân và môi trường trong mối quan hệ tương hỗ, cái này có ảnh hưởng lên cái kia. Từ cách nhìn nhận này, con người sẽ gặp vấn đề khi nhu cầu của bản thân họ và nguồn lực trong xã hội (ví dụ gia đình, cộng đồng, xã hội) có mối quan hệ với nhau.

Con người trong môi trường (PIE): cốt lõi chức năng xã hội

Trong quan điểm PIE, cần phải quan tâm đến cả yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài của con người và môi trường:

Các yếu tố bên ngoài đề cập đến các biến như là các đặc điểm lý tính của môi trường, vị trí địa lý, khí hậu và thời tiết, các nguồn lực tự nhiên, và các điều kiện xã hội-kinh tế-văn hóa.

Các yếu tố bên trong đề cập đến việc hiểu các tình huống, ví dụ sự cảm nhận và cách hiểu khác nhau về tình huống, cũng như suy nghĩ và cảm nhận của bản thân cá nhân đó về môi trường, những điều này tạo nên một định nghĩa độc nhất của cá nhân đó về tình huống. Con người sẽ hành động tùy theo sự ảnh hưởng của môi trường dưới sự cảm nhận chủ quan khác nhau của các cá nhân. Các can thiệp mà nhân viên xã hội tạo ra cần phải rất quan tâm đến đặc điểm này.

Hai hệ thống khác biệt cấu thành nên môi trường xã hội của con người (Norton 1978) : môi trường nuôi dưỡng và môi trường bền vững.

Môi trường nuôi dưỡng (hay là môi trường tức thì) bao gồm con những người mà cá nhân tương tác thường xuyên một cách thân thiết (ví dụ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp thân thiết tại nơi làm việc hoặc ở trường học). Thông qua mối quan hệ với môi trường này con người phát triển năng lực phẩm giá, sự phụ thuộc và giá trị cá nhân.

Môi trường bền vững bao gồm những người đại diện cho các tổ chức chính trị, các nguồn lực kinh tế, công đoàn, truyền thông, hệ thống giáo dục, hệ thống chăm sóc sức khỏe, và các chương trình dịch vụ chăm sóc con người (nhân viên xã hội cũng là một phần của môi trường bền vững). Nhân viên xã hội ở đó để đảm bảo bằng cá nhân được chấp nhận, tôn trọng, và được đề cao giá trị trong cả hai môi trường. ⁵

⁵ CSWCD *Developmental Journal* 2005 issue. College of Social Work and Community Development, University of the Philippines, Diliman, Quezon City. pp. 8-10. Rosette Palma.

PHẦN 2

MỘT SỐ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH VI CON NGƯỜI

1. Thuyết tâm lý- xã hội của E. Erickson

Lý thuyết này chấp nhận sự tác động của yếu tố xã hội và văn hóa lên quá trình phát triển con người

Giả định rằng tất cả mọi người tuân theo trình tự của các giai đoạn phát triển từ khi sinh ra qua cái chết, trong đó bao gồm nhiệm vụ là kết quả của cả hai yếu tố sinh học và mong đợi của xã hội-văn hóa liên quan đến tuổi tác.

Cái tôi phát triển trong suốt các giai đoạn khác nhau của cuộc sống. Bất cứ điều gì mà phát triển có một kế hoạch chung, trình tự tăng trưởng di truyền được xác định, và mỗi giai đoạn một lần được phát triển cho phép tăng đến tiếp theo.

Nhân cách bao gồm 8 giai đoạn : tất cả các giai đoạn phát triển đều có mặt trong mẫu (dạng) sơ khai khi sinh ra. Mỗi giai đoạn có những đặc điểm đặc trưng riêng biệt. Mỗi đặc điểm cá nhân được hình thành, nó được hòa quyện với đặc điểm đã được hình thành ở giai đoạn trước.

Giả định của Tám giai đoạn tâm lý-xã hội của phát triển con người

Mỗi giai đoạn được đánh dấu bằng các nhiệm vụ khác biệt

Trình tự theo khuôn mẫu của mỗi giai đoạn bao gồm nhiệm vụ tổng hợp về thể chất, tình cảm và nhận thức rằng các cá nhân phải nắm vững để thích nghi với nhu cầu của môi trường xã hội

Phát triển con người không chỉ là đến tuổi trưởng thành mà nó con xuyên suốt đến tuổi già

Mỗi giai đoạn đều có những khủng hoảng hoặc xung đột tâm lý- xã hội nhất định, việc giải quyết những mẫu thuẫn và khủng hoảng này giúp cá nhân phát triển lên giai đoạn tốt hơn, còn nếu không nó sẽ có thể để lại những hạn chế nhất định trong sự phát triển. Cuộc xung đột (giữa các yếu tố hài hòa và một yếu tố làm rối loạn). Trong giai đoạn đầu tiên có thể làm dẫn đến việc hành thành sự tin tưởng hoặc sự mất lòng tin:

+ Một trẻ sơ sinh được hình thành sự tin tưởng sẽ trở nên tự tin, có sự chuẩn bị cho thực tế gặp phải trong phát triển sau này

+ Một trẻ sơ sinh được học không có lòng tin trở nên quá đa nghi và hoài nghi

+ Trong mỗi giai đoạn, con người đều có cả kinh nghiệm tốt và kinh nghiệm xấu

Với việc giải quyết thành công những mâu thuẫn ở mỗi giai đoạn sẽ giúp họ thấy được thế mạnh và sự thất bại của mình để giải quyết vấn đề trong tương lai tốt hơn và khắc phục được những yếu kém của bản thân mình.

Cuộc khủng hoảng là một vấn đề đặc trưng cho một giai đoạn phát triển có thể được giải quyết tích cực hoặc giải quyết theo hướng tiêu cực. Do đó, nếu giải quyết tiêu cực sẽ làm suy yếu bản ngã. Mỗi cuộc khủng hoảng là một bước ngoặt trong sự phát triển của một người

Tâm lý học bản ngã/cái tôi - Erikson nhấn mạnh quyền tự chủ của bản ngã, ảnh hưởng của nó trong sự phát triển lành mạnh và điều chỉnh cái tôi và là nguồn gốc của sự tự nhận thức và bản sắc. Ego phát triển trong suốt các giai đoạn khác nhau của cuộc sống.

Tám giai đoạn Tâm lý xã hội và cuộc khủng hoảng tâm lý xã hội của phát triển con người:

- Giai đoạn 1: tuổi bê bồng (0 đến 1 tuổi). Giai đoạn này trẻ cần được phát triển cảm giác tin tưởng trong sự chăm sóc của người mẹ. Nếu lòng tin được hình thành ở đứa trẻ thì đứa trẻ có khả năng vượt qua được những khủng hoảng về sau. Đứa trẻ có thái độ tin cậy nó có thể đoán được là mẹ sẽ cho nó ăn khi nó đói, động viên nó khi nó sợ hoặc đau buồn. Nó sẽ chấp nhận sự vắng mặt của mẹ vì nó tin mẹ sẽ quay trở lại. Nếu không trẻ dễ bị mất lòng tin, hình thành cảm giác sợ hãi và hẫng hụt, thu mình hoặc mất đi lòng tin. Mối quan hệ xã hội chủ yếu là với mẹ.

- Giai đoạn 2: tuổi em bé (từ 2 đến 4 tuổi). Với sự phát triển của hệ thần kinh và cơ thì trẻ tập đi, tập định hướng, tập tự chủ và tự kiểm soát. Tuy nhiên, lại có những điểm yếu mới; lo hãi phải tách rời khỏi bố mẹ, sợ khả năng kiểm soát hậu môn không thực hiện được, mất đi lòng tin khi xảy ra thất bại. Từ đó sẽ hình thành cảm giác xấu hổ và không hình thành ý chí, lòng tự trọng. Mối quan hệ chủ yếu vẫn là bố mẹ.

- Giai đoạn 3: tuổi vui chơi (từ 4 đến 6 tuổi). Trẻ có khả năng hình thành năng lực tự khởi sự công việc, tự lập kế hoạch, thực hiện một nhiệm vụ nào đó, điều này giúp trẻ

hình thành cảm giác có ích cho bản thân đối với môi trường xã hội. Nếu bố mẹ, gia đình không tin tưởng, ngăn cản trẻ, sẽ tạo lên cảm giác tội lỗi ở trẻ vì trẻ cảm thấy vô dụng, không có năng lực. Mọi quan hệ vẫn chủ yếu trong gia đình và bắt đầu mở rộng mối quan hệ đối với người ngoài gia đình.

- Giai đoạn 4: tuổi đến trường (từ 6 đến 12 tuổi). Trẻ cần phát triển tính chăm chỉ, cần cù để nuôi dưỡng sự ham học hỏi các kiến thức, kỹ năng cho cuộc sống như ở người lớn để chuẩn bị vai trò của người lớn. Sự khen thưởng khuyến khích kịp thời là cách phát triển cảm giác này. Ngược lại, nếu không để trẻ học hỏi khám phá, không khen thưởng, trẻ sẽ có cảm giác kém cỏi và trở nên tự ti. Mọi quan hệ đã mở rộng ra với các bạn ở trường học, xóm giềng.

- Giai đoạn 5: vị thành niên (từ 12 đến 18 tuổi). Trẻ hình thành các cá tính cùng với những nhận thức về vai trò của mình. Sự chín muồi về sinh lý với những kinh nghiệm đã giúp trẻ tìm kiếm và phát hiện những cảm giác về bản sắc của riêng mình. Nếu thất bại trẻ sẽ bị rối nhiễu về vai trò, không xác định được mục đích tương lai và thiếu tự tin trong cuộc sống. Mọi quan hệ chủ yếu với bạn cùng tuổi ở trường và các tổ chức xã hội.

- Giai đoạn 6: tuổi trưởng thành (từ 18 đến 45 tuổi) là giai đoạn sẵn sàng phát triển sự gắn bó với người khác, đủ sức dâng hiến cho lợi ích người khác mà không làm mất đi bản sắc riêng của mình. Thời điểm này tình yêu nam nữ đích thực có thể xuất hiện. Vấn đề tiềm tàng ở giai đoạn này là sự cô độc khi họ thất bại trong việc gắn mình vào quan hệ yêu đương. Mọi quan hệ chủ yếu là bạn bè, bạn tình và các tổ chức xã hội.

- Giai đoạn 7: tuổi trung niên (từ 45 đến 65 tuổi). Giai đoạn này tập trung vào việc sáng tạo trong công việc, quan tâm và chỉ dẫn cho thế hệ sau việc nuôi dạy con cái là góp phần xây dựng xã hội. Nếu không làm tốt các công việc trên thì ở họ có thể có cảm giác mình không đi đến đâu và không làm được việc gì quan trọng cả.

- Giai đoạn 8: tuổi già (trên 65 tuổi). Giai đoạn này hình thành sự toàn vẹn của cái tôi, thấy được ý nghĩa của cuộc sống và tin rằng mình đã làm được nhiều điều tốt đẹp. Con người có cảm giác toàn vẹn sẽ chấp nhận cái chết như là sự kết thúc cả quãng thời gian sống đầy ý nghĩa. Vấn đề tồn tại ở giai đoạn này là sự hối tiếc tuyệt vọng về những cơ hội đã bỏ qua và những sự lựa chọn thiếu khôn ngoan.

Bảng mô tả các giai đoạn phát triển tâm lý xã hội của Erickson:

STT	Giai đoạn	Xung đột tâm lý- xã hội
1	Tuổi bé bồng (0 đến 1 tuổi).	Sự tin tưởng đối lập với sự sợ hãi và hững hờ
2	Tuổi em bé (từ 2 đến 4 tuổi)	Tính độc lập, tự chủ đối lập với sự xấu hổ, nghi ngờ
3	Tuổi vui chơi (từ 4 đến 6 tuổi).	Tính chủ động đối lập với sự tội lỗi, kém cỏi
4	Tuổi đến trường (từ 6 đến 12 tuổi).	Sự can củ đối lập với sự tự ti
5	Vị thành niên (từ 12 đến 18 tuổi).	Cá tính đối lập với sự hỗn độn về vai trò
6	Tuổi trưởng thành (từ 18 đến 45 tuổi)	Sự gần gũi đối lập với sự cô lập
7	Tuổi trung niên (từ 45 đến 65 tuổi).	Khả năng sáng tạo đối lập với sự ngừng trệ
8	Tuổi già (trên 65 tuổi).	Sự toàn vẹn đối lập với sự nôi tiếc các cơ hội đã bỏ qua

2. Thuyết phân tâm học của S. Freud

Sigmund Freud - Nhà tâm lý học phân tâm người Áo nổi tiếng (1896 - 1939). Freud quan tâm đến những xúc cảm, đặc biệt là vai trò của nó trong việc thúc đẩy sự phát triển nhân cách và tư duy trong khi trẻ đối mặt với cảm xúc đó. Đồng thời ông đưa ra luận điểm tổng quát về sự phát triển tâm lý từ lứa tuổi ấu thơ tới tuổi thành niên. Ông cho rằng: khi mới

sinh ra, con người chỉ là một bình chứa các xung năng và bản năng nguyên thủy gọi là "cái ấy" (Id). Sau đó qua năm tháng đầu tiên của cuộc sống thì "cái tôi" (Ego)- bản ngã xuất hiện. Nhưng tới những năm cuối của giai đoạn trước tuổi học, đứa trẻ đã có được cái "siêu tôi" (Super ego) tức là lương tâm. Ở thời điểm này, đứa trẻ đã biến các quy tắc và các giá trị của cha mẹ thành một phần trong cái bản ngã của mình. Đứa trẻ cảm thấy mình có lỗi khi đã có hành vi không tốt và cố gắng "ngoan ngoãn", ngay cả khi không có người lớn ở gần.

Cùng như trong lý thuyết của Piaget, những biến đổi theo giai đoạn được Freud đề xuất ngụ ý là sự phát triển bao hàm sự biến đổi về chất. Có một biến đổi trong đó khía cạnh xung năng tình dục nổi trội. Có biến đổi về chất trong tổ chức tâm lý khi những thành tựu mới, như cơ chế phòng vệ và siêu tôi xuất hiện.

Bên cạnh đó, ông cũng nhấn mạnh tới yếu tố môi trường trong sự phát triển. Trong phạm trù môi trường không phải tất cả mọi kinh nghiệm đều có ảnh hưởng như nhau. Kinh nghiệm của năm năm đầu tiên của cuộc sống rất quan trọng. Những kinh nghiệm đó muốn có ảnh hưởng phải không bị chấn thương. Nhưng trên thực tế thì những xung đột thời thơ ấu chỉ gây hệ quả thoáng qua.

* *Cốt lõi của sự phát triển là sự xuất hiện cấu trúc: cái ấy, cái tôi và cái siêu tôi- chúng dựa vào các kênh dồn nén và biến chuyển dục năng.*

Cái ấy (ID): bao gồm bản năng, hoạt động theo nguyên tắc thoả mãn và chiếm ưu thế vào lúc mới sinh.

Cái tôi (Ego): Hoạt động theo nguyên tắc hiện thực, làm nhiệm vụ thích nghi với hoàn cảnh, điều chỉnh các hành động theo nguyên tắc tự vệ. Hoạt động này bắt đầu phát triển từ năm thứ nhất khi mà đứa trẻ nhận ra rằng không phải tất cả cái mà trẻ muốn là đáp ứng ngay mà tự nó phải tìm cách đạt được.

Cái siêu tôi (Super Ego): Gồm các chuẩn mực đạo đức, các cấm kỵ do cá nhân lĩnh hội từ môi trường. Cái siêu tôi hoạt động theo nguyên tắc kiểm duyệt. Cái siêu tôi được phát triển dần qua các quá trình phát triển và lớn lên của trẻ. Cái siêu tôi là đại diện cho những giá trị của cha mẹ, của xã hội bao quanh trẻ, giúp trẻ học hỏi, nhận thức, xác định được cái gì là tốt, cái gì là xấu, cái gì nên làm và cái gì không nên làm, từ đó điều chỉnh và kiểm chế hành vi của mình.

** Các cơ chế tự vệ:*

Đây là một khám phá quan trọng của tâm lý học về cái tôi. Trong cái tôi luôn luôn có những mâu thuẫn và đấu tranh nội bộ. Những đấu tranh này diễn ra trong vô thức, do cơ chế tự vệ điều động. Cơ chế tự vệ là phản ứng có tính cách tự động ngoài ý thức của con người để giúp giảm thiểu những mối đe dọa hay đẩy chúng ra khỏi ý thức và nhờ vậy tránh được những cảm xúc tiêu cực như bồn chồn, lo âu, hồi hộp, sợ sệt hay buồn chán... Dưới đây là một số cơ chế tự vệ thông thường:

Chối bỏ: từ chối chấp nhận một thực trạng vì nó tai hại cho sự an toàn của cái Tôi. Thí dụ: trong chiến tranh nhiều người vợ bác bỏ mọi bằng chứng cụ thể, xác đáng, và tin rằng người chồng chỉ mất tích chứ không chết. Cơ chế tự vệ này giúp người vợ tránh được cơn sốc ban đầu, và cung cấp thời gian cần thiết để người vợ từ tiếp nhận thực tế về sự ra đi vĩnh viễn của người chồng.

Giận cá chém thớt: chuyển cảm xúc tiêu cực từ người này sang người khác để được an toàn. Thí dụ: người chồng tức giận vợ nhưng lại kiếm chuyện la rầy con cái vì la rầy con cái thì an toàn hơn la rầy vợ.

Chuộc tội: đền bù một hành vi hoặc ham muốn xấu bằng một hành động tốt. Thí dụ buổi sáng ở sở có ý tưởng ham muốn bậy bạ với cô nữ đồng nghiệp, buổi chiều về nhà dọn dĩa từ tế với vợ và phụ vợ nấu cơm.

Giả bệnh: biến đổi những khó chịu hay mối đe dọa thành bệnh tật. Thí dụ: người chồng nhức đầu đau bụng quạu quạu quanh năm (có cảm giác đau đớn thật sự), không bác sĩ nào chữa khỏi, nhưng trong suốt thời gian một tháng bà vợ về quê thăm cha mẹ thì tự nhiên bao nhiêu bệnh tật ông ấy đều tiêu tan.

Đóng kịch đạo đức: chuyển một ham muốn tự nhiên mạnh mẽ không được xã hội tán đồng thành hành vi phù hợp với giá trị do xã hội đặt ra. Thí dụ: nếu những tin đồn và cáo buộc của cảnh sát là đúng, nghị sĩ Larry Craig của thượng viện Mỹ (đảng Cộng Hoà, bang Ohio) là một thí dụ về đóng kịch đạo đức: ông là một thượng nghị sĩ rất thế lực, mặc dù có nhiều tin đồn ông là người đồng tính, ông nhiều lần khẳng định ngược lại và nổi tiếng là một trong những nhà lập pháp kiên quyết chống hôn nhân giữa những người đồng tính. Tháng 6 năm 2007 ông bị bắt giữ ở nhà vệ sinh phi trường quốc tế Minneapolis-St. Paul vì hành vi thăm dò đồng tính luyến ái với một nam cảnh sát chìm.

Nhập nội: Chấp nhận điều tiêu cực người khác gán cho mình mặc dù mình không có điều tiêu cực đó để tránh va chạm. Thí dụ: người bố luôn luôn mắng chửi đứa con là “đồ ngu”, đứa con chấp nhận điều đó (vì không thể cãi lại bố) và càng ngày càng học kém vì mất tự tin và ý chí học hỏi.

Nhập ngoại: Dem những điều tiêu cực của mình (mà cái tôi của mình cố ý bỏ qua không biết đến) gán cho người khác. Thí dụ: ông A thường hay chê bai nhiều người là keo kiệt bủn xỉn, nhưng thực sự bản thân ông cố tình không biết ông mới chính là người không bao giờ giúp đỡ ai dù chỉ một đồng.

* *Mô tả 5 giai đoạn phát triển tính dục ở trẻ:*

Theo Freud, sự phát triển là một quá trình diễn ra theo một loạt các giai đoạn. Trong mỗi giai đoạn, động lực sinh học nhất định đóng một vai trò trung tâm trong việc tổ chức cách thức quan hệ với thế giới của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Và khi chuyển qua mỗi giai đoạn trẻ phải gặp những mâu thuẫn và xung đột nhất định. Freud nêu đặc điểm nhận dạng của các giai đoạn này là miệng, hậu môn, dương vật, ẩn tàng và sinh dục. Mỗi giai đoạn đều liên quan đến một bộ phận cụ thể của cơ thể mà Freud cho rằng đó là nguồn gốc của năng lượng mang tính bản năng gây rắc rối trong suốt giai đoạn đó.

Giai đoạn môi miệng (từ khi mới sinh đến 1 tuổi) : Miệng là nơi mang lại khoái cảm và khổ đau. Khoái cảm bắt nguồn từ sự thoả mãn xung năng mềm miệng như bú, mút, nhai. Những cảm giác dễ chịu đó không cần phải được gắn với sự thoả mãn cái đói vì bản thân của những hoạt động môi miệng đã đem lại thoả mãn. Bên cạnh đó, trẻ cũng có cảm giác đau khổ, hụt hẫng và lo hãi khi muốn tìm đầu vú mà không thấy nó xuất hiện. Trẻ phải đợi và nó cảm thấy hụt hẫng. Nó có mong muốn được thoả mãn và tưởng tượng về cái đầu vú, nó có thể mút ngón tay, cái đầu chần, một đồ chơi mềm. Song sự thoả mãn không được đầy đủ.

Freud cho rằng đứa trẻ phát triển ở thời kỳ môi miệng hình thành nền tảng nhân cách khi trưởng thành. Có ít nhất 5 kiểu hoạt động môi miệng.

- Nuốt vào. Trẻ thích thú nuốt thức ăn và nó nuốt ngấu nghiến
- Giữ chặt lại. Giữ chặt lấy đầu vú khi người lớn kéo nó ra, có thể dẫn tới tính quyết định và bướng bỉnh.
- Cắn. Cắn là nguyên mẫu của huỷ hoại, sự yếm thế hoặc thống trị.
- Nhổ ra. Nhổ ra hình thành sự khước từ.

- Ngâm chặt mồm lại dẫn tới sự khước từ, phủ định hoặc hướng nội.

Theo Freud, sự kiện quan trọng nhất ở giai đoạn môi miệng đó là sự gắn bó với mẹ. Người mẹ là ‘độc nhất’, có một không hai, vô tận cho suốt cuộc đời, như một đối tượng thương yêu mạnh mẽ nhất và là nguyên mẫu cho mọi tình cảm sau này”. Bởi vì mẹ là điển hình thoả mãn các nhu cầu như ăn, bú mớm, sưởi ấm là đối tượng yêu thương đầu tiên ở thời thơ ấu

Giai đoạn hậu môn (từ 1 đến 3 tuổi). Vùng hậu môn là trung tâm của hoạt động mang tính bản năng. Nhu cầu sinh lý đi đại tiện tạo cho trẻ sự căng thẳng, được giảm nhẹ nhờ đi ngoài. Sự kích thích hậu môn kéo theo sự giảm bớt căng thẳng dẫn tới khoái cảm. Ở thời kỳ này bố mẹ đang huấn luyện cho tập kiểm soát việc đi vệ sinh, nếu huấn luyện vệ sinh quá khắt khe hay quá sớm thì có thể là nguồn gốc gây lo hãi ở trẻ. Trẻ phản ứng với việc dạy dỗ đi vệ sinh quá nghiêm ngặt bằng cách giữ phân lại và trở nên táo bón hoặc đi đại tiện vào những giờ không phù hợp hoặc bừa bãi.

Giai đoạn dương vật (từ 3 đến 6 tuổi). Cơ quan sinh dục là nguồn gốc của hoạt động mang tính bản năng bị cấm đoán. Sự phát triển đó được nối tiếp ở giai đoạn dương vật được gọi thế do việc có dương vật ở con trai và không có ở con gái là môi quan tâm chính của trẻ, theo Freud ở giai đoạn này, khoái cảm và các vấn đề tập trung vào vùng sinh dục. Kích thích vùng sinh dục đem lại sự căng thẳng, giảm nhẹ căng thẳng mang lại sự khoái cảm. Vấn đề ở giai đoạn này nổi lên khi xung xung năng tính dục chĩa về người bố/ mẹ khác giới. Tính hướng đó được biết rõ là “mặc cảm Ođíp” (trong huyền thoại Hy Lạp Ođíp giết cha và lấy mẹ làm vợ).

Mặc cảm Ođíp phần nào khác nhau ở trẻ trai và trẻ gái. Ông nhấn mạnh tới sự phát triển của trẻ trai hơn ở trẻ gái, ở giai đoạn dương vật, bởi ông tin rằng mâu thuẫn mãnh liệt hơn ở trẻ trai. Một bé trai có ham muốn tình dục với mẹ và không muốn chia sẻ mẹ với bố. Đồng thời nó sợ bố sẽ thiến nó, để trả đũa. Để thoát khỏi tình huống đó, bé trai dồn sự ham muốn mẹ lẫn sự hiềm khích bố. So với trẻ trai, trẻ gái đối mặt với mặc cảm đó ít mãnh liệt hơn. Bố là đối tượng khao khát tình dục ở con gái. Một phần của sự khao khát đó chính là sự ham muốn dương vật trong khi bé cảm nhận bố có mà nó không có. Freud nói : “Nó đã thấy và biết là nó không có và muốn có nó”. Bé gái bắt đầu quý bố hơn mẹ và oán mẹ vì sự mất mát đó bởi mẹ sinh ra nó trên đời, không được trang bị đầy đủ như vậy.

Cần lưu ý có sự khác biệt cơ bản trong vai trò của cảm giác bị thiếu ở con trai và con gái. Ở trẻ trai, lo hãi bị thiếu dẫn tới bỏ mặc cảm Ođíp. Ở trẻ gái, sự tin tưởng là bị thiếu đã phần nào xảy ra nguyên nhân của mặc cảm Ođíp, thông qua sự ham muốn dương vật.

Giai đoạn ấu tàng (tiềm ẩn) (từ 5 tuổi 12 tuổi). Sau 3 giai đoạn trên là thời kỳ tương đối êm ả. Khi các xung năng tính dục bị dồn nén lại. Trẻ “quên” đi một cách tự nhiên các xung năng tính dục và những huyền tưởng thời thơ ấu. Nó lái các suy nghĩ của mình sang sinh hoạt học đường và chơi trước hết với các trẻ cùng giới. Đó là thời gian thu hái những kỹ năng nhận thức và đồng hoá những giá trị văn hoá trong khi trẻ mở rộng thế giới của nó, bao gồm các thầy cô, bạn bè, hàng xóm... Năng lượng tính dục chảy song nó phòng vệ đối với tính dục. Cái tôi và Siêu tôi tiếp tục phát triển. Không gian nhỏ bé dành cho việc mô tả thời kỳ này và giai đoạn nối tiếp phản ánh tầm quan trọng mà Freud dành cho 3 giai đoạn đầu.

Giai đoạn sinh dục (từ 12 đến 18 tuổi). Các xung năng tính dục bị dồn nén suốt thời kỳ ấu tàng, tái xuất hiện với toàn bộ sự mãnh liệt như kết quả của những biến đổi ở tuổi dậy thì. Các xung năng tính dục có được hợp nhất với xung năng trước đó nhưng nó hướng về bạn bè cùng trang lứa khác giới. Và vì thế trẻ có tình yêu với người khác giới, tình yêu trở nên vị tha hơn, ít quan tâm tới khoái cảm cá nhân hơn là ở các giai đoạn trước. Những xung đột trong các giai đoạn trước là không tránh khỏi. Đến giai đoạn này thì đưa trẻ đi vào trạng thái ổn định, đặc biệt chủ thể hoàn tất một cấu trúc mạnh mẽ của cái tôi, có thể đối phó với được với thực tế của thế giới người lớn. Một sự hoàn thành quan trọng là sự cân bằng giữa tình yêu và công việc.

Mỗi giai đoạn trong năm giai đoạn được biến hoá bằng những phương cách đặc trưng nhằm thoả mãn khoái cảm mang tính nhục dục, còn gọi là khoái cảm tính dục. Mỗi giai đoạn tương ứng với những giai đoạn chín muồi của cơ thể.

Bảng mô tả các giai đoạn phát triển tâm lý giới tính theo Freud

Độ tuổi	Các giai đoạn phát triển
0-1	Giai đoạn môi miệng: Miệng là trọng tâm của các cảm xúc vui thích của trẻ khi trẻ bú và cắn.
1-2	Giai đoạn hậu môn: Hậu môn là trọng tâm các cảm xúc thú vị khi trẻ biết kiểm chế bài tiết.

2-5	Giai đoạn dương vật: Trẻ em phát triển tính tò mò tình dục và đạt được sự hành lòng khi chúng thủ dâm. Chúng có khả năng tưởng tượng tình dục về cha mẹ là khác giới và cảm thấy có tội về những tưởng tượng đó.
5-12	Giai đoạn ẩn tàng: Thôi thúc tình dục bị dồn nén. Trẻ tập trung vào điều bí mật về các kỹ năng được người lớn coi trọng
12-18	Giai đoạn sinh dục: Trẻ có khát khao tình dục của người lớn và chúng tìm cách để thoả mãn.

3. Thuyết phát triển nhận thức của J. Piaget

J.Piaget- nhà tâm lý học Thụy Sĩ (1896- 1980) tập trung nghiên cứu quá trình phát triển nhận thức, tư duy, phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và các kỹ năng tâm lý khác.

Piaget cho rằng, trẻ em là một cơ thể sinh vật hoạt động rất tích cực trong một thế giới phong phú xung quanh chúng. Trẻ không chịu hoạt động một cách thụ động của môi trường, chính điều này giúp trẻ bồi đắp kinh nghiệm sống của mình và trưởng thành. Do vậy, trẻ cần có cơ hội được học hỏi, được trải nghiệm để từ đó phát triển trình độ trí tuệ của mình.

Khi trẻ lớn lên sẽ trải qua nhiều biến đổi về chất trong cách hiểu và học tập, kết quả thích nghi, quá trình phát triển dẫn tới sự xuất hiện những kiểu tư duy mới. Có sự phát triển về chất trong sự gia tăng về số lượng của các yếu tố thói quen nơi trẻ. Một trẻ có thể nói tên những thủ đô của tất cả các nước có nhiều thông tin hơn là đứa trẻ chỉ kể được tên của năm thủ đô.

Mọi hiện tượng tâm lý đặc trưng từ đơn giản đến phức tạp đều là kết quả của những ảnh hưởng của yếu tố bẩm sinh đan xen với môi trường. Song câu hỏi đã ra là các yếu tố bẩm sinh và môi trường tác động lẫn nhau thế nào? Piaget đã đề xuất công thức dưới đây cho sự phát triển.

Mô tả các giai đoạn phát triển

Có lẽ điều đáng chú ý nhất và gây nhiều tranh cãi nhất trong các mục tiêu của Piaget đó là sự phát triển nhận thức diễn ra qua một loạt các giai đoạn. Đối với Piaget mỗi giai đoạn là một thời kỳ mà ở đó tư duy và hành vi của trẻ, trong tình huống khác nhau phản ánh một

kiểu cấu trúc tâm lý. Các giai đoạn được xem xét như trình độ liên tiếp và sự thích nghi với môi trường. Mỗi giai đoạn và là kết quả của giai đoạn trước vừa là điều kiện phát triển của giai đoạn sau. Tuổi được liệt kê với từng giai đoạn là tương đối. Mỗi một giai đoạn chính đó được gọi là “thời kỳ” (thí dụ thời kỳ giác động).

Bảng mô tả 4 thời kỳ phát triển nhận thức của J. Piaget:

Thời kỳ và tuổi	Đặc điểm
Thời kỳ sơ sinh (0-2 tuổi)	<p>Giai đoạn giác động- sử dụng giác quan và sự vận động để tìm hiểu môi trường xung quanh.</p> <p>Các vật thể chia ra từ một cá thể và vĩnh cửu. Cá thể vĩnh cửu thì được hiểu là các cá thể đó tiếp tục tồn tại ngay khi nó không thể nhìn thấy, nghe thấy hay sờ thấy. Đó là một trong những sự hình thành quan trọng của một đứa trẻ.</p>
Thời kỳ tiền thao tác (từ 2 đến 6 tuổi)	<p>Đứa trẻ bắt đầu có thể hiểu kiến thức một cách logic, nhưng không hiểu làm cách nào con người ta có thể nhận thức được môi trường. Trong nhận thức thể hiện tính “<i>tự ngã trung tâm</i>” rõ nét.</p> <p>Chúng học cách sử dụng và nói về đối tượng bằng hình ảnh, ngôn ngữ hoặc hình vẽ.</p> <p>Sự tập trung là hoạt động qui tụ sự chú ý vào một đặc tính đã được so sánh với với các đặc tính khác. Sự tập trung đã được lưu ý bảo toàn. Bảo toàn là sự xuất hiện sự thay đổi của một vật chất nào đó nhưng không thay đổi các thuộc tính cơ bản của nó.</p> <p>Ví dụ: Khi trình bày với hai cốc giống hệt nhau có chứa cùng một lượng chất lỏng, trẻ em lưu ý rằng các chiếc cốc có cùng một lượng chất lỏng. Nhưng khi một trong các cốc được đổ vào một thùng chứa cao hơn và mỏng hơn, một đứa trẻ nhỏ tuổi hơn bảy hay tám tuổi nói rằng hai cốc có chứa một lượng chất lỏng khác nhau. Một người lớn không hiểu được khái niệm về bảo toàn</p>

	<p>là không thể hiểu được những điểm nhìn của người khác. Nghiên cứu thực hiện ở Senegal, cho thấy chỉ có 50% trẻ em 10-13 tuổi hiểu được bảo tồn. Phát hiện tương tự như ở Central Australia và New Guinea</p> <p>Sự bắt chước của trẻ ở giai đoạn này chính là tạo ra những biểu tượng hành vi.</p>
<p>Thời kỳ thao tác cụ thể (7- 12 tuổi)</p>	<p>Ở thời kỳ này đứa trẻ có khả năng nhìn nhận sự việc theo nhiều khía cạnh và tư duy luôn gắn với một sự vật, hiện tượng cụ thể, đặc biệt là thông qua hoạt động thao tác với đồ vật, cụ thể là:</p> <p>Khả năng phân loại đối tượng nhanh theo hình dạng, kích thước, hoặc bất kỳ các đặc trưng khác nhau. Ví dụ : đối tượng có bóng mờ khác nhau</p> <p>Khả năng bắc cầu để nhận ra mối quan hệ hợp lý giữa các yếu tố theo một thứ tự nối tiếp và thực hiện kết luận bắc cầu. Ví dụ: A là cao hơn B và B là cao hơn so với C, sau đó A phải cao hơn C.</p> <p>Phân loại khả năng để đặt tên và xác định các bộ phận của các đối tượng theo kích thước, kiểu dáng hoặc các đặc tính khác, bao gồm cả ý tưởng rằng một khối các đối tượng có thể bao gồm các cái khác.</p> <p>Có khả năng nắm nhiều khía cạnh của một vấn đề nhằm giải quyết nó. Ví dụ một chiếc cốc có độ rộng khác thường nhưng ngắn thì không được xem là chứa đựng ít hơn một cốc cao hơn có độ rộng bình thường.</p> <p>Phục hồi: nên hiểu rằng những con số và các chủ thể có thể được thay đổi, và sau đó trở về tình trạng ban đầu của chúng. Ví dụ $4 + 4 = t$, $t - 4 =$ bằng 4, số lượng ban đầu của nó.</p> <p>Sự bảo tồn- nên hiểu rằng số lượng, chiều dài hay con số của các mục thì không liên quan đến sự chuẩn bị hay xuất hiện của chủ thể hoặc các mục.</p> <p>Yếu tố của Thuyết đề cao bản thân- nhìn nhận những vấn đề từ</p>

	<p>quan điểm của người khác, cho dù là họ suy nghĩ không đúng. Ví dụ chuyện vui về một đứa trẻ. Jane đặt một con búp bê ở dưới một cái hộp rồi rời khỏi phòng. Melisa chuyển con búp bê vào ngăn kéo và Jane trở lại. Đứa trẻ sẽ nói rằng Jane vẫn nghĩ rằng con búp bê ở dưới cái hộp cho dù đứa trẻ đã biết con búp bê nằm trong ngăn kéo.</p>
<p>Thời kỳ thao tác hình thức (từ 12 tuổi trở lên)</p>	<p>Đứa trẻ đã phát triển khả năng tưởng tượng và suy đoán. Ở giai đoạn này, trẻ có thể nhận thức những ý tưởng mới củng cố bằng lý luận, mà không cần kinh nghiệm trước.</p> <p>Có khả năng tư duy trừu tượng, có khả năng lý giải, kết luận một vấn đề, khả năng đánh giá sự vật ở nhiều khía cạnh</p> <p>Nuôi dưỡng khả năng cho tương lai và thích thú với những gì chúng có thể làm.</p> <p>Nâng cao ý thức bản thân được phản chiếu trong tư tưởng của tính độc nhất và tính vô thượng. Tự đề cao bản thân ở thời thanh thiếu niên có 2 kiểu chính kiến xã hội: 1) nghe những điều không có thật để vận dụng đến sự tập trung hình thành nhân cách và 2) nhân vật truyền thuyết có liên quan trong tư tưởng của những người vô thượng và độc nhất.</p>

Tóm lại, quan niệm của J.Piaget đã nói tới các thời kỳ quan trọng trong sự phát triển tâm lý mà trẻ phải trải qua. Khi lớn lên, trẻ học cách thích nghi và ứng phó với môi trường của người lớn. Chúng thay đổi những khuôn mẫu, những hành vi sẵn có và sắp xếp lại những tri thức đã có để nhìn sự vật, sự việc một cách khách quan từ nhiều khía cạnh có lý giải và lôgic hơn.

4. Lý thuyết hành vi và học tập xã hội của Albert Bandura.

Mọi người tìm hiểu hành vi mới thông qua việc quan sát học tập của mọi người trong môi trường xã hội quanh họ. Nếu mọi người quan sát tích cực thì kết quả họ sẽ có được hành vi mình muốn, họ có nhiều khả năng để mô phỏng, bắt chước, và áp dụng vào hành vi của mình.

Lý thuyết này được xem như định hướng một cách phổ biến của sự nhận thức của con người trong môi trường.

Mở rộng khái niệm học tập theo 2 cách. Một là, đặc biệt quan tâm đến hành vi xã hội và bối cảnh xã hội của hành vi. Hai là, mở rộng “kiểu học tập”. thấy tầm quan trọng của học tập bằng cách quan sát, đạt được kỹ năng mới. Bandura tuyên bố: Phần lớn học do quan sát và giáo dục hơn là do hành vi thử và sai

Nghiên cứu Bobo Doll của Bandura cho thấy: khi trẻ em xem trên video quản lý đánh đập con búp bê bobo và chú hề. Sau khi xem video, các em được dẫn đến một căn phòng có một chú hề thực sự. Các trẻ em ngay lập tức bắt đầu đánh nó. Nghiên cứu cho thấy rằng trẻ em dễ dàng chọn hành vi từ những người khác xung quanh họ, cho thấy rằng bạo lực ở nhà, ở trường, và trong truyền hình có thể dạy trẻ em rằng bạo lực là chấp nhận được.

Quy trình quản lý học tập qua quan sát: Không phải tất cả hành vi được quan sát có tác động đến việc học. Đây là những bước mà phải theo:

- Sự chú ý- của chúng ta quan sát hành vi mà chúng ta nghĩ là quan trọng đối với chúng ta mà chúng ta tin rằng chúng ta có thể có lợi từ nó. Để chú ý, mô hình phải thú vị hoặc mới lạ.

- Đại diện và sở hữu - theo thứ tự quan sát để dẫn đến các mô hình phản ứng mới, những mô hình phản ứng phải là biểu tượng xuất hiện trong bộ nhớ, thông tin phải được lưu trữ và sau đó được kéo lên.

- Tạo ra hành vi- sau khi xem mô hình và giữ lại những gì chúng ta đã quan sát thấy, sau đó thực hiện hành vi. Tiếp tục thực hiện hành vi học được để cải thiện và tiến bộ kỹ năng.

- Động cơ- học tập quan sát thì hiệu quả nhất khi người học được thúc đẩy thực hiện các mô hình hành vi. Cũng cố và trừng phạt đóng một vai trò quan trọng trong sự thúc đẩy.

- + Đặc điểm của mô hình và người quan sát thì rất trọng trọng trong học tập; sự thu hút, mô hình thành công, những người làm tốt cả hai nhóm nói chung và nhiệm vụ cụ thể là người có hành vi được chấp nhận.

- + Lòng tự trọng đề cập đến các cấu trúc nhận thức cung cấp cơ chế tham khảo và để thiết lập một chức năng bền vững cho việc đánh giá, nhận thức và các quy định về hành vi ... do đó, người dân được coi là có khả năng quan sát và tượng trưng cho hành vi của họ và

đánh giá nó trên căn bản của trí nhớ được củng cố trong quá khứ hay hành vi không được củng cố cũng như là kết quả dự đoán trước trong tương lai – dùng nhận thức và sau đó họ sẵn sàng để chỉnh sửa bản thân.

+ Tự điều chỉnh bản thân - trong khả năng của con người để sử dụng những tư tưởng phản chiếu để tác động môi trường ở một mức độ nào và sản sinh ra các kết quả của hành động của mình, do đó cho phép anh ta điều chỉnh một phần hành vi của mình.

Điều chỉnh hành vi trong quá trình học tập qua quan sát:

- Tự quan sát việc thực hiện – khả năng giám sát hoạt động của bản thân, những gì chúng ta quan sát phụ thuộc một phần vào sở thích của chúng ta và mỗi tồn tại của tự nhận thức, chúng tôi có thể được chọn lọc trong những gì chúng ta quan sát.

- Quá trình phán xét - chúng ta phải đánh giá hoạt động của chúng ta- những người điều chỉnh hành vi của họ thông qua quá trình nhận thức hòa giải, chúng ta đánh giá giá trị hành động của chúng ta trên cơ sở những mục tiêu chúng ta đặt ra cho bản thân tùy thuộc các tiêu chuẩn của cá nhân.

- Tự phản ứng- chúng ta phản ứng tích cực hay tiêu cực đến hành vi của chúng ta phụ thuộc vào phạm vi các tiêu chuẩn cá nhân của chúng ta.

- Bandura định nghĩa tính hiệu quả của bản thân như là niềm tin vào khả năng của con người trong việc tổ chức và thực hiện diễn biến của yêu cầu hành động để quản lý tình hình trong thời gian sắp tới. Niềm tin của con người trong khả năng của họ để đạt được kết quả trong mọi hoàn cảnh đặc biệt; niềm tin của họ được xác định trong suy nghĩ, hành vi và cảm nhận của con người.

Những người có ý thức mạnh mẽ về sự tự giác:

- Xem những thách thức như công việc để được thông thạo.
- Phát triển sâu sắc hơn sự thích thú trong các hoạt động mà họ tham gia.
- Hình thành một ý thức mạnh mẽ hơn của việc cam kết cho quyền lợi và hoạt động của họ.
- Phục hồi nhanh chóng từ những thất bại và thất vọng.

Những người có cảm giác thiếu tự tin:

- Tránh nhiệm vụ khó khăn.
- Tin tưởng rằng nhiệm vụ khó khăn và tình huống nằm ngoài khả năng của họ
- Tập trung vào cảm xúc cá nhân và kết quả tiêu cực.

5. Thuyết tương tác biểu trưng

Lý thuyết tương tác biểu trưng được phát triển vào những năm 1910-1920 ở châu Âu và Mỹ do các ông Mead, James, Dewey đề xướng. Thuyết này muốn giải thích: cái tôi của con người được tạo ra như thế nào và con người học cách tương tác với người khác như thế nào. Các tiêu chí của thuyết tương tác biểu trưng bao gồm việc nghiên cứu loài người hiểu và đáp lại thế giới xung quanh qua việc sử dụng biểu tượng (tượng trưng).

Lý thuyết này cho rằng xã hội được tạo thành từ tương tác của vô số cá nhân, bất kỳ hành vi nào của con người cũng có vô số các ý nghĩa khác nhau, hành vi và hoạt động của con người không những phụ thuộc mà còn thay đổi cùng với các ý nghĩa biểu trưng.

Lý thuyết này đề cập đến vai trò của con người tạo nên và sử dụng những biểu tượng. Đây là điểm khác với động vật (những loài hạn chế về khả năng biểu trưng).

Ý nghĩa biểu trưng là cách để tạo ra hình ảnh cái tôi, qua 2 con đường cơ bản đó là: bắt chước và qua nhân cách phản ánh.

- Qua nhân cách phản ánh: Một đứa trẻ biết về bản thân mình, những giá trị và năng lực bản thân thông qua những ý kiến, quan điểm về trẻ của những người có vai trò quan trọng đối với trẻ, được truyền tải thông qua những biểu trưng trong một tấm gương và phản ánh quan điểm này thành cái tôi của trẻ. Trẻ sau đó phát triển ý thức về Cái tôi bản thân, Giá trị bản thân và Năng lực bản thân thông qua cách nhìn về con người của trẻ của những người có ảnh hưởng quan trọng đối với trẻ.

- Qua bắt chước người khác: Một đứa trẻ nhận biết về bản thân, con người mình thông qua việc làm theo hay bắt chước hành vi cư xử của những người có ảnh hưởng quan trọng trong cuộc đời của trẻ. Trẻ tiếp nhận vào mình cái tôi được xây dựng nên bởi những người có ảnh hưởng quan trọng đối với trẻ. Trẻ bắt chước những hành vi cư xử của những người có ảnh hưởng quan trọng đối với trẻ và thông qua việc này thì nhận lấy cái tôi, giá trị bản thân và năng lực bản thân của những người đó để làm cái tôi, giá trị và năng lực bản thân của mình

Xét theo lý thuyết này, người nhân viên xã hội nên làm gì?

- Thực hiện đánh giá về quá trình tương tác tạo ra cái tôi cho trẻ – trẻ học về cái tôi của mình như thế nào?

- Thực hiện một đánh giá về ý nghĩa tượng trưng của môi trường chăm sóc cho trẻ – con người và sự vật có ý nghĩa gì đối với trẻ?
- Thực hiện một phân tích về Ý nghĩa tượng trưng về cái tôi của trẻ.
- Giáo dục và tham vấn cho cha mẹ/người chăm sóc về tầm quan trọng của những thông điệp về ý nghĩa tượng trưng trong cuộc sống của trẻ.
- Tạo ra những thay đổi trong môi trường chăm sóc của trẻ để tạo được những thông điệp về ý nghĩa tượng trưng tích cực đối với trẻ.
- Tham vấn cho trẻ phát triển được những thông điệp mới về ý nghĩa tượng trưng của cái tôi.

6. Thuyết gắn bó của J. Bowlby

Thuyết gắn bó được phát triển từ những năm 1940 đến năm 1970 ở Anh để giải thích mối quan hệ giữa trẻ em và người chăm sóc trẻ (đặc biệt là người chăm sóc trẻ). Lý thuyết này cho rằng, trẻ sẽ bị tổn thương về mặt tinh thần nếu trẻ không hình thành những quan hệ gắn bó trong môi trường gia đình hoặc những quan hệ gắn bó bị phá hủy. Bowlby cho rằng các mối quan hệ gắn bó không cố định và có thể thay đổi.

J. Bowlby không cho rằng trẻ em phát triển qua những giai đoạn như Piaget và Erikson lập luận. Ông coi SỰ GẮN BÓ là quan tâm chính của mọi người (không chỉ trẻ em) trong suốt cuộc đời và không kết thúc ngay cả khi trẻ em trưởng thành. Sự gắn bó như là một nhu cầu sinh học của mọi con người. Xác định việc tìm kiếm gắn bó như là động lực chính của trẻ - trẻ em sẽ tìm một người để gắn bó. Trẻ phải tìm kiếm một người để gắn bó để sống sót về mặt thể chất vì trẻ em không thể tự đáp ứng các nhu cầu chăm sóc thể chất cho chính mình. Các tổn thương đáng kể sẽ xảy ra cho những trẻ em mà không có khả năng tìm được một người chăm sóc ổn định và tích cực để gắn bó.

Ý nghĩa của thuyết gắn bó:

- Cung cấp một phương tiện để hiểu được vai trò của các mối quan hệ trong cuộc sống của trẻ.
- Là phương tiện quan trọng để phân tích dạng mối quan hệ của trẻ với người chăm sóc.
- Là phương tiện quan trọng để phân tích những mối quan hệ bị phá hỏng và tiêu cực mà trẻ có thể có với người chăm sóc.

- Giúp định hướng cho cán bộ XH trong việc xây dựng những dạng quan hệ mới cho trẻ.

Bowlby đưa ra bốn kiểu gắn bó:

- Quan hệ gắn bó an toàn
- Quan hệ gắn bó không an toàn và lẫn lộn
- Quan hệ gắn bó không an toàn và lảng tránh
- Quan hệ gắn bó không an toàn và mất phương hướng

Điều quan trọng là những dạng quan hệ này miêu tả bản chất quan hệ gắn bó của trẻ với cha mẹ (đặc biệt là người mẹ). Người cán bộ xã hội phải ý thức được những dạng hành vi cư xử nào của cha mẹ tạo nên dạng gắn bó này của trẻ và từ đó người cán bộ xã hội sẽ phục hồi mỗi quan hệ gắn bó mỗi quan hệ của cha mẹ với trẻ.

Bảng mô tả các dạng quan hệ gắn bó theo quan điểm J. Bowlby

Dạng	Miêu tả	Hoàn cảnh gia đình	Các chỉ số ở trẻ em
1. Quan hệ gắn bó an toàn	<ol style="list-style-type: none"> 1. Có sự hiện diện của người gắn bó 2. Trẻ biết chắc rằng người đó sẽ luôn bên cạnh mình. 3. Hơi lo lắng nếu không nhìn thấy người đó. 4. Rất dễ chán an trẻ nếu người đó không có mặt, và nếu người đó quay lại 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Người mẹ dịu dàng và chăm sóc cho trẻ 2. Có số lượng lớn các tương tác cử chỉ tích cực giữa trẻ và người mẹ 3. Người mẹ luôn gần bên trẻ – trẻ không cần phải đợi người mẹ. 4. Người mẹ đáp ứng một cách nhạy cảm đến những nhu cầu tình cảm của trẻ 5. Người mẹ hỗ trợ trong việc khám phá xung quanh của trẻ 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Trẻ dễ dàng kết bạn 2. Trẻ rất linh động trong các mối quan hệ với người khác. 3. Trẻ tự tin và thấy an toàn 4. Trẻ có khả năng khám phá xung quanh 5. Trẻ khi trở thành cha mẹ thì có khả năng đáp ứng cho con cái của chính mình.
2. Quan hệ gắn bó không an toàn và lẫn lộn	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khi còn là các em bé thì rất hay bám mẹ và lo lắng. 2. Trẻ sợ khi phải tự mình khám phá xung quanh 3. Trẻ rất tập trung vào người mẹ và vị 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Người mẹ không cung cấp được môi trường chăm sóc với tính liên tục, ổn định, dự đoán được 2. Mẹ thường xuyên chậm trễ trong việc đáp ứng tình cảm cho 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Trẻ hay cáu kỉnh và dễ khó chịu 2. Trẻ lo lắng về thế giới xung quanh 3. Trẻ hành động một cách non nớt 4. Trẻ phụ thuộc nhiều về mặt tình cảm vào những

	<p>trí của mẹ.</p> <p>4. Trẻ khó chịu nếu không nhìn thấy mẹ</p> <p>5. Khi nhìn thấy mẹ thì vui vẻ trở lại và rời lại cái giận</p> <p>6. Khi mẹ quay lại thì cũng không thể xoa dịu được trẻ</p>	<p>trẻ</p> <p>3. Mẹ không nhạy cảm trước những nhu cầu tình cảm của trẻ</p>	<p>người khác (trẻ em và người lớn)</p> <p>5. Trẻ dễ dàng cáu giận nếu những người khác không thỏa mãn các nhu cầu tình cảm của trẻ.</p>
<p>3. Quan hệ gắn bó không an toàn và lãng tránh</p>	<p>1. Trẻ rất độc lập với người mẹ</p> <p>2. Trẻ khám phá thế giới mà không quan tâm, để ý lắm đến người mẹ</p> <p>3. Những khoảng thời gian cách biệt ngắn với người mẹ không ảnh hưởng đến trẻ.</p> <p>4. Trẻ nguội lạnh về tình cảm.</p>	<p>1. Người mẹ chối bỏ trẻ</p> <p>2. Mẹ không hề có ràng buộc tình cảm với trẻ</p> <p>3. Mẹ có ít tiếp xúc thân thể với trẻ</p> <p>4. Mẹ không để ý đến nhu cầu tình cảm của trẻ.</p> <p>5. Mẹ không nhận ra được những tín hiệu tình cảm của trẻ.</p> <p>6. Mẹ nhiều lần từ chối những tín hiệu gắn bó tình cảm của trẻ</p>	<p>1. Trẻ ngừng việc tìm kiếm một người để gắn bó.</p> <p>2. Trẻ nhiều lúc thể hiện sự tức giận với mọi người.</p> <p>3. Trẻ hung hăng và chống đối với mọi người.</p> <p>4. Trẻ tìm kiếm người để gắn bó nhưng lại không biết phải gắn bó như thế nào</p> <p>5. Trẻ không tìm kiếm những đáp ứng tình cảm từ người khác khi bị tổn thương nữa.</p> <p>6. Trẻ tự đáp ứng tình cảm cho bản thân.</p>
<p>4. Quan hệ gắn bó</p>	<p>Trộn lẫn cả loại 2 &</p>	<p>Trộn lẫn cả hai loại</p>	<p>1. Trẻ tìm kiếm người để gắn bó và sau đó thì không</p>

không an toàn và mất phương hướng	3		<p>biết làm gì nữa.</p> <p>2. Trẻ rất e sợ nếu người gắn bó bỏ đi và đồng thời có thể chối bỏ người đó nếu họ quay lại.</p> <p>3. Trẻ không có chiến lược rõ ràng trong việc xây dựng mối quan hệ với người được gắn bó.</p> <p>4 Trẻ không thể đọc được chính xác các tín hiệu tình cảm trong môi trường chăm sóc và vì thế trở nên tê liệt.</p> <p>5. Những phản ứng gắn bó của trẻ là ngẫu nhiên</p>
--	---	--	---

Gắn bó trong những năm đầu của cuộc sống. Trong những ngày tháng đầu tiên thích hợp nhất là việc phát triển cảm giác gắn bó giữa trẻ và người cha mẹ. Khái niệm ban đầu của “gắn bó” đã được quy cho các nghiên cứu được phát triển bởi John Bowlby. Bé đã có ảnh hưởng lớn từ giữa những năm 1940 đến giữa những năm 1970, định hình, chính sách nghiên cứu và thực hành qua nhiều thập kỷ. Giống như Freud, Bowlby tin rằng gốc rễ của sự phát triển của tính cách nằm trong thời thơ ấu và bất kỳ chấn thương hay thất bại trong đầu các mối quan hệ lâu dài sẽ hình thành sự phát triển của nhân cách của trẻ. Dựa trên lý thuyết dân tộc học, nghiên cứu về động vật và con người trong một bối cảnh tiến hóa, bé cho rằng con người tiến hóa ở trẻ có một nhu cầu sinh học, hoặc bản năng để hình thành một tập tin kèm cặp. Mẹ, người mà Bowlby tin là mối quan hệ quan trọng trong cuộc sống của một đứa trẻ sớm, cũng có một nhu cầu sinh học được gắn và bảo vệ con của mình, do đó gắn bó là một động lực chính. Tác động của việc tách đứa trẻ với mẹ trong thời gian dài được xem là “bé mẹ thiếu thốn” - sự mất mát tạm thời hoặc vĩnh viễn cho một đứa trẻ chăm sóc của mẹ và sự chú ý của chúng. Trẻ tin rằng thời gian tách cha mẹ kéo dài trong cuộc sống là nguyên nhân chính của hành vi "phạm pháp và các vấn đề sức khỏe tâm thần. Ngoài ra mất mát của tình

yêu của mẹ này xuất hiện để làm cho chúng không có khả năng cảm xúc bình thường, và có thể dẫn đến các vấn đề về khả năng của mình

Nghiên cứu của Bowlby đã có một tác động lớn đến nghiên cứu về sự gắn bó. Tuy nhiên, khi nghiên cứu đã phát triển đã có những lời chỉ trích của một số suy nghĩ ban đầu về lý thuyết các loại hình gắn bó. Trẻ em có thể làm cho mối quan hệ gắn bó với những người khác, không chỉ mẹ của chúng. Chúng cũng có thể hình thành các sự gắn bó với những người khác, điều này không kém phần quan trọng, ví dụ như với cha, anh, chị, em ruột và người thân khác. Các yếu tố quan trọng là người đó dành thời gian với chúng xây dựng một mối quan hệ. Sự phụ thuộc vào một mối quan hệ “độc quyền” tự nó có thể gây hại, vì nó không cho phép hỗ trợ, mối quan hệ lành mạnh với những người khác. Trẻ em cần những mối quan hệ ổn định, đáng tin cậy. Trong khi kinh nghiệm đầu là quan trọng, ý tưởng rằng đây là mô hình cho phần còn lại của cuộc sống của chúng từ chối cơ hội có khả năng đảo ngược những ảnh hưởng của kinh nghiệm tiêu cực sớm. Của đứa trẻ triển vọng trên thế giới phụ thuộc vào các sự kiện đau buồn như thế nào được xử lý bởi những người khác. Kinh nghiệm của trẻ em và phát triển cũng phụ thuộc vào những gì xảy ra sau khi những năm đầu. Kinh nghiệm Không kém tích cực trong cuộc sống sớm Không làm cho một đứa trẻ an toàn từ thiệt hại sau đó tình cảm. Quy nạp các vấn đề trong hành vi và trong cuộc sống sau này cho bé mẹ thiếu thốn ('mất') phủ nhận tác động của yếu tố khác, đặc biệt là tác động của thiếu thốn, đó là để nói, thiếu mạn tính, ví dụ, nhu cầu cơ bản, kích thích như chơi, vai trò của những người khác chứ không phải chỉ là tình cảm ấm áp (Rutter, 1981). Các kích thích đa văn hóa của các mối quan hệ cần phải được đưa vào tài khoản, ví dụ, các mô hình khác nhau nuôi con và vai trò của mạng lưới gia đình rộng lớn hơn.

TRƯỜNG HỢP ĐIỀN CỨU

Bé An, 18 tháng tuổi, cậu được đưa vào Trung tâm bảo trợ được 4 tuần. Cậu bé được đưa đến trung tâm bởi vì cha mẹ bị mất trong một vụ tai nạn giao thông, ông bà và cô chú đều nghèo khó. Cậu bé làm lì, ít giao tiếp và hầu như chối bỏ giao tiếp, cậu bé người chăm sóc khi nhân viên xã hội cho ăn, chính vì vậy mà nhân viên xã hội phải đặt thức ăn một nơi để cậu ta tự lấy ăn. Điều này cũng thể hiện rõ trong hoạt động chơi, bé chơi một mình, đơn độc và cậu có đồ chơi ở nơi cậu tiếp cận được. Khi nhân viên xã hội lại gần và có cử chỉ ôm ấp, vỗ về thì cậu bé từ chối như trốn ra khỏi vòng tay của nhân viên chăm sóc, quay mặt đi chỗ khác. Khi bà đến thăm và mua quà thì An chỉ nhìn quà rồi trở lại với bản thân mình,

không trò chuyện với Bà, Bà nói chuyện với nhân viên chăm sóc, An không khóc và nhìn chăm chăm ra ngoài sân.

Tại sao sự gắn bó quan trọng đối với nhân viên xã hội?

Bản chất, hình thức và phát triển các mối quan hệ là rất quan trọng để thực hành công tác xã hội. Việc đánh giá các mối quan hệ sẽ đóng một phần quan trọng trong thực tế của bạn. Ví dụ, hai trong ba lĩnh vực trong khuôn khổ đánh giá chung (CAF) (DfES, 2006a p.17):

- Cha mẹ hoặc người chăm sóc cũng có thể để hỗ trợ sự phát triển của con em mình và phản ứng một cách thích hợp cho bất kỳ nhu cầu;

- Tác động của gia đình rộng lớn hơn và các yếu tố môi trường phát triển của trẻ và vào khả năng của cha mẹ và người chăm sóc chúng.

Lý thuyết kèm cặp cung cấp một phần của một mô hình của đơn giản trong đánh giá chất lượng của một mối quan hệ. Ta có thể hiểu biết sâu sắc khi trò chuyện, hoặc thậm chí loại bỏ một đứa trẻ nếu chúng ta không quan tâm đến sự bó. Ngoài ra, chúng ta cần phải hiểu tác động của sự mất mát của sự gắn bó của trẻ, ví dụ như trong hiểu hành vi tiếp theo của con. Bạn sẽ cần phải hỗ trợ những người chăm sóc trong các hành vi phát triển sự gắn bó cho đứa trẻ, ví dụ, trong một gia đình chăm sóc. Kỹ năng trong giao tiếp và quan sát của bạn sẽ được cần thiết trong việc đánh giá và hỗ trợ sự phát triển của hành vi gắn bó.

PHẦN 3

VIỄN CẢNH CUỘC ĐỜI CON NGƯỜI

1. Giai đoạn sơ sinh (0-12 tháng)

1.1. Sự thay đổi của môi trường sống

Đứa trẻ trong bụng mẹ là sống trong môi trường thuần túy sinh học lấy chất dinh dưỡng từ trong bụng mẹ, khi được sinh ra rơi vào môi trường không khí có nhiều tác động như: ánh sáng, nhiệt độ, tiếng động... sự thay đổi điều kiện sống đột ngột nên trẻ gặp nhiều khó khăn, nhưng nó buộc phải tồn tại. Điều này có thể gây nên “sự khủng hoảng tuổi lọt lòng”. Nhưng ngay từ khi chào đời đã được sự giúp đỡ, chăm sóc hoàn toàn của người mẹ, trẻ cảm thấy tin tưởng và bắt đầu giao tiếp với thế giới người lớn.

Trong 2 tháng đầu tiên của cuộc đời, trẻ sơ sinh mới có những cơ sở ban đầu, những điều kiện sinh vật của sự phát triển tâm lý (não, phản xạ không điều kiện). Đứa trẻ hầu như bất lực, không tự phát triển được, nhưng đó chính là những cơ sở, điều kiện tự nhiên để nó tiếp nhận những kinh nghiệm và hành vi ở người ở giai đoạn sau. Nhiều công trình nghiên cứu của tâm lý học hiện đại đã chứng minh rằng: ngay từ những ngày đầu, tháng đầu tiên của cuộc đời, đứa trẻ đã bộc lộ những nhu cầu xã hội rất rõ rệt. Sự phát triển tâm lý của nó phụ thuộc rất nhiều vào chỗ “thái độ cư xử” của người lớn như thế nào khi nó chào đời. Những thực nghiệm của N.Spitz (Mỹ) và những công sự của ông đã cho thấy: vào những giờ phút đầu tiên của cuộc đời, người mẹ chào đón đứa con của mình nhiệt thành, yêu thương bao nhiêu thì khả năng phát triển sau này của đứa trẻ càng thuận lợi bấy nhiêu và ngược lại. Bởi vậy, phải coi đứa trẻ ngay từ đầu là một thành viên xã hội và nuôi dưỡng nó theo phương thức mà xã hội loài người đã tích lũy được.

Một hoạt động đặc biệt xuất hiện vào cuối tháng thứ 2 của giai đoạn này và nó chi phối đời sống tâm lý của trẻ đó là hoạt động giao lưu cảm xúc trực tiếp với người lớn, được biểu hiện ở phức cảm hơn hờ

Ở giai đoạn này điều kiện nuôi dưỡng ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển tâm lý của trẻ. Trẻ không được nuôi dưỡng đầy đủ sẽ chậm lớn hoặc không lớn, nếu đói ăn kéo dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến não của trẻ, điều này là rõ ràng vì đây là thời kỳ não bộ đạt được 65% trọng lượng của tuổi trưởng thành.

Nhiều nước tại Châu Á và Châu Phi và Mỹ La tinh khoảng 85% trẻ dưới 5 tuổi bị nuôi dưỡng thiếu chất, nếu kéo dài tình trạng này thì dẫn tới sự suy nhược cơ thể và suy dinh

dưỡng ở trẻ. Bệnh này dễ nhiễm khi mẹ ít sữa hoặc không được ăn đủ chất và không bổ sung dinh dưỡng cho trẻ bằng các loại sữa thay thế được sữa mẹ. Như vậy, chỉ khi trẻ được chăm sóc vật chất đầy đủ và đảm bảo điều kiện vệ sinh trong sinh hoạt và ăn uống thì tâm lý mới có điều kiện để phát triển tốt.

1.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản tuổi sơ sinh

Phát triển nhận thức ở trẻ sơ sinh.

Khi trẻ lớn lên, hệ thần kinh của chúng thành thục hơn và chúng vượt qua các thử thách mới. Các kỹ năng tri giác và vận động phát triển một cách đồng bộ làm cho khả năng nhận thức được phát triển. Trẻ học cách nhận biết các khuôn mặt, giọng nói... Tóm lại, các khả năng nhận thức của chúng được phát triển.

Sự phát triển nhận thức là quá trình mà nhờ đó trẻ nhận biết sự vật, bản thân và thế giới của trẻ. Khẳng định rằng những điều đầu tiên mà đứa trẻ học được phụ thuộc vào ứng xử của người người. Đó đó, môi trường là động lực thúc đẩy hiệu quả nhất cho việc phát triển và thăng tiến của quá trình nhận thức.

Và thấy rằng trẻ được nuôi trong các nhà trẻ không có kích thích, không có đáp ứng, hay trong các cô nhi viện. Trẻ không thể làm gì để thay đổi những việc xảy ra với chúng. Khóc không tạo ra kết quả là được bế hoặc cho ăn, trẻ được thay tã và cho ăn theo thời gian biểu. Cũi phẳng và thường bị cách ly về tầm nhìn với cũi khác. Các vận động không tạo hiệu quả với môi trường vì không có gì để lắc để chơi. Trẻ lớn lên trong môi trường như vậy từ lúc lọt lòng nói chung là thụ động và thờ ơ. Ngược lại, trẻ cùng tuổi nhưng lớn lên trong môi trường gia đình tỏ ra tích cực và đáp ứng môi trường xung quanh hơn nhiều. Rõ ràng là một môi trường đáp ứng tỏ ra vô cùng quan trọng đối với sự phát triển nhận thức ở trẻ.

Phát triển nhu cầu giao lưu ở trẻ sơ sinh.

Phức cảm hờn hờ là tín hiệu của sự xuất hiện một nhu cầu mới đó là nhu cầu giao lưu. Trẻ giao lưu với người lớn bằng các giác quan, đặc biệt là xúc giác, giao lưu ngày càng mang tính chủ động thể hiện nhu cầu tiếp xúc ngày càng cao: khóc đòi bế, hóng chuyện...

Sự giao lưu làm phát triển cảm xúc tin tưởng ở trẻ, đó là thành tố đầu tiên cho sự phát triển một nhân cách lành mạnh sau này, giúp trẻ trở thành một con người tự tin, có lòng nhân ái.

Phát triển ngôn ngữ ở trẻ sơ sinh.

- *Giai đoạn phát âm hay tiền ngôn ngữ*

Khóc là phương tiện để tiến hành giao tiếp, có khuôn mẫu kêu và khóc khác nhau để báo đói, đau và khó chịu. Tiếng khóc tỏ ra là phương tiện giao tiếp tốt của trẻ sơ sinh.

Bập bẹ (từ 4 đến 7 tháng tuổi). Đây là giai đoạn tập phát âm, các âm tiết, nguyên âm, phụ âm và các từ đơn giản như bố, bà... Bập bẹ là hiện tượng phổ biến khi trẻ có một mình và vui vẻ.

Bi bô (từ 7 đến 9 tháng). Không giống như bập bẹ, bi bô là sự bắt chước chưa hoàn hảo và chưa thường xuyên của trẻ đối với các âm thanh do chúng tự phát ra và các câu nói của người lớn. Bi bô bắt đầu giai đoạn giao tiếp bằng lời.

Bắt chước hay lặp lại (9 đến 10 tháng). Giai đoạn này là giai đoạn tiền ngôn ngữ xuất hiện khi trẻ bắt chước một cách có ý thức những âm thanh nó nghe được. Âm thanh được phụ trợ bằng những cử hoặc những đáp ứng phi ngôn ngữ như biểu hiện của nét mặt hay cử chỉ của tay chân. Ví dụ, trẻ giơ hai tay đòi bế...

Đến cuối năm thứ nhất trẻ có thể nhắc lại lời nói của người lớn bằng những âm thanh tương tự. Trong giai đoạn tiền ngôn ngữ này ngày càng thấy rõ trẻ có thể biểu hiện được ngôn ngữ mặc dù chưa thể nói được.

- *Giai đoạn hình thành ngôn ngữ nói*

Sự tiếp xúc phi ngôn ngữ dần dần không đáp ứng đầy đủ nhu cầu giao lưu tạo nên động lực thúc đẩy trẻ có hình thức giao lưu mới: giao lưu bằng ngôn ngữ.

Đặc biệt vào cuối giai đoạn này ở trẻ em bắt đầu hình thành tiền đề của sự lĩnh hội ngôn ngữ. Chính hoạt động giao tiếp với người lớn một cách mạnh mẽ làm nảy sinh đặc điểm này. Qua việc nhìn, nghe người lớn nói kết hợp với cử chỉ nét mặt của người lớn mà trẻ bắt đầu “hiểu” âm thanh, ngôn ngữ. Từ đó bộ máy phát âm của trẻ hoàn thiện dần, bắt đầu từ tiếng bập bẹ rồi sau đó là những âm thanh để tiến tới việc học nói rồi tạo ra mối liên hệ giữa âm thanh và đối tượng.

Cuối tuổi sơ sinh, mối liên hệ giữa tên đối tượng và chính bản thân đối tượng trở nên rõ ràng và phong phú hơn. Đó là hình thức đầu tiên của sự thông hiểu ngôn ngữ. Lúc này trẻ có thể chỉ ra đúng đối tượng mà người lớn hỏi. Nhưng điều quan trọng đối với trẻ không phải là việc tìm kiếm đúng đối tượng, mà quan trọng là sự tìm kiếm đó cốt để giao tiếp với người

lớn. Cứ mỗi lần được người lớn khích lệ đưa trẻ hết sức vui mừng, làm thoả mãn nhu cầu giao tiếp.

Tóm lại, sự phát triển tâm lý của trẻ em ở giai đoạn này thể hiện tính tích cực vận động nhằm đạt được những kỹ xảo vận động cần thiết. Nhờ đó mà cảm giác về âm thanh, hình khối, màu sắc bắt đầu hình thành những hành động, những thao tác bằng tay với đồ vật được phát triển ở giai đoạn này, chú ý hình thành cảm giác tin tưởng ở trẻ. Nếu ở trẻ không hình thành được cảm giác tin tưởng thì có thể gây nên sự sợ hãi và những rối loạn tâm lý sau này.

2. Giai đoạn nhà trẻ (1- 3 tuổi)

2.1. Sự phát triển về mặt xã hội

Việc đưa trẻ tự đi theo tư thế đứng thẳng là bước tiến bộ cơ bản làm cho trẻ độc lập về mặt sinh học đồng thời là bước ngoặt quan trọng trong việc xã hội hoá đứa trẻ, giúp trẻ mở rộng phạm vi giao tiếp và tiếp xúc một cách tự do với thế giới đối tượng. Trẻ tìm hiểu sự vật qua tác động thực tế, điều này ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và khả năng nhận biết và định hướng của trẻ trong không gian.

Hoạt động chủ đạo là hoạt động với thế giới đồ vật, hoạt động này khiến nó say sưa, tăng thêm lòng ham muốn nhận thức và giúp nó hiểu sự vật hiện tượng một cách đầy đủ và chính xác. Sự phát triển hành động với đồ vật là thành tựu đầu tiên rõ rệt ở lứa tuổi này. Trong khi hành động với đối tượng, trẻ không chỉ lĩnh hội phương thức hành động của các công cụ, các đối tượng mà còn lĩnh hội chức năng của chúng. Ví dụ: trẻ tập ăn bằng thìa, uống bằng cốc... rồi dần dần lĩnh hội nhưng hành động sử dụng đó theo kiểu người. Trong khi lĩnh hội những hành động sử dụng các đồ vật sinh hoạt hằng ngày, đồng thời trẻ cũng lĩnh hội được những quy tắc hành vi xã hội.

Suốt trong thời kỳ nhà trẻ, hoạt động với đồ vật luôn giữ vai trò chủ đạo, đứa trẻ luôn luôn hướng vào thế giới đồ vật của con người. Lúc này trẻ luôn tìm hiểu, khám phá để xem cần phải hành động với đồ vật xung quanh như thế nào. Do đó khi gặp đồ vật bất kỳ nào trẻ cũng muốn hành động với nó. Đó là những hành vi tích cực giúp cho tâm lý của trẻ phát triển. Do hoạt động với đồ vật có ý nghĩa to lớn như vậy, nên người lớn cần tạo ra cho trẻ nhiều đồ chơi để trẻ có thể hành động với chúng như là đồ vật thật, đặc biệt là loại đồ chơi chứa nhiều yếu tố kích thích trẻ hành động giúp cho sự phát triển tâm lý của trẻ thuận lợi.

2.2. Đặc điểm tâm lý cơ bản tuổi nhà trẻ

Sự phát triển của các quá trình nhận thức

Nhờ hoạt động với đồ vật, nhờ ngôn ngữ phát triển, tri giác của trẻ mang tính biểu tượng rõ rệt. Trong khi hành động với đồ vật nào đó trẻ không chỉ nắm được phương thức sử dụng mà còn tri giác được kích thước, hình dạng, tính chất, và mối tương quan của nó với đồ vật xung quanh.

Việc định hướng bằng mắt giúp trẻ tích lũy được những biểu tượng và những biểu tượng này được ghi lại trong ký ức của trẻ và biến thành mẫu để chúng so sánh.

Tri giác mối quan hệ giữa các âm thanh theo độ cao cũng được phát triển tốt ở giai đoạn này, nhưng với điều kiện có sự giáo dục chu đáo.

Sự phát triển trí nhớ.

Suốt thời kỳ này, trí nhớ đóng vai trò quan trọng. Sự tham gia của trí nhớ vào các quá trình tâm lý đã làm cho thế giới bên trong được hình thành và hành vi của trẻ cũng được cải biến.

Trí nhớ lúc này giúp cho trẻ tìm thấy vị trí của mình không những trong thế giới đồ vật và những người xung quanh, mà còn bắt đầu nhận ra mối quan hệ giữa quá khứ, hiện tại và tương lai.

Khi trẻ thao tác với đồ vật thì trí nhớ vận động phát triển mà nhờ đó, trẻ có khả năng thực hiện những hành động tự phục vụ. Đặc biệt, trí nhớ bằng hình ảnh và trí nhớ bằng lời nói phát triển nhanh. Nhờ trí nhớ bằng ngôn ngữ, trẻ có thể thực hiện những đề nghị của người lớn.

Sự phát triển tư duy.

Tư duy của trẻ em lứa tuổi này chủ yếu là tư duy trực quan hành động cụ thể. Nghĩa là những biểu hiện tư duy của nó gắn rất chặt với hành động trong những tình huống cụ thể. Tư duy này có được là do trẻ hành động trực tiếp với đối tượng dưới sự giúp đỡ của người lớn.

Trong hành động thực tiễn với đồ vật, trẻ khám phá ra rằng những đối tượng khác nhau có thể được sử dụng bằng cách thức giống nhau. Ví dụ: cái gậy có thể khều quả cam ở gầm giường, có thể giơ lên cao để chọc quả chuối... Vậy là xuất hiện tính khái quát ban đầu của công cụ, của kinh nghiệm hành động.

Bằng kinh nghiệm hoạt động của mình, dưới sự dạy dỗ của người lớn, tư duy trẻ em lứa tuổi này dần dần được gắn thống nhất với ngôn ngữ. Điều này thể hiện rõ ở chỗ khi đưa trẻ ba tuổi, ngôn ngữ người lớn có thể thúc đẩy sự phát triển tư duy hành động trực quan của trẻ.

Ví dụ, trẻ đang loay hoay cài cúc áo, người mẹ nói: "Con cài khuy trên cùng vào cái khuyết trên cùng" đưa trẻ sẽ thực hiện hành động tương ứng và bài toán được giải. Như vậy, ở cuối tuổi nhà trẻ đã hình thành kiểu tư duy được thực hiện trong óc, đây là kiểu tư duy trực quan hình tượng, có chất lượng cao hơn tư duy trực quan hành động.

Sự phát triển ngôn ngữ.

Sự phát triển ngôn ngữ trẻ em ở lứa tuổi này là một thành tựu rất nổi bật. Tuổi nhà trẻ là thời kỳ nhạy cảm đối với sự phát triển ngôn ngữ, là thời kỳ lĩnh hội ngôn ngữ diễn ra đặc biệt có hiệu quả “trẻ lên ba cả nhà học nói”. Trẻ không chỉ luôn luôn đòi hỏi được biết tên các đồ vật mà còn cố gắng phát ra các âm để gọi tên các đồ vật đó. Chẳng hạn, trẻ nêu những câu hỏi như: "cái gì đây?", "cái gì kia", đòi hỏi người lớn phải giải đáp cho nó và trẻ rất thích thú khi gọi được đúng tên các đồ vật và hiện tượng xung quanh.

Tuy nhiên ở trẻ ta thường bắt gặp những lời nói của trẻ ít giống với lời nói của người lớn. Chẳng hạn "ăn" thì trẻ nói là "măm", "chuối" thì trẻ nói là "chúi", "thịt" thì trẻ nói là "xịt"... người ta gọi loại ngôn ngữ ấy là ngôn ngữ tự trị. Sở dĩ ở trẻ xuất hiện loại ngôn ngữ ấy là vì: thứ nhất là do người lớn gần gũi với trẻ nói với nó như vậy, họ cho rằng nói như thế trẻ dễ hiểu hơn; thứ hai trẻ nghe không chuẩn, bộ máy thu âm và phát âm chưa chín muồi nên phát âm bị méo tiếng; thứ ba là do vốn từ của trẻ còn nghèo nàn nên trẻ phải nghĩ ra một số từ để tiện giao tiếp.

Sự phát triển xúc cảm - tình cảm.

Ở tuổi nhà trẻ tình cảm bắt đầu phức tạp dần, có sự phân hoá và xuất hiện những loại tình cảm khác nhau: tình yêu mẹ con, tình thương người thân và những tình cảm có liên quan đến nhu cầu giao lưu của trẻ.

Trẻ hay cảm xúc nhưng cảm xúc không ổn định, dễ thay đổi. Tình cảm thường xuất hiện với người gần gũi và chăm sóc trẻ. Đến cuối tuổi nhà trẻ, bắt đầu có những tình cảm riêng như: tính tự ái, tính thiện cảm, sự đồng cảm....

Sự phát triển tự ý thức.

Dấu hiệu đầu tiên của quá trình hình thành nhân cách là sự xuất hiện tự ý thức (còn gọi là ý thức bản ngã, tức là tự nhận thức về bản thân mình), các nhà tâm lý học đã chứng minh được rằng tự ý thức thường xuất hiện từ lúc trẻ lên ba. Một thời điểm quan trọng nhất trong sự phát triển là ý thức mình là một con người riêng biệt, khác với người xung quanh, có ý muốn riêng có thể hợp hay không hợp với ý muốn của người lớn.

Trong thời kỳ này, hoạt động của trẻ không chỉ hướng vào thế giới bên ngoài (thế giới đồ vật và mọi người xung quanh) mà còn hướng tới bản thân mình, bắt đầu tự nhận thức. Chẳng hạn, trẻ muốn thử sức với đồ vật, cố gắng thực hiện hành động và theo dõi sự thay đổi của chúng, ví dụ: đạp xe, bật công tắc đèn... Nhờ các hành động do ý muốn chủ quan đó mà trẻ cảm nhận thấy mình có thể làm thay đổi các vật xung quanh. Tất cả thay đổi này khiến trẻ lần đầu tiên nhận ra sức mạnh nơi bản thân mình và nhận ra mình là một *chủ thể*.

Bước cao hơn của sự tự ý thức là trẻ tự nhận xét đánh giá được mình. Tất nhiên là trẻ nghe theo lời nhận xét của người lớn. Mọi việc trẻ làm đều có thể chia thành "ngoan" hay "hư". Trẻ phân biệt được điều này là căn cứ vào thái độ của người lớn đối với việc mà trẻ làm.

Nguyện vọng độc lập và sự khủng hoảng của tuổi lên 3.

Vào cuối tuổi nhà trẻ, ở trẻ xuất hiện một thái độ mới với người lớn. Trẻ bắt đầu so sánh mình với người lớn, muốn giống như người lớn, và làm những việc như người lớn, muốn được độc lập và tự chủ. Mặc dù trẻ thường nói khi lớn lên sẽ thế này, thế nọ nhưng điều đó không có nghĩa là trẻ chịu chờ đến khi lớn lên.

Đây là dấu hiệu của sự trưởng thành rất mà người lớn cần quan tâm. Nhưng cùng với nó, ở trẻ lên ba lại xuất hiện tính "bướng bỉnh" do muốn làm theo ý mình, tự mình làm tất cả. Đồng thời đứa trẻ muốn có quyền đối với mọi vật xung quanh, cái gì cũng dành về mình, do đó tính ích kỷ càng có dịp để phát triển, các nhà tâm lý học gọi đó là thời kỳ "khủng hoảng của trẻ lên ba".

Trẻ không chỉ tỏ ra bướng với người lớn mà còn làm những việc người lớn ngăn cấm hoặc "bảo một đằng làm một nẻo. Đây là một mâu thuẫn tích cực, chứng tỏ sự trưởng thành của trẻ em mà sự giải quyết mâu thuẫn đó đưa trẻ em tới mức phát triển cao hơn.

Tóm lại, ở giai đoạn này đứa trẻ bắt đầu phân biệt được mình với người khác, tự nhận thức về mình. Điều này tạo ra bước ngoặt trong sự phát triển tâm lý, tạo tiền đề cho sự hình thành nhân cách của trẻ ở giai đoạn tiếp theo. Và đặc biệt ở giai đoạn này người lớn cần thoả mãn nhu cầu nhận thức cho trẻ thông qua hoạt động với đồ vật, giúp trẻ hình thành tình cảm tự hào, để từ đó có điều kiện hình thành và phát triển một nhân cách lành mạnh sau này.

3. Giai đoạn mẫu giáo (3-6 tuổi)

3.1. Sự phát triển về mặt xã hội

Hoạt động cùng nhau được thay thế bằng việc thực hiện nhiệm vụ độc lập theo chỉ dẫn của người lớn, trẻ phải hoàn thành một số nghĩa vụ sơ đẳng đối với bản thân và những người xung quanh. Quan hệ giữa trẻ với các bạn cùng lứa được hình thành, nhờ đó ý thức về cái tôi ngày càng tăng và được củng cố. Mâu thuẫn giữa khát vọng được tiếp xúc với thế giới người lớn với những tri thức và kỹ năng để thực hiện, điều đó khiến trẻ phải tìm một hoạt động mới thay thế hoạt động với đồ vật ở tuổi nhà trẻ. Đó là hoạt động vui chơi, mà đặc biệt là trò chơi phân vai theo chủ đề tạo nên những thay đổi về chất trong sự phát triển tâm lý trẻ.

Trò chơi giúp trẻ tái tạo đời sống lao động của người lớn và phát triển nhiều phẩm chất tâm lý ở trẻ như: làm phát triển trí tuệ, đạo đức, tình cảm đồng cảm... và trẻ nắm được tiêu chuẩn đạo đức, qui tắc hành vi thông qua trò chơi. Trong trò chơi trẻ được phân những vai khác nhau: bác sĩ - bệnh nhân, cô giáo - học sinh, người bán hàng - người mua hàng... Khi đóng những vai đó trẻ buộc phải mô phỏng theo những mẫu có thực trong cuộc sống người lớn, giúp trẻ nhận ra nghĩa vụ, quyền hạn của con người trong xã hội. Nó học tập cách hợp tác, phối hợp hành động với nhau như: sự sự đồng cảm, tính tự lập, phục tùng, chỉ huy... Tất cả điều đó làm nảy sinh ở trẻ một trình độ phát triển mới, khác với giai đoạn trước. Hoạt động vui chơi trở thành hoạt động chủ đạo của trẻ mẫu giáo. Những công trình tâm lý học hiện đại đã chứng minh rằng ở lứa tuổi này, người lớn càng điều kiện thuận lợi cho trẻ tham gia vào nhiều trò chơi phong phú, đa dạng bao nhiêu, càng giúp trẻ phát triển về thể lực, trí tuệ bấy nhiêu. Bên cạnh đó, trò chơi có sản phẩm cụ thể cũng đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển tâm lý ở lứa tuổi này.

3.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản tuổi mẫu giáo

Đặc điểm nhận thức

Việc chuyển từ kiểu tư duy trực quan- hành động sang tư duy trực quan- hình tượng là nhờ vào: thứ nhất là do trẻ tích cực hoạt động với thế giới đồ vật, hoạt động đó được lặp đi lặp lại nhiều lần, dần dần trở thành hình ảnh, biểu tượng ở bên trong, thứ hai là do hoạt động vui chơi mà đặc biệt là trò chơi đóng vai theo chủ đề.

Tuy trình độ tư duy của trẻ mẫu giáo đạt tới ranh giới của tư duy trực quan- hình tượng, nhưng các hình tượng và biểu tượng trong đầu trẻ vẫn còn gắn liền với hành động, bị chi phối ý nghĩ chủ quan, còn chưa xác đáng. Ví dụ, trẻ cho rằng nước biển mặn là do người ta bỏ muối vào, những người mặc áo blu trắng đều là bác sỹ... Tuy nhiên đây là công cụ mạnh mẽ giúp trẻ nhận thức thế giới xung quanh. tích lũy phong phú những biểu tượng bảo đảm

cho sự tạo nên những biểu tượng ngày càng mang tính khái quát để chuyển sang loại tư duy tiên thao tác ở giai đoạn sau.

Trong hoạt động giao lưu.

Nhu cầu giao lưu của tuổi mẫu giáo phức tạp hơn tuổi nhà trẻ: trẻ mẫu giáo không chỉ giao lưu với người lớn trong gia đình mà còn đối với người xung quanh, với nhóm bạn bè tí hon của mình.

Ở tuổi mẫu việc chơi trong nhóm bạn bè là một nhu cầu bức bách. Nỗi đau khổ của lứa tuổi này không phải thiếu bánh kẹo hay đồ chơi mà là thiếu bạn bè cùng chơi với nhau, điều đó thường làm trẻ buồn bã. Nếu người lớn không thấy được nhu cầu này của trẻ để tạo điều kiện cho chúng chơi với nhau thì đó là một sai lầm lớn trong giáo dục, vì ở lứa tuổi mẫu giáo- đặc biệt là mẫu giáo nhỡ- nhu cầu giao tiếp với bạn bè đang ở thời kỳ phát triển mạnh mẽ.

Vị trí trong nhóm bạn cùng tuổi ảnh hưởng một cách sâu sắc đến sự phát triển tâm lý của trẻ, những đứa trẻ không được ưa thích, không được các bạn gần gũi, giúp đỡ thường có tâm trạng buồn bã, cô đơn. Trái lại những đứa trẻ được bạn bè đặc biệt quan tâm, thích chơi thì nhiều khi lại tỏ ra quá tự tin, từ đó mà sinh ra tự cao tự đại. Bởi vậy người làm công tác với trẻ em cần đặc biệt quan tâm đến các nhóm chơi nhằm điều chỉnh những mối quan hệ qua lại giữa chúng, tạo ra bầu không khí thân mật, bình đẳng trong nhóm.

Đặc điểm phát triển tình cảm

Trẻ mẫu giáo rất thèm khát sự trìu mến, yêu thương, đồng thời rất lo sợ trước thái độ thờ ơ, lạnh nhạt của mọi người xung quanh. Các em thực sự vui mừng khi được bố mẹ, thầy cô giáo, bạn bè yêu thương, khen ngợi và cũng thực sự đau buồn khi bị người lớn ghét bỏ, bạn bè tẩy chay.

Tuy chưa có tình bạn ổn định như ở lứa tuổi lớn hơn, trẻ thường kết bạn tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Nhưng do được chơi với các bạn trong nhóm nên trẻ đã biết quan tâm đến các bạn, sẵn sàng chia sẻ đồ chơi hoặc quà bánh cho bạn và thể hiện sự đồng cảm của mình khi bạn gặp khó khăn.

Sự phát triển tình cảm của trẻ mẫu giáo còn được thể hiện ở nhiều mặt trong đời sống tinh thần của trẻ. Các loại tình cảm bậc cao như tình cảm trí tuệ, tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ đều vào ở thời điểm phát triển thuận lợi nhất, đặc biệt là tình cảm thẩm mỹ ngày

càng thể hiện rõ khi trẻ phân biệt quần áo xấu, quần áo đẹp, đồ chơi đẹp... và nhận thức được cái đẹp trong thiên nhiên, trong cuộc sống.

Đặc điểm động cơ, hành vi

Trong suốt thời kỳ mẫu giáo, ở trẻ mẫu giáo có sự biến đổi căn bản trong hành vi: chuyển từ hành vi bột phát sang hành vi mang tính xã hội, hay hành vi mang tính nhân cách. Đó cũng chính là quá trình hình thành động cơ của hành vi.

Thông thường trẻ không hiểu được tại sao mình hành động như thế này hay hành động như thế kia. Trẻ hành động thường do nguyên nhân trực tiếp như theo ý muốn chủ quan của mình hoặc do tình huống ở thời điểm đó thúc giục và không ý thức được nguyên nhân nào khiến mình hành động như vậy. Dần dần trong hành vi của trẻ có sự biến đổi quan trọng. Đó là sự nảy sinh *động cơ*. Lúc đầu động cơ còn đơn giản và mờ nhạt. Thường khi hành động, trẻ bị kích thích bởi những động cơ sau đây:

+ Trước hết đó là những động cơ hành vi có liên quan đến ý thức bản ngã, đến sự hình thành cái tôi với tư cách là một thành viên xã hội. Dần dần những động cơ này chuyển thành động cơ tự khẳng định, tự ý thức thể hiện ở chỗ muốn làm cho người lớn vui lòng và yêu mến cũng bắt đầu xuất hiện và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy trẻ thực hiện những hành động tích cực.

+ Những động cơ gắn liền với ý thích muốn được như người lớn. Nguyên vọng này biến thành động cơ dẫn trẻ đến việc sắm các vai trong những trò chơi đóng vai theo chủ đề. Cứ như vậy trẻ sẽ thực hiện những yêu cầu của người lớn một cách rất nhẹ nhàng.

+ Hành động của trẻ được thúc đẩy bằng động cơ vui chơi. Động cơ này làm cho toàn bộ hành vi của trẻ mang một sắc thái riêng mà nó cũng là một nét độc đáo của tuổi mẫu giáo.

Đặc biệt ở giai đoạn này những động cơ đạo đức, thể hiện thái độ của trẻ đối với người khác có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong sự phát triển các động cơ hành vi của trẻ. Những động cơ này gắn liền với việc lĩnh hội có ý thức những chuẩn mực về những quy tắc đạo đức hành vi trong xã hội

Sự hình thành ý thức về bản thân.

Trong suốt thời kỳ mẫu giáo "cái tôi" phát triển mạnh và dần dần trở thành ý thức về bản thân. Trẻ một mặt ngày càng tách mình ra khỏi người lớn, mặt khác muốn bắt chước xử sự như người lớn. Lúc đầu ý thức về bản thân của trẻ chưa phục tùng những quy luật, qui tắc

khách quan (nó đòi mẹ đập quả trứng để lấy con gà trong đó). Nghĩa là trẻ chưa phân biệt đâu là ý muốn chủ quan, đâu là điều phải tuân theo. Nó nhìn nhận đánh giá sự vật khách quan theo ý muốn của mình. Piaget gọi đây là biểu hiện của tính "tự ngã trung tâm" (Egocentrisme).

Ý thức về bản thân được xác định rõ ràng giúp trẻ điều khiển và điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với những chuẩn mực, những quy tắc xã hội, từ đó mà hành vi của trẻ mang tính xã hội, tính nhân cách đậm nét hơn trước.

Ý thức về bản thân được xác định rõ ràng còn cho phép trẻ thực hiện các hành động một cách chủ tâm hơn, nhờ đó các quá trình tâm lý mang tính chủ định rõ rệt.

Sự hình thành tâm lý sẵn sàng đi học

Việc chuẩn bị sẵn sàng về mặt tâm lý trẻ đến học tập tại trường phổ thông là một nhiệm vụ quan trọng vào bậc nhất của giáo dục mẫu giáo, đặc biệt ở độ tuổi mẫu giáo lớn.

Chuẩn bị sẵn sàng về mặt tâm lý cho việc học tập ở trường phổ thông không phải là hình thành những nét tâm lý đặc trưng cho một học sinh. Những nét tâm lý này chỉ có thể được hình thành trong bản thân hoạt động học tập do ảnh hưởng của việc giáo dục và giáo dưỡng ở nhà trường phổ thông, còn kết quả phát triển của trẻ mẫu giáo chỉ là tiền đề của những nét tâm lý ấy, đủ để có thể thích nghi bước đầu với các điều kiện học tập có hệ thống ở trường phổ thông.

Nội dung của sự chuẩn bị tâm thế sẵn sàng đi học cho trẻ đó là:

+ Trình độ ý chí đủ sức để điều khiển hành vi của mình tuân theo nội qui, qui định của trường lớp và thực hiện những yêu cầu của giáo viên hay của tập thể lớp đề ra, tự giác tuân theo quy định nơi công cộng.

+ Tính chủ định của hoạt động tâm lý cũng phải được chuẩn bị tốt để trẻ có thể kiên trì theo đuổi các mục đích học tập là tiếp nhận tri thức khoa học một cách có hệ thống.

+ Chuẩn bị các thao tác trí tuệ ở mức độ nhất định như quan sát, trí nhớ, tư duy... cần phải đạt tới trình độ nhất định để có thể lĩnh hội các tri thức khoa học một cách dễ dàng.

+ Khởi dậy ở trẻ lòng ham hiểu biết, muốn khám phá những điều mới lạ của thế giới tự nhiên và cuộc sống xã hội, mong được làm nghĩa vụ người học sinh để được hiểu biết nhiều thứ.

+ Trình độ ngôn ngữ phát triển được coi là một điều kiện hết sức quan trọng trong việc lĩnh hội tri thức khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội. Bởi vậy, ở lứa tuổi này việc trẻ em sử dụng thành thạo tiếng nói mẹ đẻ là yêu cầu nghiêm túc. Trước khi đến trường trẻ phải biết nói năng mạch lạc khi giao tiếp với mọi người xung quanh, biết sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện để tư duy, để giao tiếp.

+ Cuối cùng là sự chuẩn bị những phẩm chất nhân cách giúp trẻ nhanh chóng gia nhập vào tập thể lớp, tìm thấy được vị trí của mình trong tập thể, có ý thức trách nhiệm khi tham gia hoạt động chung.

Việc chuẩn bị những nét tâm lý này sẽ tạo điều kiện thuận lợi khi trẻ tham gia vào một tập thể, đó là động cơ xã hội của hành vi, xác lập ở trẻ khả năng duy trì mối quan hệ qua lại với các bạn cùng tuổi.

Phát triển của sự gắn bó của trẻ.

Trẻ em cần cảm thấy an toàn trong các mối quan hệ của chúng. Một người lớn, ví dụ như cha mẹ, cần phải hình thành một sự kèm cặp, tích cực, tình cảm cho đứa trẻ để chăm sóc cho chúng. Mối quan hệ sớm được xem là quan trọng khi chúng được xem bởi nhà lý thuyết là có một vai trò quan trọng trong tình cảm của người hạnh phúc trong suốt cuộc đời của chúng. Vì vậy, sự kèm cặp là trung tâm của trẻ sơ sinh và phát triển xã hội và tình cảm của trẻ em.

Hành vi gắn bó được mô hình hành động giữ liên lạc với mỉm cười người khác, khóc, cười, nói chuyện và do đó. Theo truyền thống nghiên cứu tập tin kèm cặp đã được rất nhiều ảnh hưởng bởi lý thuyết phân tâm học, đặc biệt Freud đã nhấn mạnh tầm quan trọng của mối quan hệ mẹ trẻ sơ sinh. Học lý thuyết giải thích kèm cặp dưới dạng hoạt động để đáp ứng nhu cầu bản sinh hoặc ổ đĩa các ổ đĩa chính là sự cần thiết phải đáp ứng các nhu cầu cơ bản, ví dụ như sự cần thiết cho thực phẩm, các ổ đĩa thứ cấp là các tập tin kèm cặp cho người mẹ để đáp ứng những nhu cầu này. Nghiên cứu sâu hơn sẽ đề nghị rằng sự phát triển của tập tin kèm cặp là một quá trình phức tạp hơn.

4. Giai đoạn nhi đồng (6-11 tuổi)

4.1. Sự phát triển về mặt xã hội

Hoạt động học tập

Hoạt động chủ đạo của lứa tuổi nhi đồng là hoạt động học tập. Đây là bước chuyển (bước ngoặt) quan trọng trong quá trình phát triển của trẻ so với hoạt động vui chơi ở lứa tuổi mẫu giáo.

Trước khi vào trường các em đã chuẩn bị một số tri thức, hiểu biết về sự vật qua vui chơi, học tập và hoạt động giao tiếp với mọi người, nhưng những tri thức đó là tri thức thông thường, không hệ thống. Đến khi vào trường phổ thông thì những tri thức đó được tổ chức một cách chặt chẽ làm cho quá trình hoạt động trở thành quá trình có mục đích và có tính tự giác cao.

Về bản chất hoạt động học chính là các khái niệm khoa học, các quy luật khoa học và các phương thức nhằm chiếm lĩnh nó. Ở đây việc lĩnh hội tri thức, những kỹ năng, kỹ xảo là mục đích cơ bản và là kết quả chủ yếu của hoạt động.

Hoạt động lao động

Ngoài hoạt động tự phục vụ như ở lứa tuổi mẫu giáo, thì ở lứa tuổi nhi đồng bắt đầu có những việc nhỏ nhằm giúp đỡ bố mẹ trong công việc gia đình như: thổi cơm, giặt quần áo, cắt cỏ, chăn trâu... Và ở trường lớp, trẻ cũng đã tham gia vào một số lao động công ích như: nhổ cỏ, tưới nước cho bồn hoa, quét sân trường...

Những việc làm này không chỉ dạy trẻ em những kỹ năng lao động, mà còn hình thành dần dần ở các em những rung cảm, tình cảm với lao động

Hoạt động vui chơi

Ở giai đoạn này hoạt động vui chơi vẫn cuốn hút các em và chiếm nhiều thời gian, mặc dù nó không còn là hoạt động chủ đạo của các em nữa. Nhưng trò chơi ở lứa tuổi nhi đồng có sự thay đổi về nội dung so với lứa tuổi mẫu giáo, các em chơi đến kết thúc trò chơi và tuân thủ "luật" chơi một cách nghiêm túc. Chính vì vậy hoạt động vui chơi có nhiều tác dụng bổ ích đến lứa tuổi nhi đồng, như là:

Giúp các em phát triển khả năng vận động toàn thân, đặc biệt là rèn luyện sự khéo léo tay chân.

Giúp các em hình thành nhiều phẩm chất nhân cách tốt đẹp như tinh thần tương trợ, hợp tác với đồng đội...

Giúp các em phát triển khả năng trí tuệ và bộc lộ năng khiếu, sở trường của mình.

Tóm lại, ở lứa tuổi này đứa trẻ không chỉ học để nắm tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, mà còn nhận thức, sự thể hiện việc học như là nghĩa vụ xã hội, nghĩa vụ riêng của nó. Các em coi nhà trường như là trung tâm đời sống của mình, nơi chứa đựng niềm tin, hi vọng, hứng thú, là nơi tập trung mối quan hệ qua lại với bạn bè và là nơi tập trung những rung cảm đa dạng.

4.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản

4.2.1 Những chỉ số phát triển xã hội của lứa tuổi thiếu nhi

- Thời gian tăng trưởng và phát triển trong độ tuổi từ khoảng 5 đến 12 năm tuổi
- Thay đổi trong thế giới xã hội của đứa trẻ tự hiểu biết ngày càng tăng và phát triển của tư duy phức tạp
- Cơ hội lớn hơn cho độc lập, ảnh hưởng lớn tới quá trình chuyển đổi giáo dục chính thức
- Giai đoạn ổn định tương đối
- Đánh dấu ở khía cạnh bởi sự tăng trưởng nhanh và phát triển của trẻ sơ sinh và thời thơ ấu của trẻ và mặt khác bởi sự khởi đầu của tuổi vị thành niên và tuổi dậy thì

4.2.2 Chỉ số phát triển tâm lý tuổi thiếu nhi

- Sự độc lập và tiềm năng
- Tự nhận thức và nhận thức xã hội ngày càng rõ ràng
- Phát triển nhân cách bị ảnh hưởng bởi khả năng tiến bộ
- Freud đề cập đến giai đoạn này như là giai đoạn tương đối yên tĩnh với một tập trung vào bản ngã, phát triển, kỹ năng đặc biệt xã hội và trí tuệ
- Erikson đề cập đến giai đoạn từ 6 đến 12 tuổi có thể hình thành mặc cảm tự ti
- Một thời kỳ khi đứa trẻ tìm cách phê chuẩn thông qua việc làm chủ các kỹ năng mới như trí tuệ và xã hội, viết, đọc và sự hình thành của tình bạn
- Phát triển các kỹ năng văn hóa của chúng và của xã hội
- Nếu không thể phát triển những kỹ năng này sau đó chúng sẽ phát triển một cảm giác tự ti và không đủ năng lực, điều này có thể được đặc biệt tăng cường thông qua phản ứng của người khác

4.2.3 Phát triển nhận thức tuổi thiếu nhi

Quan điểm của Piaget về sự phát triển nhận thức của lứa tuổi này (khoảng 7- 11 tuổi):

- Trẻ em ở lứa tuổi này ít kích động và có những hành động, ý nghĩ hợp lý hơn để đạt đến điều gì đó.

- Phát triển sự hiểu biết về trọng lượng và khối lượng vẫn giữ nguyên bất chấp những thay đổi trong hình dáng của chúng hoặc sắp xếp vật lý, bởi ở trẻ khả năng tập trung nhiều hơn một kích thước của đối tượng cùng một lúc và khả năng quan sát sự chuyển biến của khối lượng vật thể nhất định

Quan niệm của Vygotski về sự phát triển nhận thức của trẻ:

- Vygotski nhấn mạnh đến tầm quan trọng của người khác trong sự hiểu biết của trẻ. Vygotsky tin rằng trẻ em có được các phương tiện học tập và suy nghĩ từ sự tương tác xã hội giữa bản thân và những người lớn xung quanh họ. Những người lớn cung cấp nền tảng cho trẻ để chúng có thể có được hiểu biết nhiều hơn.

- Vygotsky nhấn mạnh nhiều hơn vào phát triển ngôn ngữ và rằng điều này cần được nhìn thấy trong bối cảnh của nền văn hóa của trẻ em và giúp đỡ và hỗ trợ có sẵn trong nền văn hóa đó. Một ý tưởng trung tâm của lý thuyết của Vygotsky về “vùng phát triển gần”.

- Không giống như Piaget, người đã tin rằng trẻ em cần phải được sẵn sàng trước khi họ có thể học hỏi, Vygotsky lại cho người lớn có thể và nên cung cấp cho hoạt động cho trẻ em đã vượt ra ngoài dự kiến của chúng đủ xa để cung cấp thách thức nhưng không phải như vậy để làm mất tinh thần họ .

TRƯỜNG HỢP ĐIÊN CỨU

Bảo 8 tuổi, được nuôi dưỡng tại Trung tâm 6 tháng nay, em đã từng bị bỏ đói và thiếu thốn tình cảm. Bé đang dần thích nghi với cuộc sống ở đây và không có câu hỏi nào về việc tại sao mình lại được đưa tới đây. Nhân viên xã hội B ở trung tâm đã thực hiện một đánh giá đầy đủ nhu cầu của bé, biết rằng thời thơ ấu của Bảo đã được đánh dấu bằng cách di chuyển thường xuyên, không phù hợp và chăm sóc bởi một số người. Sự hiểu biết của bé về các khái niệm quan hệ gia đình và gia đình được giới hạn bởi vì kinh nghiệm đầu tiên của bé. Nhân viên xã hội B đang cố gắng để mô tả lại cuộc đời của Bảo như một câu chuyện cần viết lại, NVXH đã sử dụng đến cả Sơ đồ gia đình và sơ đồ hệ thống để giúp bé "nhận thức" xác định vị trí bản thân trong gia đình trong quá khứ và tương lai của mình. Bên cạnh đó, NVXH còn sử dụng trò chơi với búp bê và các mô hình khác để trợ giúp để phát triển sự hiểu biết của Bảo.

Yêu cầu của tình huống đối với Nhân viên chăm sóc:

Sử dụng nguyên tắc của Vygotski để hỗ trợ Bảo. Chú ý đến những tương tác để giúp Bảo phát triển nhận thức về nguồn gốc, quan hệ gia đình, vị trí của bản thân, suy nghĩ về quá khứ, hiện tại và tương lai, các mối quan hệ với người lớn trong cuộc sống của đứa trẻ và đặc biệt là vai trò của bạn và mối quan hệ với đứa trẻ.

Đời sống tình cảm tuổi nhi đồng.

Đời sống tình cảm của các em khá phong phú, đa dạng và cơ bản là mang tính tích cực, thể hiện:

Hay xúc cảm, dễ xúc động và khó kiềm chế cảm xúc của mình. Tuy nhiên tính kiềm chế và tính tự giác được tăng cường bộc lộ ở sự ổn định của những trạng thái cảm xúc. Các em biết điều khiển tâm trạng của mình, thậm chí còn biết che giấu tâm trạng khi cần thiết.

Tâm trạng sáng khoái, vui tươi thường bền vững, lâu dài là biểu hiện vốn có ở học sinh nhỏ.

Các em hiểu được nguyên nhân dẫn đến tình cảm của mình, nhưng tình cảm không bền vững, dễ chuyển hoá xúc cảm.

Đó là những điều kiện thuận lợi để giáo dục những chuẩn mực đạo đức cũng như hình thành những phẩm chất trí tuệ cần thiết.

Đặc biệt vào giai đoạn giữa của lứa tuổi này, tình cảm cấp cao phát triển, đó là: Tình cảm đạo đức phát triển mạnh thể hiện tình yêu đối với thân trong gia đình, tình yêu đất nước, tình cảm đối với bạn bè, đặc biệt là sự xuất hiện tình cảm nghĩa vụ từ trong hoạt động học tập. Tình cảm trí tuệ thể hiện qua tính ham hiểu biết, tích lũy tri thức, quan tâm đến các sự kiện xảy ra xung quanh cũng như tính tò mò, sự ngạc nhiên, hài lòng hoặc thất vọng khi thực hiện xong một công việc nào đó. Tình cảm thẩm mỹ bộc lộ rõ nét khi các em tri giác cái đẹp qua việc học tập, thưởng thức các tác phẩm văn học, nghệ thuật... Tuy nhiên, khả năng cảm thụ cái đẹp chưa sâu sắc và đầy đủ.

Lĩnh vực ý chí

Hành động ý chí của con người thường được biểu hiện ở hai hướng: tích cực hành động và kiềm chế hành động để cuối cùng đạt được mục đích hành động. Hành vi ý chí của tuổi nhi đồng thường ở hướng tích cực hành động để đạt được được mục đích. Lứa tuổi này chưa đủ khả năng đặt mục đích xa và phức tạp cho hành động cũng như chưa biết theo đuổi lâu

dài một mục đích đã được đặt ra. Hành vi ý chí còn lệ thuộc rất nhiều vào tình cảm vào những ham muốn nhất thời.

Vì vậy, các phẩm chất ý chí như: tính độc lập, tính kiềm chế, khả năng tự chủ... còn thấp, các em dễ bắt chước hành động của người khác, dễ phạm lỗi trong trường hợp phải tuân theo những yêu cầu có tính nghiêm ngặt và đòi hỏi sự căng thẳng kéo dài.

Sự hình thành hệ thống chuẩn mực đạo đức và qui tắc hành vi

Đã xuất hiện ở lứa tuổi mẫu giáo khi trẻ thực hiện các "vai" trong trò chơi phân vai. Nhưng đến tuổi nhi đồng thì những chuẩn mực đạo đức, qui tắc hành vi đó đã được các em nhận thức một cách rõ ràng và đầy đủ hơn.

Do yêu cầu xã hội, điều kiện học tập, phương thức hoạt động của nhà trường đòi hỏi các em phải nhận thức được những chuẩn mực đạo đức và qui tắc hành vi. Chính vì vậy, hành vi đạo đức mang ý nghĩa xã hội, có tính tổ chức hơn.

Sự tự ý thức

Được hình thành trong hoạt động học tập và trong mối quan hệ tiếp xúc với mọi người xung quanh.

Trong quá trình học tập, các em thực hiện các yêu cầu do giáo viên đề ra, qua đó các em bộc lộ được năng lực của mình, tự nhận thức được về mình và hình thành nên những biểu tượng, thái độ đối với bản thân.

Trong quá trình tiếp xúc với mọi người xung quanh, các em nhận thức được sự đánh giá người khác về bản thân mình, xác định vị thế của bản thân đối với họ, từ đó dẫn đến sự cảm nhận về bản thân của các em.

5. Tuổi thiếu niên (11-15 tuổi)

5.1. Đặc điểm sinh lý

Cơ thể đang diễn ra quá trình cải tổ hình thái sinh lý một cách mạnh mẽ và mang tính chất không cân đối. Về hình thái đây là thời kỳ “*nhảy vọt về tâm vóc*”. Cuối tuổi thiếu niên cơ thể xấp xỉ tỉ lệ đặc trưng của người lớn. Tuy nhiên sự phát triển cơ bắp không theo kịp với chiều cao nên ta thấy có sự mất cân đối về chiều cao và chiều ngang của cơ thể

Ở giai đoạn này tim phát triển nhanh hơn các mạch máu, điều đó gây nên sự mất cân bằng và thường xuyên gây ra các rối loạn trong hoạt động tim mạch (biểu hiện tim đập

nhanh, hay chóng mặt, huyết áp cao, nhức đầu...). Các quá trình thần kinh hưng phấn của vỏ não chiếm ưu thế nên ở lứa tuổi thiếu niên hoặc là ức chế hoàn toàn hoặc là có phản ứng mạnh mẽ trước một kích thích mạnh kéo dài. Sự cải tổ của các cơ quan nội tiết với môi trường quan của hệ thần kinh thường là cơ sở gây nên tính mất cân bằng chung, tính dễ bị kích thích, dễ nổi nóng, gây gổ, tính hiếu động, tính uể oải và thờ ơ có chu kỳ ở lứa tuổi thiếu niên.

Tất cả những điều kể trên gây ra mất cân bằng tạm thời và một số khó khăn trong hoạt động của tuổi thiếu niên. Ví dụ các em làm việc rất hăng say, nhiệt tình nhưng sức làm việc chưa bền, chưa dẻo dai. Thiếu niên dễ bị kích thích, lôi kéo nên có thể sa ngã vào các “nhóm tự phát”, các “băng đảng” có những hoạt động không lành mạnh, thậm chí vi phạm pháp luật vì những hành vi thiếu suy nghĩ. Người ta cũng quan sát thấy ở thiếu niên thường xuất hiện những “nỗi buồn vu vơ”, những sự trỗi nài, thờ ơ có tính chu kỳ (nhất là ở em gái). Điều này do những yếu tố tuổi dậy thì chi phối. Vào những lúc như vậy, cách xử sự thiếu khéo léo, thiếu phù hợp của người lớn có thể gây tổn thương về mặt tâm lý, gây những “con sóc” (Stress) dễ dẫn đến chỗ trẻ hành động tuyệt vọng và thiếu suy nghĩ ở lứa tuổi thiếu niên.

Sự trưởng thành về mặt sinh dục: đây là yếu tố quan trọng của sự phát triển thể chất trong giai đoạn thiếu niên và gây nhiều ảnh hưởng đến tâm lý các em. Bộ phận sinh phát triển nhanh chóng về độ lớn, đặc điểm giới tính bộc lộ rõ nét và tuyến sinh dục bắt đầu hoạt động (ở các em nữ xuất hiện hiện tượng kinh nguyệt, ở các em nam xuất hiện hiện tượng xuất tinh lần đầu). Chính đặc điểm này làm cho thiếu niên xuất hiện cảm giác mới mang tính chất giới tính, bắt đầu quan tâm đến bạn khác giới.

Tóm lại, với sự phát triển nhanh, mạnh, thiếu cân đối về mặt sinh lý sẽ gây ra sự mất cân bằng tạm thời và một số khó khăn trong hoạt động của lứa tuổi thiếu niên. Ví dụ các em làm việc rất hăng say, nhiệt tình nhưng sức làm việc chưa bền, chưa dẻo dai. Lứa tuổi này cũng thường dễ bị kích thích, bị lôi kéo nên có thể sa vào các “nhóm tự phát”, các băng đảng có những hoạt động không lành mạnh, thậm chí vi phạm pháp luật vì những hành vi thiếu suy nghĩ. Nên ở giai đoạn này vai trò của người lớn, đặc biệt là cha mẹ là hết sức cần thiết, giúp cho các em thoát khỏi những băn khoăn, lo lắng về sự biến đổi của cơ thể, để tránh những hậu quả tai hại có thể xảy ra do sự tò mò hoặc thiếu hiểu biết về giới tính.

5.2. Đặc điểm tâm lý hành vi của lứa tuổi

5.2.1 Đời sống tình cảm

Tình cảm của các em sâu sắc, phong phú, đa dạng và phức tạp hơn ở giai đoạn trước. Một đặc điểm nổi bật ở lứa tuổi này là dễ xúc động, mang tính bùng bột, dễ bị kích động, vui buồn chuyển hoá nhanh chóng. Đặc điểm này là do ảnh hưởng của sự phát dục và sự thay đổi một số cơ quan nội tạng gây nên. Nhiều khi do hoạt động của hệ thần kinh chưa cân bằng, thường quá trình hưng phấn mạnh hơn quá trình ức chế, mà khiến các em không tự kiềm chế nổi.

Tính dễ bị kích động của các em đôi khi dẫn đến những xúc động mạnh mẽ như vui quá trớn, buồn ủ rũ, lúc thì quá hăng say, lúc thì quá chán nản. Nhiều em tâm trạng thay đổi rất nhanh chóng và dễ dàng. Sự thay đổi tình cảm dễ dàng như thế, nên trong tình cảm của các em đôi lúc có mâu thuẫn. Tóm lại, có thể nói tình cảm ở lứa tuổi này mang tính bùng bột, sôi nổi, dễ bị kích động, dễ thay đổi, đôi khi còn mâu thuẫn.

Trong mối quan hệ với bạn bè xuất hiện tình cảm khác giới, có nguyện vọng được bạn khác giới quan tâm, yêu thích. Những tình cảm của các em không được đáp lại nhiều khi là nguồn gốc của sự rung cảm mạnh mẽ gây ra ở thiếu niên những tâm trạng buồn rầu, nhớ nhung. Ngược lại, nếu những tình cảm đó được đáp ứng thì nó lại gây cho các em tâm trạng phấn chấn, sự dịu dàng, quan tâm đến nhau một cách vô tư, trong sáng. Đó là những cảm xúc ban đầu rất kín đáo, tế nhị, hợp quy luật ở lứa tuổi thiếu niên.

Tuy vậy, ở lứa tuổi này tình cảm đã bắt đầu phục tùng ý chí, tình cảm đạo đức phát triển mạnh. Do vốn kinh nghiệm trong cuộc sống ngày càng phong phú, do thực tế tiếp xúc hoạt động trong tập thể, trong xã hội, mà tính bột phát trong tình cảm của các em dần dần bị mất đi nhường chỗ cho tình cảm có ý thức phát triển.

Tình cảm bạn bè, tình đồng chí, tình tập thể ở lứa tuổi này cũng được phát triển mạnh.

Tình bạn của các em được hình thành trên cơ sở cùng học tập, cùng sinh hoạt, cùng có hứng thú sở thích như nhau. Các em chơi với nhau chân thành, cởi mở, sẵn sàng giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn, cứu bạn lúc nguy hiểm. Các em tin tưởng nhau, kể cho nhau nghe những câu chuyện thầm kín của mình. Các em sống không thể xa xa bạn, thiếu bạn. Vì thế khi bạn bè bị bạn tẩy chay thì đó là một đòn tâm lý rất nặng nề, là một hình phạt nặng nề đối với các em.

Xuất phát từ việc coi trọng tình bạn, muốn giao tiếp với bạn cùng trang lứa mà ở các em có nguyện vọng được tìm vị trí của mình trong tập thể. Nguyện vọng này thể hiện nhu cầu tự khẳng định và có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển tâm lý, nhân cách của thiếu

niên. Các em có khát vọng mạnh mẽ là muốn chiếm vị trí được tôn trọng trong nhóm bạn cùng tuổi, có được bạn thân.

Do mong muốn xác định được chỗ đứng trong tập thể nên thiếu niên thường coi trọng ý kiến, đánh giá của bạn bè và sẵn sàng gạt đi ý kiến riêng của mình để thực hiện yêu cầu của tập thể.

Bên cạnh đó, các em có cảm xúc nặng nề nếu quan hệ với bạn bị tổn thương, mất bạn, sự tẩy chay của bạn bè... Điều đó có thể thúc đẩy các em sửa chữa những nhược điểm của mình để được chấp nhận. Nhưng ở không ít trường hợp, thì điều đó lại có thể đẩy các em đến việc tìm kiếm bạn bên ngoài nhà trường, hoặc là có hành vi vô kỷ luật, hành vi bất thường, thô bạo, quậy phá, gian lận trong thi cử...

Tóm lại, đời sống tình cảm của lứa tuổi này phát triển phong phú và sâu sắc hơn lứa tuổi nhi đồng. Tình cảm mang tính bùng bột, sôi nổi đã dần dần giảm đi, nhường chỗ cho tình cảm có ý thức. Đây là lứa tuổi đang phát triển mạnh mẽ tình cảm đạo đức, tình cảm bạn bè, đồng chí và tập thể.

5.2.2 Khuynh hướng muốn làm người lớn

Tất cả những thay đổi về mặt sinh lý và xã hội làm cho lứa trẻ có ấn tượng sâu sắc rằng: "Mình không còn là trẻ con nữa". Sự xuất hiện ý nghĩ về sự thay đổi vai trò xã hội của lứa trẻ rõ ràng có cơ sở khách quan. Trước hết thiếu niên ý thức và đánh giá được những chuyển biến trong sự phát triển thể chất, trong sự phát dục của mình. Các em cảm thấy mình " người lớn" một cách có căn cứ. Mặt khác chính người lớn cũng không hoàn toàn coi thiếu niên là lứa trẻ như trước đây (trong gia đình các em đã tham gia lao động để giải quyết những khó khăn về kinh tế hoặc tăng thu nhập...). Tất cả những cái đó gây ra ở thiếu niên nguyện vọng muốn được làm người lớn và được đối xử như người lớn.

Như vậy, cảm giác về sự trưởng thành của bản thân là nét đặc trưng trong tâm lý, nhân cách thiếu niên, nó biểu hiện lập trường sống mới của thiếu niên đối với mọi người và thế giới xung quanh. Khuynh hướng muốn làm người lớn thể hiện rất phong phú về nội dung và hình thức, cụ thể:

Trong học tập các em muốn độc lập lĩnh hội tri thức, muốn có quan điểm và lập luận riêng.

Trong phạm vi ý thức xã hội, các em đòi hỏi, mong muốn người lớn quan hệ, đối xử với mình bình đẳng như đối xử với người lớn. Tuy nhiên về mặt xã hội mà xét, các em vẫn

còn là những học sinh phụ thuộc vào bố mẹ về nhiều mặt. Ở các em có nhiều biểu hiện mang tính trẻ con. Từ đó xảy ra mâu thuẫn khá phổ biến giữa người lớn và thiếu niên trong giao tiếp và ứng xử. Sự không thay đổi về cách ứng xử giữa người lớn các em gây ra không ít những đụng độ, thậm chí là xung đột ở lứa tuổi này.

Các em bắt chước người lớn trong cách thể hiện hành vi, thái độ của mình. Có ý thức rõ rệt về giới tính, quan tâm đến đời sống tình cảm của người lớn.

Khi ý thức tự trọng và ý muốn đối xử như người lớn phát triển, về phía mình thiếu niên thường có tâm lý "phóng đại" các năng lực của mình, thường đánh giá cao hơn hiện thực. Điều này thường thể hiện dưới dạng bướng bỉnh, tỏ ra "anh hùng", "bất cần" trước những việc làm hàng ngày cũng như những thất bại mà thiếu niên trải nghiệm. Đây chính là khó khăn điển hình của lứa tuổi. Sự thực thì những khó khăn này được giải quyết bằng con đường giáo dục đúng đắn. Nghĩa là một mặt người lớn phải hiểu được những thay đổi cơ bản ở lứa tuổi này, thông cảm với những biểu hiện "khác lạ" ở các em, có biện pháp giáo dục phù hợp. Mặt khác chính thiếu niên cũng phải cần được giáo dục để hiểu chính mình thông qua giáo dục giới tính để có cách cư xử cho phù hợp.

Trong thực tế thì tâm lý muốn trở thành người lớn phát triển không đồng đều ở tất cả trẻ em. Trong những hoàn cảnh, điều kiện sống khác nhau, tâm lý này có biểu hiện khác nhau. Gần đây người ta phát hiện thấy tình trạng tăng tốc độ phát triển của tuổi dậy thì ở những nước phát triển, ở những vùng khí hậu khác nhau. Ngay trong một môi trường xã hội, giáo dục tương đối đồng nhất ở tuổi thiếu niên cũng có biểu hiện không hoàn toàn giống nhau.

Phương hướng phát triển tính người lớn ở lứa tuổi này có thể xảy ra theo các hướng sau:

Đối với một số em, tri thức sách vở làm cho các em hiểu biết nhiều hơn, nhưng còn nhiều mặt khác nhau trong đời sống thì rất trẻ con, các em hiểu biết rất ít.

Có những em ít quan tâm đến việc học tập ở nhà trường; những tri thức cơ bản mà nhà trường giảng dạy thì các em ít chú ý đến, mà chỉ quan tâm đến vấn đề làm như thế nào cho phù hợp với một, coi trọng việc giao tiếp với người lớn, với bạn lớn tuổi để bàn bạc, trao đổi với họ các vấn đề trong cuộc sống, để tỏ ra mình cũng như người lớn.

Ở một số em khác không biểu hiện tính người lớn ra bên ngoài, nhưng thực tế đang cố gắng rèn luyện mình có những đức tính ở người lớn như dũng cảm, tự chủ, độc lập... còn quan hệ với bạn khác giới như trẻ con.

Những hướng trên phát triển tính người lớn nêu trên có khác nhau, nhưng đều có một tham số chung, đó là mong muốn trở thành “người lớn”, nhưng lại biểu hiện tính người lớn khác nhau, vì thế mà hình thành những giá trị của cuộc sống có nội dung khác nhau.

Do đó sự phát triển nguyện vọng làm người lớn phụ thuộc rất nhiều vào sự bổ xung, uốn nắn của giáo dục nói chung và của các bậc cha mẹ nói riêng.

Tóm lại, khuynh hướng này có thể thúc đẩy các em hoạt động tích cực, chấp nhận những yêu cầu đạo đức của người lớn, khiến các em xứng đáng với vị trí xã hội tích cực. Nhưng mặt khác, khuynh hướng này cũng có thể khiến các em chống đối những yêu cầu của người lớn, dễ chạm tự ái khi người lớn chăm sóc, điều khiển, kiểm tra nó một cách tỉ mỉ... mà ít chú ý đến ý kiến riêng của các em.

5.2.3 Sự "khủng hoảng" trong tâm lý tuổi thiếu niên

Trong tâm lý học, đã tồn tại nhiều quan niệm khác nhau về sự "khủng hoảng" ở lứa tuổi thiếu niên. Quan niệm sinh vật hoá lứa tuổi cho rằng: sự phát triển đột biến về tâm lý ở lứa tuổi thiếu niên là do nguyên nhân sinh vật. Do đó, sự điên loạn, sự không thể giáo dục được, sự vô chính phủ... là do tính sinh vật quy định. Người đại diện cho quan niệm này chính là C. Holl và S. Freud. Nhưng thực tế ta thấy, cái sinh vật, cái tự nhiên của con người không tách rời, không đối lập với cái xã hội. Tuổi thiếu niên là tuổi đang trên đường đi đến các vị trí trong xã hội, đang thâm nhập vào đời sống xã hội của người lớn. Bởi vậy yếu tố sinh vật còn có tính chế ước xã hội rất rõ rệt. (Và bất kỳ thiếu niên nào cũng đều trải qua sự biến đổi mạnh mẽ về cơ thể nhưng không phải em nào cũng rơi vào tình trạng khủng hoảng, điều này bác bỏ quan niệm sinh vật hóa lứa tuổi, mà chủ yếu là do yếu tố xã hội, do quan hệ giữa trẻ và người lớn gây nên).

L.X.Vygotski khi nói về sự khủng hoảng của tuổi thiếu niên đã nhấn mạnh, phải tách ra những cấu thành mới, cơ bản trong ý thức của tuổi thiếu niên và giải thích rõ hoàn cảnh xã hội của sự phát triển, mà trong đó mỗi lứa tuổi, hoàn cảnh này là một hệ thống có một không hai của những quan hệ giữa đứa trẻ với môi trường. Chính sự cải tổ hệ thống những quan hệ này là nội dung chủ yếu của “khủng hoảng” tuổi thiếu niên. Do đó, không phải tính “chế ước sinh vật” mà là những hoàn cảnh xã hội cụ thể của đời sống và sự phát triển của thiếu niên,

vị trí xã hội của thiếu niên trong thế giới người lớn quyết định và lý giải sự “khủng hoảng” đó.

Như vậy, khi lý giải sự "khủng hoảng" chúng ta xét cả hai nguyên nhân, đó là;

+ Nguyên nhân bên ngoài: vị trí xã hội của thiếu niên có sự thay đổi, các em có vị trí trung gian không ổn định giữa người lớn và trẻ em, cùng với việc các em được giao nhiệm vụ nhiều hơn, được người lớn đòi hỏi sự cư xử nghiêm chỉnh hơn...

+ Nguyên nhân bên trong: thiếu niên ý thức được sự phát triển của cơ thể theo hướng một người lớn, cùng với sự xuất hiện rung cảm mới ở các em.

Từ hai nguyên nhân trên mà các em tham gia nhiều hơn trước vào cuộc sống xã hội. Tính tự lập khiến các em thấy mình giống người lớn ở nhiều điểm. Các em có nhu cầu, nguyện vọng là người lớn phải thay đổi thái độ cư xử đối với các em. Nhưng thực tế lại còn có nhiều yếu tố khiến người lớn vẫn giữ nguyên thái độ như trước với thiếu niên. Các em vẫn là học sinh phụ thuộc vào cha mẹ về kinh tế. Hơn nữa bản thân các em còn nét trẻ con trên khuôn mặt, hành vi và trong tính cách. Mặt khác nhiều người lớn còn thấy rằng tăng quyền hạn và tính độc lập cho các em là không hợp lý. Một số người lớn thấy cần để các em độc lập hơn, nhưng lại khó bỏ thói quen chăm sóc điều khiển con cái như trước đây.

Tuy nhiên, không phải mọi người lớn đều nhận thức được nhu cầu cần thay đổi kiểu quan hệ với các em. Điều này mâu thuẫn với xu thế "vươn lên làm người lớn" của các em, với cảm giác trưởng thành của các em... là nguyên nhân gây nên sự xung đột giữa các em với người lớn.

Nếu người lớn không chịu thay đổi quan hệ với các em thì các em sẽ trở thành người khởi xướng thay đổi mối quan hệ này. Nếu người lớn chống đối, sẽ gây ra những phản ứng của các em với người lớn dưới dạng bướng bỉnh, bất bình, không vâng lời... Nếu người lớn thấy sự thay đổi của các em mà không suy xét về phía mình để thay đổi mối quan hệ với các em thì sự xung đột giữa các em và người lớn còn kéo dài đến hết thời kỳ của lứa tuổi này.

Những khó khăn đặc thù này có thể được giải quyết, nếu người lớn và các em xây dựng được mối quan hệ bạn bè, hoặc quan hệ có hình thức hợp tác trên cơ sở tôn trọng, tin tưởng giúp đỡ lẫn nhau. Sự hợp tác này cho phép người lớn đặt các em vào vị trí mới- vị trí của người giúp việc và người bạn trong những công việc khác nhau, còn bản thân người lớn trở thành người mẫu mực, và người bạn tin cậy của các em.

5.2.4 Lĩnh vực ý chí

Cùng với sự ý thức về vị thế xã hội mới, nguyện vọng vươn lên làm người lớn, ý chí của các em có những thay đổi và mang màu sắc mới. Các em thường cố gắng bắt chước những mẫu người lý tưởng mà các em tự lựa chọn làm thần tượng của mình. Đó có thể là mẫu người hiện thực có những phẩm chất đặc biệt hấp dẫn (người lớn hoặc bạn cùng trang lứa, có thể là những nhân vật trong lịch sử, nhân vật trong phim ảnh, sách ,báo...). Sự phấn đấu vươn lên theo hình mẫu lý tưởng giúp thiếu niên hình thành những phẩm chất ý chí như: sức mạnh, lòng dũng cảm, tinh thần vượt khó khăn để đạt mục đích. Để minh họa cho ý chí, lòng dũng cảm của mình, thiếu niên có thể thực hiện những hành động mạo hiểm, liều lĩnh. Đối với nam thiếu niên, sức mạnh của “người đàn ông thực thụ” thường là một phẩm chất quan trọng. Các em thích đấu tranh, thích đọ sức, có thể gây gổ nhằm chứng minh sức mạnh ưu thế của mình so với người khác.

Đây là điểm hạn chế của lứa tuổi mà người lớn và xã hội phải quan tâm (thiếu niên chưa đủ trình độ, kinh nghiệm để phân biệt hành động dũng cảm với hành động phiêu lưu, liều lĩnh). Nhiệm vụ của giáo dục là định hướng đúng đắn cho thiếu niên phấn đấu, rèn luyện theo những phẩm chất ý chí cơ bản, tích cực để trở thành con người hữu ích cho chính mình, gia đình mình và cho xã hội.

5.2.5 Sự phát triển của tự ý thức

Đây là một trong những phẩm chất nhân cách nổi bật ở tuổi thiếu niên. Do sự phát triển mối quan hệ với tập thể, với đời sống xã hội mà các em nảy sinh nhu cầu đánh giá khả năng của mình, tìm kiếm vị trí của mình, hành vi của mình giúp các em đạt lòng mong muốn trở thành người lớn. Các em ý thức mình là một nhân cách có quyền được tôn trọng, được độc lập và được tin cậy như mọi người lớn khác. Các em tích cực lĩnh hội từ thế giới người lớn những giá trị, chuẩn mực và phương thức hành vi khác nhau, nhờ đó những phẩm chất mới về tự ý thức, tự đánh giá được hình thành.

Khi thiếu niên đã phát triển và phân tách một cách rõ rệt cái tôi bên ngoài và cái tôi nội tâm, chúng tự mô tả bản thân bằng một danh sách những đặc tính thể chất, ứng xử và dáng vẻ bề ngoài nhằm nhấn mạnh những phẩm chất bên trong của chúng- ví dụ như nét tính cách, hệ thống giá trị, niềm tin và nhân sinh quan. Càng lớn thì mô tả của thiếu niên càng trừu tượng hơn, càng mang nét tâm lý rõ rệt hơn và kém thành thực hơn.

Sự hình thành tự ý thức của lứa tuổi này diễn ra dần dần. Ban đầu đánh giá của các em còn dựa vào đánh giá của người gần gũi, có uy tín với các em. Dần dần các em hình thành khuynh hướng độc lập phân tích đánh giá bản thân.

Ở thiếu niên đã xuất hiện nhu cầu quan tâm đến nội tâm của mình, tự đánh giá mình, tự xem xét mình, xây dựng cho mình một nhân cách tương lai, muốn biết mặt mạnh, mặt yếu trong nhân cách của mình. Để từ đó điều chỉnh và tổ chức những mối quan hệ đối với hoạt động, bạn bè và với người lớn.

Xu hướng chung là thiếu niên thường chưa thấy hài lòng về mình. Song nhìn chung sự đánh giá của thiếu niên có xu hướng cao hơn hiện thực. Trong khi đó người lớn thường đánh giá thấp khả năng của thiếu niên của các em. Tình hình này nhiều khi dẫn đến mối quan hệ không thân lợi giữa thiếu niên và người lớn: các em có cảm xúc tiêu cực khi người lớn đánh giá không công bằng, coi thường nó khi nó gặp thất bại trong học tập...

Sự hình thành tự ý thức ở các em là quá trình diễn ra dần dần. Cơ sở đầu tiên của sự tự ý thức là sự tự đánh giá của người khác, nhất là người lớn. Vì thế các em ở đầu lứa tuổi này hình như nhận xét mình bằng con mắt của người khác. Tuổi các em càng nhiều, các em bắt đầu có khuynh hướng độc lập phân tích và đánh giá nhân cách của mình hơn.

Đặc điểm quan trọng của tự ý thức của lứa tuổi này là sự mâu thuẫn giữa nhu cầu tìm hiểu bản thân với kỹ năng chưa đầy đủ để phân tích đúng đắn sự biểu lộ của nhân cách. Trên cơ sở đó nảy sinh những xung đột do mâu thuẫn giữa mức độ kỳ vọng của các em với địa vị thực tế của chúng trong tập thể, mâu thuẫn giữa thái độ của các em với bản thân, đối với những phẩm chất nhân cách của mình và thái độ của các em với người lớn, đối với bạn bè cùng tuổi.

6. Giai đoạn đầu thanh niên (15-18 tuổi)

6.1. Sự phát triển về mặt xã hội

Tuổi đầu thanh niên có vị trí hoàn toàn mới mẻ so với lứa tuổi thiếu niên kể cả trong gia đình, nhà trường và ngoài xã hội. Do đó sự tác động của môi trường đến các em cũng rất khác so với lứa tuổi trước.

Ở gia đình, tuổi đầu thanh niên có nhiều quyền lợi và trách nhiệm của người lớn, cha mẹ bắt đầu trao đổi với các em về một số vấn đề trong gia đình và các em cũng biết quan tâm đến nhiều mặt sinh hoạt trong gia đình.

Ngày nay vị trí giáo dục của gia đình đối với lứa tuổi này có nhiều điểm khác trước. Nhân cách của lứa tuổi này được hình thành dưới nhiều yếu tố khác nhau như gia đình, nhà trường, nhóm bạn cùng tuổi và các tổ chức xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng. Hiện nay, nhờ sự phát triển của thông tin đại chúng mà sự hiểu biết của lứa tuổi này ngày càng

tăng lên. Đôi khi tưởng chừng các em tiếp thu độc lập không cần thầy giáo và cha mẹ của mình. Và cũng vì thế các em rất dễ thấy những hạn chế của cha mẹ, của thầy cô về khả năng hiểu. Do đó, uy tín của cha mẹ, thường bị lung lay, bị hoài nghi.

Giai đoạn này không chịu được sự bảo trợ phiến toái của cha mẹ nhưng các em rất cần sự nâng đỡ về tình cảm, cần cha mẹ trong việc lựa chọn nghề nghiệp, sự hình thành thế giới quan và giá trị đạo đức.

Tóm lại trong gia đình cương vị của lứa tuổi đầu thanh niên được nâng cao rõ rệt hơn so với lứa tuổi thiếu niên. Các em cảm thấy trách nhiệm của mình lớn hơn, đồng thời nếp sống của gia đình, sự giáo dục của cha mẹ cũng ảnh hưởng đến bộ mặt tâm lý của lứa tuổi này.

Ở nhà trường, nhà trường có một vị trí đặc biệt đối với sự hình thành và phát triển tâm lý ở lứa tuổi này. Nội dung chủ yếu của nhà trường là học tập. Nhưng hoạt động học tập của giai đoạn này có sự thay đổi về nội dung, tính chất so với lứa tuổi thiếu niên. Tuổi đầu thanh niên ý thức rằng mình đang đứng trước ngưỡng cửa của cuộc đời, nên thái độ tự giác của các em tăng lên. Chính vì vậy hoạt động học tập mang ý nghĩa sống trực tiếp.

Ngoài xã hội, thì hoạt động giao tiếp xã hội của lứa tuổi này phát triển mạnh, vai trò xã hội và hứng thú xã hội ngày càng được mở rộng về số lượng và chất lượng.

Tuổi đầu thanh niên có hình dáng người lớn, có những nét người lớn, nhưng chưa phải là người lớn. Các em còn phụ thuộc vào người lớn, người lớn quyết định nội dung và xu hướng hoạt động chính của lứa tuổi này. Cả người lớn và các em đều nhận thấy rằng, các vai trò mà các em thực hiện khác xa về chất so với vai trò của người lớn. Các em vẫn đến trường dưới sự hướng dẫn của người lớn, vẫn phụ thuộc vào cha mẹ về vật chất. Trường và ngoài xã hội, thái độ của người lớn thể hiện tính chất hai mặt; một mặt, nhắc nhở rằng các em đã là người lớn, đòi hỏi ở các em tính độc lập, ý thức trách nhiệm và thái độ hợp ký... Mặt khác, lại còn đòi hỏi họ thích ứng với cha, mẹ, giáo viên...

Vị trí của tuổi đầu thanh niên có tính chất “không xác định” (ở mặt này họ được coi là người lớn, mặt kia lại không). Tính chất đó và những yêu cầu đề ra cho tuổi này được phản ánh một cách độc đáo về tâm lý tuổi đầu thanh niên.

Nhìn chung cơ thể đầu thanh niên phát triển đã có thể sánh với người lớn, vì vậy người lớn cần có yêu cầu nhất định, có thái độ nghiêm túc, tôn trọng các em. Đồng thời tuổi đầu

thanh niên còn mang một số nét của lứa tuổi thiếu niên, do đó người lớn phải quan tâm, giúp đỡ các em trong cuộc sống.

6.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản

6.2.1 Sự phát triển của các quá trình nhận thức.

Tính chủ định với các quá trình nhận thức ở lứa tuổi đầu thanh niên tăng lên, đến cuối giai đoạn này các em hoàn toàn làm chủ được nhận thức của mình.

Các em có khả năng tư duy lý luận, tư duy trừu tượng một cách độc lập, sáng tạo. Tư duy chặt chẽ hơn, có căn cứ và nhất quán hơn. Đồng thời tính phê phán của tư duy cũng được phát triển... Những đặc điểm đó tạo điều kiện cho các em thực hiện thao tác tư duy toán học phức tạp, phân tích nội dung cơ bản của khái niệm trừu tượng và nắm được mối quan hệ nhân quả trong tự nhiên và xã hội... Đó là cơ sở để hình thành thế giới quan.

Tuy nhiên hoạt động tư duy của các em còn hạn chế do các em thiếu tính độc lập trong tư duy. Nhiều khi các em chưa chú ý phát huy hết năng lực độc lập suy nghĩ của bản thân, còn kết luận vội vàng theo cảm tính.

Tưởng tượng sáng tạo và tái tạo đều phát triển nhưng dần dần tưởng tượng sáng tạo chiếm ưu thế. Tuy nhiên ở một số em tưởng tượng còn quá tách rời với thực tế.

6.2.2 Nhu cầu giao tiếp

Quan hệ với bạn bè chiếm vị trí lớn hơn hẳn so với quan hệ với người lớn tuổi hơn hoặc ít tuổi hơn. Điều này thể hiện lòng khát khao có vị trí bình đẳng trong cuộc sống. Cùng với sự trưởng thành về nhiều mặt, quan hệ dựa dẫm, phụ thuộc vào cha mẹ dần dần cũng được thay thế bằng quan hệ bình đẳng tự lập.

Trong hoàn cảnh giao tiếp tự do, trong tiêu khiển, sở thích... các em hướng vào bạn bè nhiều hơn là hướng vào cha mẹ. Nhưng khi bàn đến giá trị sâu sắc như chọn nghề, thế giới quan... thì ảnh hưởng của cha mẹ lại rất lớn.

Sự mở rộng phạm vi giao tiếp và sự phức tạp hoá hoạt động riêng của đầu thanh niên, khiến cho số lượng nhóm quy chiếu của các em tăng lên rõ rệt. Sự tham gia vào nhiều nhóm sẽ dẫn đến sự khác nhau về quan điểm, định hướng giá trị... và có thể có xung đột về vai trò nếu cá nhân phải lựa chọn các vai trò khác nhau ở các nhóm.

Trong công tác giáo dục cần chú ý đến ảnh hưởng của nhóm, hội tự phát ngoài nhà trường. Bằng cách tổ chức các hoạt động tập thể thật phong phú, sinh động... khiến cho các hoạt động đó phát huy được tính tích cực của các em.

6.2.3 Nhu cầu xác định vị trí xã hội

Đây là sự biểu hiện của nhu cầu tự khẳng định, các em đòi hỏi xã hội công nhận các quyền lợi, nghĩa vụ xã hội của mình như: quyền công dân bình đẳng trước pháp luật, quyền tham gia hoạt động các đoàn thể xã hội, quyền bầu cử... Sự đòi hỏi không chỉ dừng lại ở chỗ được xã hội thừa nhận về mặt thủ tục hành chính mà chủ yếu là sự tôn trọng của xã hội đối với các em trong việc thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ đó.

Do vị thế của người học sinh lớn, vị thế trong gia đình, xã hội được tăng cường, nên ở các em xuất hiện nhu cầu xác định vị trí xã hội. Nhu cầu này biểu hiện ở tích tích cực xã hội được hình thành. Biểu hiện là:

Các em quan tâm nhiều hơn đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trên thế giới và trong nước, các em có sự đánh giá trao đổi với nhau và tỏ thái độ của mình về vấn đề đó.

Các em sẵn sàng tham gia hoạt động xã hội phù hợp với hứng thú và sở trường của mình. Ví dụ: thi học sinh thanh lịch, thi văn nghệ, thể dục, thể thao, tham gia các hoạt động xã hội... Tâm lý chung là các em thích tham gia những công việc lớn lao, muốn thử sức mình trong những việc có nhiều khó khăn, thậm chí nguy hiểm, mà không thích làm những công việc nhỏ đời thường.

Với mong muốn xác định vị trí xã hội của mình, các em cố gắng không ngừng để tìm cách được sự tôn trọng và tin tưởng của người lớn.

6.2.4 Đời sống tình cảm

Đời sống xúc cảm, tình cảm của lứa tuổi đầu thanh niên rất phong phú và đa dạng. Điều đó được qui định bởi những mối quan hệ giao tiếp của lứa tuổi này ngày càng được mở rộng về phạm vi và đặc biệt được phát triển về mặt chất lượng. Trong đó nổi bật nhất là mức độ ngày càng bình đẳng, độc lập trong giao tiếp với người lớn và các bạn bè cùng độ tuổi. Đó là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên bộ mặt nhân cách của lứa tuổi đầu thanh niên. Những đặc điểm nổi bật về tình cảm ở độ tuổi này biểu hiện tập trung ở các đặc điểm sau:

Tình bạn ở độ tuổi này đã có cơ sở, có lý trí và bền vững hơn ở lứa tuổi thiếu niên. Nhu cầu chọn bạn là nhu cầu thiết yếu của lứa tuổi này. Việc chọn bạn được xem xét một cách có căn cứ về hứng thú, sự đồng cảm, lối sống...Nhu cầu về tình bạn tâm tình tăng lên và có yêu cầu cao hơn đối với tình bạn: các em mong muốn sự chân thành, sự tin tưởng, hiểu biết và tôn trọng, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau. Tình bạn rất bền vững, nguyên nhân kết bạn phong phú.

Đối với cha mẹ, các em thường biểu hiện tính tự lập. Các em có tâm lý cho rằng người lớn thường đánh giá không đúng đắn, nghiêm túc những điều mà các em nghĩ, những việc các em làm cũng như sự trưởng thành của các em. Bởi vậy các em dễ có xu hướng xa lánh người lớn mà tìm sự đồng tình, đồng cảm ở các bạn cùng lứa tuổi.

Có sự phân hoá tình cảm cấp cao, có ý thức rõ rệt về ranh giới, phạm vi và nội dung của mỗi loại tình cảm. Từ đó cố gắng tu dưỡng theo chuẩn mực của từng loại tình cảm. Tình cảm đạo đức được bộc lộ rõ như sự khâm phục, kính trọng những con người dũng cảm, kiên cường, coi trọng những giá trị đạo đức cũng như lương tâm, mong muốn mang lại lợi ích cho nhiều người. Những tình cảm cao đẹp khác về trí tuệ, thẩm mỹ cũng được hình thành một cách khá sâu sắc. Nhiều em say mê văn học, nghệ thuật hoặc những môn khoa học khác nhau và phấn đấu vì nó không mệt mỏi.

Một loại tình cảm rất đặc trưng cũng xuất hiện ở độ tuổi này đó là tình yêu nam nữ. Dễ quan sát thấy những biểu hiện của sự phải lòng, thậm chí có sự xuất hiện của những mối tình đầu đầy lãng mạn. Nhưng biểu hiện của loại tình cảm này nhìn chung rất phức tạp, không đồng đều. Điều này không chỉ phụ thuộc vào yếu tố phát dục, trưởng thành mà còn phụ thuộc vào kế hoạch đường đời của mỗi cá nhân, phụ thuộc vào điều kiện giáo dục của gia đình, nhà trường và xã hội.

6.2.5 Sự phát triển của tự ý thức

Sự phát triển của tự ý thức là một đặc điểm nổi bật trong sự phát triển nhân cách của lứa tuổi đầu thanh niên, nó có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển tâm lý của lứa tuổi này. Quá trình này rất phong phú và phức tạp, nó thể hiện ở một số đặc điểm sau:

Hơn bất cứ tuổi nào lứa tuổi này đánh giá hình ảnh cơ thể của bản thân một cách tỉ mỉ, nghiên khắc. Từ đó đã hình thành "hình ảnh về thân thể". Hình ảnh về thân thể là một thành tố quan trọng của sự tự ý thức của lứa tuổi đầu thanh niên.

Ở lứa tuổi này quá trình phát triển tự ý thức diễn ra mạnh mẽ, sôi nổi và có tính chất đặc thù riêng: Tuổi đầu thanh niên có nhu cầu tìm hiểu và đánh giá những đặc điểm tâm lý của mình theo quan điểm về mục đích cuộc sống và hoài bão của mình. Chính điều này làm cho các em quan tâm sâu sắc đến đời sống tâm lý, phẩm chất nhân cách và năng lực riêng.

Đặc điểm quan trọng của tự ý thức ở lứa tuổi này, đó là tự ý thức xuất phát từ yêu cầu cuộc sống và hoạt động- địa vị mới mẻ trong tập thể, những quan hệ mới với thế giới xung quanh buộc các em phải ý thức được những đặc điểm nhân cách của mình. Các em hay ghi nhật ký, so sánh mình với nhân vật mà họ coi là tấm gương (tuổi đầu thanh niên thường chú ý đối chiếu mình với động cơ và rung động của họ nhiều hơn là với cử chỉ, hành vi của họ như ở thiếu niên)

Nội dung của tự ý thức cũng khá phức tạp. Các em không chỉ nhận thức về cái tôi của mình trong hiện tại như thiếu niên, mà còn nhận thức về vị trí của mình trong xã hội, trong tương lai (tôi đang cố gắng trở thành người như thế nào, tôi cần làm gì để tốt hơn...) Các em, không chỉ đánh giá những cử chỉ, hành vi riêng lẻ, từng thuộc tính riêng biệt, mà biết đánh giá nhân cách mình nói chung trong toàn bộ những thuộc tính nhân cách.

Từ sự tự ý thức phát triển mà sự tự đánh giá ở lứa tuổi này khá phát triển, các em đánh giá sâu sắc mặt mạnh, mặt yếu của mình và của người khác. Tự đánh giá khách quan không phải là dễ dàng. Lứa tuổi này thường dễ có xu hướng cường điệu trong khi tự đánh giá. Hoặc là đánh giá thấp cái tích cực, tập trung phê phán cái tiêu cực; hoặc là đánh giá quá cao nhân cách của mình- tỏ ra tự cao, coi thường người khác. Vì vậy, cần giúp đỡ lứa tuổi này một cách khéo léo để các em hình thành một biểu tượng khách quan về nhân cách của mình.

6.2.6 Sự hình thành thế giới quan

Tuổi đầu thanh niên là lứa tuổi quyết định của sự hình thành thế giới quan- hệ thống quan điểm về tự nhiên, về xã hội, về các nguyên tắc và quy tắc ứng xử, định hướng giá trị của con người...

Ở tuổi này những điều kiện về mặt trí tuệ, nhân cách, xã hội để xây dựng một hệ thống quan điểm đã được hình thành (đặc biệt là sự phát triển của tư duy lý luận, tư duy trừu tượng). Nhưng những cơ sở của thế giới quan được hình thành từ rất sớm-hình thành ngay từ nhỏ. Đó là sự lĩnh hội tâm thế, thói quen đạo đức, thấy được cái đẹp cái xấu, cái thiện cái ác...Dần dần những điều đó được ý thức và được quy vào các hình thức, các tiêu chuẩn, nguyên tắc hành vi... Nhưng chỉ đến giai đoạn này mới được phát triển tương đối cao, thì các

em mới xuất hiện những nhu cầu đưa tiêu chuẩn, nguyên tắc hành vi đó vào một hệ thống hoàn chỉnh. Một khi đã có được hệ thống quan điểm riêng thì các em không chỉ hiểu về thế giới khách quan, mà còn đánh giá được nó, xác định được thái độ của mình đối với thế giới nữa.

Chỉ số đầu tiên của sự hình thành thế giới quan là sự phát triển của hứng thú nhận thức đối với những vấn đề thuộc nguyên tắc chung nhất của tự nhiên, những quy luật phổ biến của tự nhiên, xã hội và tồn tại của xã hội loài người... Các em cố gắng xây dựng quan điểm riêng trong lĩnh vực khoa học, đối với các vấn đề xã hội. Chính nội dung các môn học ở trường phổ thông giúp các em xây dựng được thế giới quan tích cực về tự nhiên, xã hội.

Việc hình thành thế giới quan không chỉ giới hạn ở tính tích cực nhận thức, mà còn thể hiện ở phạm vi nội dung nữa. Các em quan tâm nhiều đến các vấn đề liên quan đến con người, giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa nghĩa vụ và tình cảm. Các em thường đặt câu hỏi cuộc sống của mình có ý nghĩa xã hội như thế nào? Tất nhiên câu trả lời này không đơn giản. Nội dung cụ thể của câu hỏi do đạo đức xã hội, định hướng giá trị nhân cách, quan hệ thực tế và hoạt động của cá nhân các em quyết định, nó cũng còn do hệ thống tri thức của các em về đời sống nói chung, về kinh tế nói riêng quyết định.

Tuy nhiên, có một số em chưa được giáo dục đầy đủ về thế giới quan. Thế giới quan của các em còn chịu ảnh hưởng của những yếu tố tiêu cực, như say mê văn hoá phẩm không lành mạnh, ăn chơi đua đòi, đánh giá cao cuộc sống hưởng thụ...

6.2.7 Sự hình thành kế hoạch cuộc đời và sự lựa chọn nghề nghiệp

Sự hình thành kế hoạch cuộc đời và sự lựa chọn nghề nghiệp là sự cụ thể hoá của thế giới quan, nó bao gồm toàn bộ mặt đạo đức, phong cách sống, thái độ của cá nhân.

Ở lứa tuổi thiếu niên đã có kế hoạch cuộc đời nhưng còn mơ hồ và thường lẫn với ước mơ. Thường thường thiếu niên tưởng mình trong các vai trò khác nhau, so sánh mức độ hấp dẫn của chúng nhưng các em không quyết định dứt khoát là chọn cái gì, làm cái gì để đạt điều đó. Nhưng ở lứa tuổi đầu thanh niên thì tính chất hình thành kế hoạch cuộc đời trở nên cấp bách hơn. Trong kế hoạch đó các em không chỉ xác định cho mình một mục tiêu để hướng tới mà còn tìm kiếm biện pháp để thực hiện mục tiêu ấy.

Sự lựa chọn nghề nghiệp là vấn đề quan trọng trong kế hoạch tương lai của các em. Sự lựa chọn nghề là rất khó nhưng rất cần thiết vì phần lớn các em hiểu cuộc sống tương lai phụ thuộc vào chỗ mình có biết lựa chọn nghề một cách đúng đắn hay không. Các em nêu ra

được lý do chọn nghề và hiểu biết về yêu cầu của nghề nhưng hiểu biết còn phiến diện chưa đầy đủ.

Đa số các em chưa thấy được tiềm năng của bản thân, ít hiểu biết về nghề hấp dẫn nên các em đề cao lao động trí óc, coi thường lao động chân tay, hướng vào các trường đại học hơn là trường dạy nghề... Do có tâm thế như vậy nên khi không thi đỗ đại học các em rơi vào sự chán nản, bi quan.

Vậy để giúp lứa tuổi này có điều kiện lựa chọn nghề nghiệp dễ dàng và phù hợp, thì ngay từ khi đang ngồi trên ghế nhà trường thì các em đã phải được cung cấp những thông tin về: các loại nghề nghiệp đang có trong xã hội, nhất là nghề ở địa phương nơi cư trú; thông tin về đặc điểm của từng nghề- yêu cầu của từng nghề đối với người lao động; giúp các em nhận ra được hứng thú, năng lực của bản thân.

Tóm lại, ở giai đoạn tuổi đầu thanh niên đặc điểm sinh lý của các em đã chuyển sang giai đoạn phát triển êm ả, đi vào ổn định hơn giai đoạn tuổi thiếu niên. Tâm lý lứa tuổi này dần dần đi vào ổn định, để chấm dứt thời kỳ phát triển đầu mâu thuẫn của giai đoạn trước. Vấn đề quan trọng là người lớn phải thật sự tin tưởng vào các em, tạo điều kiện cho các em được thoải mái tính tích cực, độc lập trong hoạt động. Người lớn cần giúp đỡ các em trong lựa chọn nghề nghiệp và tổ chức các phong trào đoàn thể phong phú để lôi kéo các em tham gia, để kích thích được tinh thần trách nhiệm của các em đối với mọi người và đối với chính mình.

7. Giai đoạn thanh niên (18-25 tuổi)

7.1. Về mặt xã hội

Thanh niên là một tầng lớp xã hội, một tổ chức xã hội quan trọng đối với mọi thể chế chính trị. Thanh niên là nhóm người có vị trí chuyển tiếp, chuẩn bị cho một đội ngũ tri thức có trình độ và nghề nghiệp tương đối cao trong xã hội

Thanh niên là một công dân thực thụ của đất nước với đầy đủ quyền hạn và nghĩa vụ trước pháp luật. Họ có quyền bầu cử, ứng cử, phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi và việc làm của mình trước Bộ luật hình sự, Luật nghĩa vụ quan sự, Luật hôn nhân gia đình... Như vậy, xã hội coi họ là một thành viên chính thức, một người trưởng thành. Ở đây tính chất trưởng thành của người thanh niên có những nét đặc trưng riêng.

Một hoạt động đặc trưng ở lứa tuổi thanh niên đó là tham gia các tổ chức xã hội quan trọng của đất nước. Thanh niên ở các quốc gia khác nhau chiếm một vị trí đặc sắc trong hệ

thống các tổ chức xã hội. Họ là những người có trí tuệ, nhạy bén, sẵn cảm đối với tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia và quốc tế. Họ có chính kiến đối với đường lối, chủ trương, chính sách của những đảng chính trị, những tổ chức cầm quyền. Do đó, hoạt động chính trị- xã hội là nhu cầu, nguyện vọng của thanh niên.

7.2. Đặc điểm tâm lý, hành vi cơ bản

7.2.1 Sự phát triển về nhận thức, trí tuệ.

Ở giai đoạn này, một bộ phận lớn thanh niên đang tham gia học tập ở các trường Cao đẳng, Đại học khác nhau. Nên đặc điểm nhận thức ở đầu lứa tuổi này còn gắn với hoạt động học tập. Trong hoạt động nhận thức, một mặt họ phải kế thừa một cách có hệ thống những thành tựu của khoa học đã có, mặt khác lại phải tiếp cận với những thành tựu của khoa học hiện đại. Chính vì vậy, nét đặc trưng cho hoạt động nhận thức ở lứa tuổi này là sự căng thẳng nhiều về trí tuệ, sự phối hợp của nhiều thao tác tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp, trừu tượng hoá, khái quát hoá.

Thanh niên học tập nhằm lĩnh hội các tri thức, hệ thống khái niệm khoa học, những kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, phát triển những phẩm chất nhân cách của người cán bộ khoa học tương lai. Hoạt động nhận thức của họ vừa gắn kết chặt chẽ với nghiên cứu khoa học, vừa không tách rời với hoạt động nghề nghiệp của người chuyên gia.

Hoạt động nhận thức của thanh niên diễn ra một cách có kế hoạch, có mục đích, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp đào tạo theo thời gian một cách chặt chẽ, nhưng đồng thời không quá bị khép kín mà lại có tính chất mở rộng khả năng theo năng lực, sở trường để họ có thể phát huy được tối đa năng lực nhận thức của mình trong nhiều lĩnh vực.

Phương tiện hoạt động nhận thức của thanh niên được mở rộng và phong phú với các thư viện, phòng đọc, phòng thực nghiệm, thực hành với thiết bị khoa học cần thiết cho từng ngành đào tạo. Do đó phạm vi hoạt động nhận thức của thanh niên đa dạng: vừa rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, vừa phát huy việc học nghề một cách rõ rệt.

Tóm lại, hoạt động nhận thức của thanh niên thực sự là loại hoạt động trí tuệ đích thực, căng thẳng, cường độ cao và có tính lựa chọn rõ rệt. Hoạt động trí tuệ này vẫn lấy sự kiện của các quá trình nhận thức cảm tính làm cơ sở. Song các thao tác trí tuệ đã phát triển ở trình độ cao và đặc biệt có sự phối hợp nhịp nhàng, tinh tế và uyển chuyển, linh động tùy theo từng hoàn cảnh có vấn đề. Bởi vậy đa số thanh niên lĩnh hội nhanh nhạy, sắc bén những vấn

đề mà họ bắt gặp. Họ ít thoả mãn với những gì đã biết mà muốn đào sâu suy nghĩ để nắm vấn đề sâu hơn, rộng hơn.

7.2.2 Sự phát triển động cơ học tập

Động cơ học tập chính là nội dung tâm lý của hoạt động học tập. Động cơ này bị chi phối bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Có thể là những yếu tố tâm lý của chính chủ thể như hứng thú, tâm thế, niềm tin, thế giới quan, lý tưởng sống... Cũng có thể đó là những yếu tố nằm ngoài bản thân chủ thể như những yêu cầu của gia đình, xã hội. Động cơ học tập cũng có thể nảy sinh do chính hoạt động và những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của hoạt động mang lại. Ví dụ: nội dung, phương pháp dạy học, trình độ tay nghề, nhân cách của những thầy cô giáo, điều kiện, thiết bị dạy học; thư viện, phòng thí nghiệm...

Lĩnh vực động cơ hoạt động của thanh niên rất phóng phú và thường bộc lộ rõ tính hệ thống. Trong đó việc học tập của họ không chỉ bị chi phối bởi một động cơ mà thường là một số động cơ nào đó. Ví dụ: những động cơ có tính chất nhận thức đối với chính quá trình nghiên cứu, học tập như khát khao có tri thức, có trình độ, hứng thú với những vấn đề lý luận rõ rệt, thích có nghề nghiệp ổn định, muốn trở thành chuyên gia của một nghề...; những động cơ liên quan đến sự tự khẳng định, tự ý thức về năng lực, phẩm chất của người thanh niên trưởng thành, những động cơ có tính xã hội; muốn cống hiến tài năng, sức lực cho xã hội, có hoài bão trong việc xây dựng đất nước; những động cơ liên quan đến chính tương lai, đường đời của cá nhân: có nghề nghiệp ổn định, tương đối cao trong xã hội để có thu nhập nuôi sống mình, gia đình...

7.2.3 Đòi sống xúc cảm- tình cảm

Theo B.G. Ananhev và một số nhà tâm lý học khác, tuổi thanh niên là thời kỳ phát triển tích cực nhất của những loại tình cảm cấp cao như tình cảm trí tuệ, tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ. Những tình cảm này biểu hiện rất phong phú trong hoạt động và trong đời sống của thanh niên. Đặc điểm của nó là tính có hệ thống và bền vững so với thời kỳ trước đó. Hầu hết thanh niên biểu lộ sự chăm chỉ, say mê của mình đối với chuyên ngành và nghề nghiệp đã chọn. Để thoả mãn tình cảm trí tuệ, họ học tập không chỉ ở giảng đường và thư viện trường Đại học mà còn mở rộng và đào sâu kiến thức của mình bằng nhiều cách: học thêm ở khoa khác, trường khác, tìm đọc ở nhiều thư viện, học trên phương tiện thông tin truyền hình... Chính tình cảm trí tuệ này làm cho lượng tri thức mà thanh niên tích lũy được thường rất lớn, vượt xa những thanh niên không có loại tình cảm này về mọi mặt.

Hơn ai hết thanh niên là người yêu vẻ đẹp hành vi, phong thái đạo đức, cũng như vẻ đẹp thẩm mỹ ở các sự vật, hiện tượng của thiên nhiên hoặc con người tạo ra. Khác với những lứa tuổi trước, tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ ở tuổi thanh niên biểu lộ một chiều sâu rõ rệt. Họ yêu thích cái gì họ đều phải lý giải, phân tích một cách có cơ sở. Cá biệt có những thanh niên đã xây dựng được “triết lý” cho cái đẹp của mình theo chiều hướng khá ổn định. Điều này lý giải tại sao ở độ tuổi này thanh niên đã có cách cảm, cách nghĩ riêng, có phong cách kiến trúc, hội họa, điêu khắc riêng...

Tình bạn cùng giới, khác giới ở tuổi thanh niên tiếp tục phát triển theo chiều sâu. Những bạn bè thời trung học phổ thông vẫn tiếp tục chiếm vị trí quan trọng trong đời sống thanh niên. Nhiều thanh niên mặc dù lên Cao đẳng- Đại học, không còn được hằng ngày gần gũi, tiếp xúc với bạn mình thời phổ thông, nhưng họ vẫn giữ tình bạn đẹp đẽ, sâu sắc và thường tìm mọi cơ hội để liên lạc với bạn mình. Ở nhiều thanh niên, tình bạn này là mãi mãi. Bên cạnh đó, chính trong những năm Đại học thanh niên lại có thêm những tình bạn mới không kém phần bền vững sâu sắc. Tình bạn ở tuổi thanh niên đã làm phong phú thêm tâm hồn, nhân cách của thanh niên rất nhiều.

Bên cạnh tình bạn, tình yêu nam nữ ở tuổi sinh viên là một lĩnh vực rất đặc trưng. Loại tình cảm này có mầm mống ở giai đoạn dậy thì, có sự thể nghiệm ở giai đoạn đầu tuổi đầu thanh niên và đến thời kỳ này thì phát triển với một sắc thái mới. Họ bước vào lĩnh vực tình yêu nam nữ với một “tư thế” hoàn toàn khác với lứa tuổi trước đó do vị thế xã hội, trình độ học lực và tuổi đời qui định. Song loại tình cảm này không đồng đều ở thanh niên. Điều này tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của mỗi người.

Tình yêu đạt tới hình thái chuẩn mực cùng với sự biểu hiện phong phú, đặc sắc. Đây là một loại tình cảm đặc biệt và cao cấp của con người, nó chín vào độ tuổi mà sinh viên trải qua. Bởi vậy, nhìn chung tình yêu nam nữ ở giai đoạn này rất đẹp, lãng mạn, đầy thi vị... Song, trong lĩnh vực này, sinh viên gặp phải những mâu thuẫn nội tại. Chẳng hạn: mâu thuẫn giữa những đòi hỏi của tình yêu (chăm sóc, trù mến, âu yếm nhau) với môi trường sống tập thể khó biểu lộ điều đó, mâu thuẫn giữa khối lượng tri thức nhiều, đa dạng với thời gian có hạn trong học tập, trong khi tình yêu đòi hỏi không ít thì giờ; mâu thuẫn giữa việc còn phụ thuộc kinh tế gia đình với một tình yêu đắm say muốn thành vợ chồng và sống độc lập... Trong khi giải quyết những mâu thuẫn này, sinh viên gặp không ít khó khăn và cũng không ít tình yêu dẫn tới bế tắc, bi kịch. Cũng chính vì vậy, đa số sinh viên đã chọn con đường tập trung mọi mặt cho học tập, học nghề trong thời gian học Đại học, Cao đẳng. Cách này mang

lại nhiều hiệu quả trong học tập đối với sinh viên và giúp họ càng vững vàng, chín chắn hơn trong cuộc sống.

7.2.4 Định hướng giá trị cuộc sống

Định hướng giá trị là một trong những lĩnh vực rất cơ bản, quan trọng đối với đời sống tâm lý của người sinh viên. Có rất nhiều quan niệm khác nhau về định hướng giá trị. Song có thể nêu những nét cơ bản sau đây về khái niệm định hướng giá trị.

Định hướng giá trị là những giá trị được chủ thể nhận thức, ý thức và đánh giá cao, có ý nghĩa định hướng điều chỉnh thái độ, hành vi, lối sống của chủ thể nhằm vươn tới những giá trị đó. Ví dụ: những giá trị về chân, thiện, mỹ đã định hướng cho sự phấn đấu của loài người trong bao nhiêu thế kỷ. Giá trị hoà bình, độc lập dân tộc, tự do, chủ nghĩa xã hội đã là những định hướng giá trị cho bao thế hệ thanh niên Việt Nam...

Định hướng giá trị có nhiều tầng bậc, phạm vi khác nhau. Có những giá trị là định hướng cho một quốc gia, một thế hệ, cũng có những định hướng giá trị có phạm vi hẹp chỉ trong một nhóm nào đó. Định hướng giá trị có tính bền vững tương đối, là một khái niệm động, không phải bất biến nên có thể thay đổi tùy theo hoàn cảnh, điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội...

Định hướng giá trị cuộc sống có liên quan mật thiết với xu hướng nhân cách và kế hoạch cuộc đời ở giai đoạn trước. Với thanh niên, những mơ ước, hoài bão, những lý tưởng của tuổi thanh xuân dần dần được thực hiện, được điều chỉnh trong quá trình học tập. Tính viễn vông, huyền tưởng của những điều trừu tượng xa vời nhường chỗ cho kế hoạch đường đời cụ thể do việc học để trở thành người có nghề nghiệp đã được xác định rõ ràng. Thanh niên không chỉ đặt ra kế hoạch đường đời cho mình mà còn tìm cách để thực thi kế hoạch đó theo những giai đoạn nhất định. Nhiều thanh niên ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường đã không ngần ngại làm thêm để thoả mãn những yêu cầu học tập ngày càng cao và tạo điều kiện thuận lợi cho việc hành nghề sau này.

Thanh niên là lứa tuổi đạt đến sự sung mãn nhất của đời người. Họ là lớp người giàu nghị lực, giàu mơ ước và hoài bão. Tuy nhiên, do quy luật phát triển không đồng đều về tâm lý, do điều kiện và hoàn cảnh sống và giáo dục khác nhau, không phải bất cứ sinh viên nào cũng được phát triển ở mức độ tối ưu. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào định hướng đúng đắn cũng như tính tích cực hoạt động của bản thân thanh niên. Ở giai đoạn này sự chi phối của thế giới quan và nhân sinh quan đối với hoạt động của thanh niên đã thể hiện rõ rệt.

Những thanh niên có sự nhìn nhận đúng đắn, khoa học về sự phát triển của thế giới tự nhiên, xã hội và con người sẽ có những kế hoạch đường đời phù hợp, có mục tiêu phấn đấu rõ ràng và thường trở thành những chuyên gia, những tri thức hữu dụng cho bản thân, gia đình và xã hội.

7.2.5 Sự phát triển động cơ thành đạt.

Bạn bè cũng là nguồn tác động lên động cơ thành đạt của thanh niên. Bạn bè có thể ủng hộ những nỗ lực của cha mẹ trong việc phát triển động cơ thành đạt của con cái nhưng đôi khi lại làm giảm những nỗ lực này. ở Mỹ, việc áp lực bạn bè ngăn cản nỗ lực học tập đặc biệt mạnh mẽ trong tầng lớp học sinh gốc Latinh và châu Phi xuất thân từ những gia đình có thu nhập thấp. Những học sinh gốc Phi học giỏi thật sự có nguy cơ bị bạn gốc Phi tẩy chay nếu thành tích học tập của họ làm cho họ bị các bạn coi là giống như người da trắng.

Đồng thời, những thanh niên có bố mẹ đánh giá cao học vấn và lao động cật lực để thành đạt thường có xu hướng kết bạn với những thanh niên có cùng hệ thống giá trị. Có lẽ đây cũng là yếu tố thúc đẩy thành tích học tập của tất cả học sinh ở các giai tầng. Việc thanh niên tự đánh giá mình là thành đạt hay không còn phụ thuộc vào hệ thống các đặc trưng thành đạt của họ- tức là cách họ đánh giá nguyên nhân thành công hay thất bại của kết quả hoạt động của họ.

8. Giai đoạn trưởng thành (25- 40 tuổi)

8.1. Điều kiện phát triển tâm lý hành vi

Người trưởng thành là một khái niệm tổng hợp được xét trên cả bình diện sinh học, tâm lý học, xã hội học. Có không ít những quan niệm khác nhau về người trưởng thành tùy thuộc vào chỗ người ta lấy tiêu chí sinh học, xã hội hay tâm lý làm thước đo chính.

Sự trưởng thành của con người phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh, điều kiện kinh tế, giáo dục của từng cộng đồng, từng dân tộc, từng thời đại khác nhau. Ví dụ: thời xưa tuổi thọ con người thấp, khi những đòi hỏi phải làm ra miếng cơm manh áo rất bức bách, khi lao động còn thô sơ, trình độ học vấn còn thấp, thì tuổi trưởng thành của con người thường đến sớm. Người xưa nói “Nữ thập tam, nam thập lục” (con gái 13, con trai 16 đã trưởng thành, đã dựng vợ gả chồng được) là một ví dụ tiêu biểu.

Ngày nay, trong xã hội văn minh hiện đại, lao động đòi hỏi kỹ thuật công nghệ cao, thời gian học tập kéo dài, nên tuổi trưởng thành của con người thường đến chậm hơn. Nghĩa là tuổi thơ, tuổi học của con người kéo dài ra. Con người được chăm nom, nuôi dưỡng một

cách công phu, cẩn thận hơn rất nhiều trước khi trưởng thành. Nhiều nhà tâm lý học, xã hội học đã nói “cái sàng” giữa tuổi thiếu niên và tuổi người lớn hiện nay đang giãn rộng ra. Do đó, khái niệm trưởng thành là một khái niệm động, có tính phát triển và mang đậm tính xã hội. Vì thế giới hạn của tuổi trưởng thành không phải bất biến và khó xác định một cách rõ ràng, chính xác.

Tuổi công dân của hầu hết các nước trên thế giới được quy định từ 18 tuổi trở lên. Điều này được xác định chủ yếu căn cứ vào sự chín muồi sinh học của con người. Những công trình nghiên cứu về xã hội học, tâm lý học trên thế giới cho thấy sự chín muồi về mặt sinh lý thường đi trước, sớm hơn tuổi chín muồi về tâm lý và xã hội khá nhiều. Bởi vậy, dưới góc độ tâm lý học mà xét, tuổi trưởng thành toàn diện của con người thường đến chậm hơn 2,3 năm. Không những thế khái niệm tuổi trưởng thành còn phụ thuộc vào thời gian đào tạo và trình độ học vấn như đã nói. Đó cũng là lý do giai đoạn “người trưởng thành” được lấy mốc chậm hơn so với tuổi công dân.

Hoạt động của người trưởng thành mở rộng ra ngoài phạm vi xã hội. Hoạt động xã hội và hoạt động nghề nghiệp giữ vai trò chủ đạo trong sự phát triển tâm lý. Các hoạt động này giúp củng cố những đặc điểm tâm lý đã có của mỗi cá nhân và làm phát triển thêm những đặc điểm tâm lý mới, khiến cho nhân cách mỗi cá nhân ngày càng thêm ổn định và phong phú hơn.

Người trưởng thành rất nhạy bén với các phong trào xã hội và sự phát triển của khoa học kỹ thuật đồng thời mỗi cá nhân cũng biết lựa chọn một cách cẩn thận đầy cân nhắc các hoạt động phù hợp với hoàn cảnh nghề nghiệp và khả năng của bản thân.

Đây là lực lượng chủ yếu tham gia vào hoạt động xã hội. Họ nhạy bén với các vấn đề xã hội và sự phát triển của khoa học kỹ thuật.

Trong các hoạt động mà họ lựa chọn thì họ tỏ ra có nhiều kinh nghiệm, bình tĩnh... và chủ động trong việc thiết lập các mối quan hệ với người khác. Họ đi sâu nghiên cứu những vấn đề khoa học cụ thể, nắm được đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, quy luật của khoa học đó nhằm trở thành một chuyên gia về các lĩnh vực nhất định. Trong hoạt động nghề nghiệp chuyên môn, họ thu nhận được nhiều tri thức, kinh nghiệm mới, kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho công việc của họ, làm phát triển nhận thức cả về độ rộng lẫn chiều sâu, làm cho năng lực nghề nghiệp ngày càng phát triển cao hơn.

Hoạt động này giúp họ củng cố những đặc điểm tâm lý đã có và làm phát triển thêm những thuộc tính tâm lý mới, khiến cho nhân cách mỗi người ngày càng ổn định và phong phú hơn.

8.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản

8.2.1 Sự phát triển hoạt động nghề nghiệp.

Hoạt động nghề nghiệp là một trong những tiêu chí để xác định độ tuổi trưởng thành. Vì qua hoạt động nghề nghiệp chứng tỏ họ độc lập về kinh tế, có khả năng nuôi sống bản thân và gia đình. Chính vì vậy, hoạt động nghề nghiệp trở thành hoạt động chủ đạo của lứa tuổi này.

Nhìn chung đây là giai đoạn đã có nghề và đang đi sâu vào hoạt động nghề một cách tích cực. Vào khoảng 30- 40 tuổi, người ta không chỉ có nghề mà bắt đầu dần có tay nghề khá cao. Lao động nghề nghiệp của những người trưởng thành trẻ tuổi có ý nghĩa to lớn đối với gia đình và xã hội. Sự say mê sáng tạo trong nghề nghiệp bắt đầu được hình thành và ngày càng phát triển ở mức độ bền vững và sâu sắc.

Hoạt động nghề nghiệp làm phát triển trí tuệ, năng lực và đem lại tình cảm nhất định đối với công việc và đối với sản phẩm làm ra. Mặt khác công việc chuyên môn của nghề nghiệp giúp con người tìm thấy sự thoả mãn về tình cảm trí tuệ, thẩm mỹ, đạo đức. Từ đó hình thành tình cảm yêu nghề sâu sắc và bền vững.

Qua hoạt động nghề nghiệp diễn ra mối quan hệ xã hội, nhờ đó sự giao lưu tiếp xúc xảy ra, làm cho con người hiểu nhau hơn, điều đó sẽ dẫn đến tình cảm và thái độ giữa họ ở những mức tương ứng.

8.2.2 Đời sống tình cảm và sinh hoạt gia đình

Thực tế cuộc sống cho thấy đây là giai đoạn những con người trưởng thành biểu lộ những bản sắc của mình trong tình yêu nam nữ. Họ bộc lộ nhận thức, thái độ quan điểm riêng của cá nhân mình trong chọn bạn đời. Và trên lĩnh vực này không biết bao nhiêu sắc thái của con người được thể hiện mà không bút nào tả xiết. Một nét nổi bật là họ có khả năng trao tặng, dâng hiến bản thân cho người mình yêu quý nhưng vẫn không đánh mất bản sắc của mình.

Tình cảm ổn định, bền vững đi sâu vào nhân cách. Tình yêu không chỉ dừng lại ở sự thơ mộng mà có sự gắn kết lâu dài để trở thành vợ, thành chồng, thành gia đình bền vững.

Đặc biệt ở giai đoạn này tính có trách nhiệm, giá trị nhân cách trong tình yêu được thể hiện rõ rệt. Tình yêu trở thành chuẩn mực để đánh giá con người như nhà giáo Nga vĩ đại Xukhômliński đã nói: "Tình yêu là loại văn hoá cấp cao của loài người. Chỉ cần xem người ta yêu đương ra sao, ta có thể kết luận người ấy là người như thế nào".

Ở giai đoạn này con người đã hội đủ các tiêu chuẩn cần và đủ để xây dựng gia đình. Cuộc sống gia đình làm cho con người thấy được trách nhiệm của mình đối với gia đình: trách nhiệm làm chồng, vợ, làm cha, làm mẹ, nuôi dạy con cái, phụng dưỡng bố mẹ già... Từ đó làm cho đời sống tâm lý phong phú và sâu sắc hơn, thể hiện:

Thấm thía tình mẫu tử, phụ tử.

Cảm nhận sâu sắc giá trị tình cảm gia đình

Mối quan hệ vợ chồng làm cho tâm lý cá nhân hoàn thiện hơn, từ sự rung động bề ngoài đến thái độ yêu thương sâu sắc.

Sự chuyển biến trong tình cảm thường gây nên nhiều xáo trộn trong tâm lý mỗi người, nhất là những năm đầu của cuộc sống chung, nó có thể gây nên sự khủng hoảng trong tâm lý cá nhân, tùy theo cách cư xử của vợ, chồng mà cuộc sống gia đình có được giữ vững hay không.

Đa số những người trong độ tuổi 20- 40 đã lấy vợ, lấy chồng, có gia đình riêng. Theo những kết quả điều tra xã hội học, tuổi kết hôn có ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng trẻ. Ví dụ: chỉ 18,7% số phụ nữ kết hôn ở tuổi 17-18 cho rằng hôn nhân của họ có hạnh phúc. Trong khi có 58,1% số phụ nữ kết hôn ở tuổi 28-30 cho là mình thành công trong hôn nhân, Có 28,8% số đàn ông kết hôn ở tuổi 18- 20 cho rằng họ thành công trong hôn nhân, trong khi đó có 60,9% số đàn ông kết hôn ở tuổi 28 trở lên cho rằng họ có hạnh phúc trong hôn nhân. Như vậy, việc nam nữ thanh niên không nên kết hôn quá sớm là có cơ sở.

Nhu cầu của sự gắn kết đôi với tình yêu nam nữ có vị trí đặc biệt quan trọng như vậy nên vấn đề tâm lý tiềm tàng của giai đoạn này là sự cô độc, thất vọng, thậm chí tuyệt vọng do những thất bại trong quá trình dẫn đến tình yêu và sự gắn bó bởi nhiều lý do khác nhau. Xã hội nào cũng đều tồn tại vấn đề này dưới nhiều biểu hiện, tính chất khác nhau. Việc khắc phục đó không dễ và phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố tâm lý, xã hội khác nhau của từng cá nhân, gia đình cụ thể. Lịch sử xã hội đã cho thấy không ít bi kịch về vấn đề này.

Đời sống tâm lý của những cặp vợ chồng trẻ sau ngày cưới ở độ tuổi này cũng có nhiều vấn đề, do sự chuyển giai đoạn cơ bản của hai người, hai nhân cách sống ở những hoàn cảnh

khác nhau, điều kiện khác nhau nay cùng chung sống, cùng hoà hợp về mọi mặt với nhau trong hoàn cảnh điều kiện khác nhau. Nghĩa là cái công việc làm sao để “mình với ta tuy hai mà một” và “ta với mình tuy một mà hai” là một việc thuộc về tâm sinh lý và những vấn đề khác liên quan trực tiếp đến đời sống tâm lý vợ chồng. Đây là một vấn đề phức tạp, mà muốn giải quyết được tốt thì mỗi cặp vợ chồng trẻ phải tự trang bị cho mình những hiểu biết nhất định về tâm lý giới tính, tâm lý gia đình và nhiều vấn đề khác. “Tuổi thọ” và hạnh phúc vợ chồng phụ thuộc nhiều vào trách nhiệm, đạo đức, nhân phẩm của chính họ trong quá trình sống và hoạt động cụ thể.

Cùng tình yêu và hạnh phúc đôi lứa, việc ra đời của đứa con đầu lòng là sự kiện quan trọng của những đôi vợ chồng trẻ. Theo những nghiên cứu gần đây, phản ứng của các ông bố bà mẹ đối với sự kiện này không hoàn toàn như nhau. Với người vợ, do thiên chức làm mẹ của mình, việc ra đời của đứa con hoàn toàn là một điều tự nhiên. Thiên thần tuyệt diệu mà người vợ đã mang nặng và hằng mong ngóng nó ra đời. Vì thế chị tập trung toàn bộ tình cảm, sức lực cho thiên thần bé nhỏ của mình. Với người chồng, tình hình không giống như vậy, họ chờ đợi, mong muốn đứa con- kết quả của tình yêu vợ chồng- không kém gì vợ mình. Song do nhiều yếu tố tâm lý khác nhau, sự ra đời của đứa con lúc đầu gây sự ngỡ ngàng, thậm chí đôi lúc họ cảm thấy bị hẫng hụt trong tình cảm. Dường như họ cảm thấy nhân vật thứ ba này chiếm mất vị trí độc tôn của họ. Vợ của họ dường như quên họ mà chỉ biết đến đứa con. Tuy nhiên, sự việc đó diễn ra không lâu và không phải như nhau ở những cặp vợ chồng trẻ. Điều này phụ thuộc vào nhiều vấn đề, trong đó sự chuẩn bị chu đáo về mọi mặt để đón nhận vai trò mới của cả ông bố trẻ và cách giải quyết, ứng xử khéo léo của chính các bà mẹ trẻ chiếm vị trí quan trọng. Ở đây cũng có việc chuyển giai đoạn của những cặp vợ chồng từ chỗ son rỗi, chỉ hai người với nhau sang giai đoạn một gia đình trẻ có bố mẹ và con cái. Bước chuyển nào cũng có những khó khăn và muốn phát triển phải biết vượt qua nó bằng sự hiểu biết, bằng sự nỗ lực và trách nhiệm.

Nghĩa vụ đối với gia đình, xã hội của những ông bố, bà mẹ nặng nề hơn trước và sắc thái hạnh phúc vợ chồng, do đó cũng có nét mới so với trước đây. Trong giai đoạn này, việc nuôi dạy con cái sao cho nó phát triển tốt về mặt thể lực, trí tuệ và nhân cách trở thành mục tiêu phấn đấu, trách nhiệm, nghĩa vụ và niềm hạnh phúc to lớn của những người làm bố, làm mẹ. Điều này chi phối không ít đến cuộc sống và tâm lực của người của người làm cha, làm mẹ ở giai đoạn này bên cạnh sự phấn đấu cho chính bản thân mình.

Nhìn chung lao động nghề nghiệp có một ý nghĩa lớn lao đối với gia đình và xã hội. Nên ở cuối giai đoạn này (30-40 tuổi) mà chưa có nghề nghiệp ổn định, chưa lao động bằng chính nghề của mình thì sự hẫng hụt về tâm lý là rất lớn. Họ bị quan, chán nản, bất mãn... đây là nguyên nhân tâm lý, xã hội tạo điều kiện cho tệ nạn xã hội nảy sinh như: ma túy, mại dâm, cờ bạc, trộm cắp...

9. Giai đoạn trung niên (40- 60 tuổi)

9.1. Điều kiện phát triển tâm lý hành vi

Đây là lứa tuổi có thể cống hiến nhiều nhất tài năng và sức lực của mình cho xã hội. Những nhà khoa học, những chính khách... thường thành đạt nhất trong lứa tuổi này

Tuy nhiên, hoạt động xã hội của lứa tuổi này dần dần thu hẹp lại, họ chỉ tham gia những hoạt động cần thiết cho cuộc sống gia đình. Mỗi cá nhân dồn sức lực để thực hiện mục đích cuộc sống của mình vì cảm thấy rằng họ đã vượt qua hơn nửa phần cuộc đời, chặng đường còn lại không còn rộng rãi vì sức lực đã bắt đầu mệt mỏi. Bên cạnh đó, mỗi người đều có niềm tự hào riêng về những thành quả đã đạt được.

Trong các hoạt động xã hội, sự linh hoạt giảm xuống những chỗ cho những suy xét thận trọng, sự đam mê, táo bạo của tuổi trẻ cũng kém đi và thay vào đó là sự chín chắn, chùng mực.

9.2. Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản

9.2.1 Sự phát triển trong hoạt động nghề nghiệp

Lao động nghề nghiệp là một trong những hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống của người trung niên. Nét nổi bật trong lao động nghề nghiệp là sự sáng tạo. Sáng tạo trong lao động nghề nghiệp ở giai đoạn này phát triển mạnh mẽ vì họ có bề dày kinh nghiệm xã hội, sự tích lũy tri thức suốt mấy chục năm.

Đây là lứa tuổi mà con người có thể cống hiến nhiều nhất tài năng và sức lực của mình cho xã hội. Những chính khách, những nhà khoa học, kỹ thuật, công nghệ, văn học, nghệ thuật... thường thành đạt nhất vào khoảng 10- 15 năm cuối của giai đoạn này. Với nhiều người lao động sáng tạo để đạt tới cái bản sắc riêng, dấu ấn riêng của chính mình là mục tiêu phấn đấu không mệt mỏi của họ. Các trường phái riêng trong khoa học, nghệ thuật, phong cách riêng trong hoạt động sáng tạo.. được biết đến ở tầm quốc gia, quốc tế, với không biết

bao nhiêu tên tuổi của những con người trong giai đoạn này được loài người ghi nhận và trở thành bất hủ.

Thường ở lứa tuổi này người ta hoàn toàn gắn bó với nghề đang hoạt động mà ít có ý định chuyển đổi nghề nghiệp, do đã có tình cảm với nghề qua thâm niên công tác, hoặc do tự bằng lòng chấp nhận công việc đang làm là cần thiết cho cuộc sống bản thân, gia đình mặc dù đó không phải là nghề như họ từng mong muốn trước đây.

Trong quá trình hoạt động nghề nghiệp, mỗi người cũng tạo nên những thành tựu nhất định, điều này gây cho họ thoả mãn nhất định về tâm lý.

9.2.2 Trong sinh hoạt gia đình

Dù thuộc gia đình hạt nhân hay gia đình mở rộng, người trung niên vẫn giữ vai trò trụ cột và xây dựng gia đình vào nếp sống ổn định.

Quan hệ vợ chồng giờ đây đạt được sự hoà hợp cao, ít có mâu thuẫn hoặc nếu có mâu thuẫn họ thường cân nhắc bình tĩnh hơn trước khi quyết định li hôn. Nhìn chung tình cảm đối với gia đình của lứa tuổi này rất sâu sắc, tinh thần trách nhiệm đối với gia đình cao.

Cùng với sự nghiệp, điều có ý nghĩa quan trọng không kém ở lứa tuổi này là việc dạy bảo cho thế hệ tiếp theo, giúp họ trở thành người có ích. Sự thành đạt hay thất bại đối với việc dạy bảo con cái chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tâm lý của những người trung niên, bởi họ ý thức được rằng, chính thế hệ con cháu sẽ là người tiếp nối cuộc đời của họ. Mặt khác, những người có hiểu biết đều hiểu rằng nuôi dạy con cái không chỉ để bảo tồn dòng họ, gia đình mà còn là để xây dựng đất nước, xã hội.

Điều đáng quan tâm là việc giáo dục con cái của người trung niên có nét đặc trưng mới. Thường con cái của họ nằm trong độ tuổi thiếu niên- một lứa tuổi có tính chất bước ngoặt, có nhiều sự phức tạp, khó khăn trong quá trình giáo dục. Không ít các bậc cha mẹ cảm thấy bất lực trước con cái, cảm thấy mâu thuẫn thế hệ diễn ra gay gắt khi đối mặt với những cô cậu thanh niên thời kỳ hiện đại. Thực tế xã hội cũng cho thấy con cái của họ gặp phải một số vấn đề như dễ sa vào hư hỏng, sa ngã vào các tệ nạn xã hội. Tỷ lệ khá cao trẻ em chưa thành niên phạm tội, nghiệm ma tuy hiện nay là một bằng chứng.

Để có những đứa con khoẻ mạnh về thể chất lẫn tâm hồn, các bậc cha mẹ đã tiêu hao không ít của cải vật chất và tâm lực của mình. Và để thành công trong việc giáo dục con cái nói chung, đặc biệt là con cái ở độ tuổi chưa thành niên, các bậc cha mẹ phải biết kết hợp

tình yêu thương vô bờ với tinh thần trách nhiệm cao và những hiểu biết cần thiết về tâm lý lứa tuổi, về khoa học giáo dục đối với con cái.

Sự thành bại đối với giáo dục con cái ảnh hưởng đến tâm lý của họ. Người thành công cảm thấy tự hào, hãnh diện về con mình. Ngược lại, bị kịch gia đình dễ xảy ra và các bậc cha mẹ cảm thấy đau khổ, bi quan, hạnh phúc gia đình bị ảnh hưởng. Để hoàn thành trách nhiệm nuôi dạy con cái, các bậc cha mẹ cần không ngừng học hỏi, tìm hiểu những đặc điểm tâm lý ở độ tuổi này trên sách báo, các phương tiện thông tin để tìm ra các phương pháp, biện pháp giáo dục hữu hiệu. Làm được như vậy, không những các bậc cha mẹ đã cung cấp cho xã hội những công dân tốt, những nhân cách có đức, có tài mà còn mang lại niềm hạnh phúc vô giá cho mình và gia đình.

9.2.3 Sự "khủng hoảng giữa đời" người

Thời kỳ đầu của giai đoạn này (khoảng 40- 45 tuổi) ở cả nam và nữ giới, người ta thường quan sát thấy biểu hiện của "khủng hoảng giữa đời". Theo số liệu của Hiệp hội khoa học Flandri, có khoảng 20% bệnh nhân đến hiệp hội với căn bệnh "khủng hoảng tâm lý giữa đời người". Dấu hiệu đặc trưng của nó là hiện tượng mất ngủ, trầm trọng, thất vọng, chán trường, thờ ơ... với cuộc sống, do con người tĩnh tâm nhìn lại mình, suy xét những thành bại trong cuộc đời. Bên cạnh thành công trong sự nghiệp, ở lứa tuổi này cũng tồn tại một mâu thuẫn có thể gây khủng hoảng tâm lý. Đó là sự trì trệ, bi quan bởi cảm giác mình chẳng đi đến đâu, chẳng làm được điều gì quan trọng. Cảm giác này theo đuổi một cách nặng nề đối với những ai phải chịu nhiều thất bại trong cuộc sống. Họ muốn làm lại nhưng thấy đã quá muộn và cảm thấy tương lai ảm đạm.

Ở những người rơi vào tình trạng "khủng hoảng" thường diễn ra một cuộc đấu tranh nội tâm rất quyết liệt, một sự giằng xé với cái thuộc về bản chất, bản tính con người thật và bên kia là bộ mặt đóng kịch mà con người đã mang để tồn tại. Khi con người thực của anh ta bắt đầu trỗi dậy và chiến thắng. Lúc đó chấm dứt sự khủng hoảng.

Nhà tâm lý học người Hà Lan Martin Bot viết: Đây là hiện tượng đang xảy ra đối với mỗi con người, không loại trừ ai, kể cả nam lẫn nữ. Giai đoạn khủng hoảng giúp con người nhìn lại mình, nắm bắt được những gì thuộc chân lý, giúp con người rút ra bài học kinh nghiệm cho riêng mình.

Tâm lý của lứa tuổi trung niên chứa nhiều mâu thuẫn mà có thể gây ra sự khủng hoảng đó là:

- Mâu thuẫn giữa một bên là sự nghiệp của bản thân và bên kia là sự chăm sóc, vun trồng cho sự nghiệp của con cái. Mâu thuẫn này không dễ giải quyết và thực tiễn cuộc sống cho thấy nhiều khi "được cái này, mất cái kia". Không ít bậc cha mẹ, nhất là người mẹ, nhiều khi phải đấu tranh, thậm chí hy sinh phần nào sự nghiệp của mình vì sự nghiệp của chồng, con. Xã hội càng văn minh, phát triển thì mâu thuẫn này càng đỡ gay gắt và điều kiện để phụ nữ phát triển và cống hiến tài năng của mình càng được mở rộng.

- Họ ý thức rõ về tuổi tác và sức khỏe của mình với cảm nhận thời gian đã trôi qua, tương lai không còn dài. Nếu người xung quanh vẫn giữ cách cư xử với họ như một người trẻ tuổi họ cảm thấy bị xúc phạm, nhưng nếu được cư xử một cách trịnh trọng như đối với người lớn tuổi thì họ lại phân vân chưa muốn đón nhận. Vì vậy, trong giai đoạn này người trung niên cũng có 4 thay đổi để thích nghi với tuổi tác:

Đánh giá cao sự khôn ngoan, thay vì sức lực của cơ thể.

Giao tiếp có tính cách xã hội thay vì giới tính.

Uyển chuyển trong tình cảm thay vì sống khô cứng.

Uyển chuyển trong tư tưởng thay vì cứng nhắc trong khuôn khổ cũ.

Khi đã qua giai đoạn khủng hoảng, thì họ tập trung sức lực cho lao động sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp cũng như trong hoạt động xã hội rất đa dạng và phong phú. Có thể nói đây là giai đoạn chín của tài năng con người do một quá trình học tập, lao động lâu dài được tích lũy.

Tóm lại, tuổi trung niên đặc điểm sinh lý đã bắt đầu giảm sút tuy nhiên trong hoạt động tâm lý họ đã đạt tới sự phát triển toàn diện, họ là lớp người người cống hiến nhiều nhất cho xã hội, đã đạt sự nảy nở toàn diện trước khi bước sang tuổi già. Tuy nhiên ở giai đoạn này cần chú ý đến mâu thuẫn nảy sinh trong đời sống tinh thần của họ, để họ lấy lại tinh thần và sức lực đấu tranh cho lao động sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp của mình.

10. Giai đoạn tuổi già (60 tuổi trở lên)

10.1 Những thay đổi về sinh lý

Ở người già hiện tượng lão hoá xuất hiện. Cường độ trao đổi chất giảm. Hệ hô hấp tuần hoàn kém (nhịp thở yếu, lực co bóp tim yếu, huyết áp không ổn định...) độ nhạy cảm giác quan kém (mắt mờ, tai nghễnh ngãng...) Khả năng chống đỡ tác nhân ngoại cảnh kém, bệnh tật phát sinh.

Ở lứa tuổi này có nhiều bệnh tật khác nhau. Ngày nay y học nghiên cứu và thấy một số bệnh điển hình ở người từ 60 tuổi trở lên, đó là bệnh huyết áp cao, tai biến mạch máu não, đau đầu, giảm thị lực, loãng xương... và một số bệnh liên quan đến hệ thần kinh như Parkinson, Alzheimer. Chẳng hạn, bệnh Parkinson là do rối loạn hệ vận động ở não bộ, triệu chứng của bệnh là tay chân run rẩy, không điều khiển chính xác động tác, hành động của mình, gây nhiều khó khăn cho tự phục vụ trong sinh hoạt. Bệnh Alzheimer (xuất hiện đám rối ở vỏ não) là căn bệnh điển hình ở người già. Triệu chứng sớm nhất là giảm trí nhớ, giảm khả năng suy nghĩ lôgic, sau đó có biểu hiện trong lời nói và kèm theo là rối loạn hành vi, hay gây gổ, đi lang thang... dần dần không làm được gì cho bản thân, không tự phục vụ được và cuối cùng là chết.

Tuy nhiên, con người có thể hạn chế và giảm thiểu các bệnh phổ biến của người già bằng nhiều cách khác nhau. Các nhà khoa học ngày nay đang nghiên cứu để tìm cách chữa chạy bệnh tật cho con người nói chung, cho người già nói riêng để mang niềm vui sống, hạnh phúc cho mỗi năm tháng tồn tại của con người.

10.2 Đặc điểm tâm lý hành vi cơ bản

10.2.1 Đời sống trí tuệ

Ở người già tính ham hiểu biết vẫn còn, thể hiện họ hứng thú theo dõi tin tức thời sự, khoa học kỹ thuật, những trào lưu mới trong xã hội. Tuy nhiên về mặt trí nhớ, tư duy có sự thay đổi rõ rệt:

Về trí nhớ: trí nhớ ngắn hạn giảm sút, trí nhớ dài hạn vẫn ở mức độ cao. Do vậy người già hay quên. Quên ngay điều vừa thấy, nhưng những kỷ niệm cũ có thể nhớ rất rõ, do vậy họ sống nặng về nội tâm, sống trong quá khứ.

Về tư duy: hoạt động tư duy để ra quyết định chậm, nhưng do có nhiều kinh nghiệm, sự trải nghiệm nên quyết định của họ chín chắn. Mặc dù sự từng trải đó khiến họ khó chấp nhận cái mới, khó thay đổi ý kiến do tư duy kém năng động, linh hoạt, bảo thủ.

10.2.2 Đời sống tình cảm

Kinh nghiệm con người cho thấy đời sống tình cảm của người già có đặc điểm sau:

Phản ứng xúc cảm nhạy bén, vui buồn dễ dàng, dễ mũi lòng, dễ hờn dỗi, dễ vui...

Có sự rộng lượng, khoan dung lớn.

Sự xao xuyến lo âu là tâm trạng thường xuyên của người già. Ý thức rằng cuộc đời đã xế chiều, nên không thể tránh khỏi một số trăn trở:

Sợ đau ốm khi tinh thần giảm sút.

Sợ không người chăm sóc, không đủ kiên nhẫn chịu đựng nỗi đau.

Sợ báo hại con cái, làm khổ những người xung quanh.

Sợ chuỗi ngày còn lại cô đơn, vô dụng...

10.2.3 Đời sống xã hội

Ở đầu lứa tuổi này, đa số người già vẫn còn sức làm việc, còn năng lực sáng tạo, thậm chí ở mức độ cao nhờ tích lũy kinh nghiệm sống. Chính vì vậy các cụ có ý thức trách nhiệm trước tập thể, gia đình, xã hội cao. Muốn truyền lại cho con cháu một di sản phong phú về vật chất và tinh thần, truyền lại kinh nghiệm xử thế của mình.

Khi cao tuổi con người thường gắn bó hơn với cuộc sống tâm linh, với dòng họ, gia đình và con cháu. Nhiều người thường đi thăm viếng lễ bái ở các đền, chùa, di tích nổi tiếng, tham gia các lễ hội của làng, xã. Những hoạt động này vừa mang tính chất thư giãn, giải trí cao, vừa thoả mãn tâm lý trở về cội nguồn của người cao tuổi. Các ông thường quan tâm đến lịch sử, gia phả của dòng họ, của gia đình, bỏ nhiều công sức để tìm hiểu, hoàn thiện những vấn đề mà trước đây vì bận công việc họ chưa làm được. Điều này đem lại niềm vui, niềm tự hào cho chính họ, vừa có ý nghĩa răn dạy con cháu.

Bên cạnh tâm lý hướng về cội nguồn, tổ tiên, những người cao tuổi còn có mối quan tâm đặc biệt đối với con cháu- những người sẽ nối tiếp họ trong tương lai. Điều hạnh phúc nhất đối với người cao tuổi là thấy con cháu mình trưởng thành, tiên bộ, hữu ích cho xã hội. Họ coi đây vừa là tài sản quý báu nhất mà họ để lại cho gia đình, xã hội, vừa là phần thưởng tạo hoá giành cho họ. Chính vì vậy, nhiều bậc ông bà đã góp phần đắc lực vào việc nuôi dạy con cháu mình trưởng thành và coi đó là niềm vui, niềm hạnh phúc lớn.

Trong giai đoạn này, con người thường hồi tưởng, thường tự xem xét, đánh giá về quãng đời đã qua của mình. E.Erickson cho rằng: nhiệm vụ ưu thế của giai đoạn này là sự hình thành sự toàn vẹn cái tôi. Nó cho phép con người thấy được ý nghĩa cuộc sống của mình. Do nhìn nhận, xem xét lại cuộc đời nên ở giai đoạn này các chính trị, các nhà quan sự, ngoại giao,, xã hội... thường thích viết hồi ký, hệ thống lại quãng đời đã đi của của mình, nhằm để lại cho con cháu và hậu thế những trải nghiệm của cuộc đời.

Khi những người cao tuổi làm cái việc “tự kiểm điểm, tự đánh giá” này thường xảy ra hai trạng thái tâm lý khác nhau. Nếu những người già tự thấy rằng họ đã sống và làm được những điều tốt đẹp trong hoàn cảnh của mình, họ sẽ tự tin, yên tâm vui sống với con cháu. Những người này chấp nhận cái chết như là sự kết thúc cả quãng thời gian đầy ý nghĩa. Trái lại, cũng có người cảm thấy hối tiếc vì những cơ hội đã bỏ qua cũng như sự lựa chọn thiếu khôn ngoan của mình. Ở những người này thường dễ bi quan tuyệt vọng, ít vui sướng và dễ bị những bệnh tật của tuổi già. Họ chấp nhận cái chết thường khó khăn và vẫn mong muốn giá có cơ hội làm lại. Phải chăng vì như vậy mà người ta hay nói: “sống sao, chết vậy” hoặc “sống tốt để có một cái chết thanh thản”.

Tuy nhiên do đặc điểm thể chất và thần kinh suy giảm nên ở người già không dễ thích nghi với những thay đổi trong sinh hoạt hàng ngày như thay đổi giờ giấc, thức ăn, đồ đạc... Do bảo thủ nên đôi khi có thái độ nghiêm khắc với những ai đổi mới trong cách ăn mặc, nói năng, làm việc...

Qua nghiên cứu, các nhà khoa học thấy rằng hầu hết người già ở khắp nơi trên thế giới đều có chung 5 nhu cầu sau:

Được săn sóc - yêu mến.

Được khoẻ mạnh và chữa bệnh khi đau, ốm.

Thấy được mình có ích cho xã hội.

Vui hưởng tuổi thọ - chuyện trò thoải thích.

Được học hỏi thêm.

10.2.4 Hội chứng về hưu ở người già

Từ 55 tuổi đối với nữ và 60 tuổi đối với nam là giai đoạn con người kết thúc thời kỳ lao động của mình để nghỉ ngơi, thư giãn. Đây là tuổi hưu của con người. Khi chuyển từ trạng thái làm việc tích cực, khẩn trương hàng ngày sang trạng thái nghỉ ngơi, tâm lý con người có những biến động đáng kể. Nhiều người cảm thấy khó thích nghi với cuộc sống mới. Người ta cho rằng đây là những năm tháng dễ gây ra các “hội chứng về hưu” ở người cao tuổi.

Biểu hiện của hội chứng này là buồn chán, trống trải, thiếu tập trung, dễ cáu gắt, dễ nổi giận. Một số người cảm thấy không được tôn trọng như trước, thiếu tự tin, nghi ngờ người... Cá biệt có người sa sút rõ rệt và sinh ra bệnh tật. Hội chứng này thường xảy ra trong năm thứ nhất của thời kỳ nghỉ hưu và mức độ biểu hiện rất khác nhau, tùy thuộc vào những yếu tố và

những điều kiện cụ thể khác nhau của từng người. Nó có thể kéo dài một năm, thậm chí hai, ba năm. Người ta quan sát thấy: những người có tính cách nóng nảy, cố chấp, thời gian thích nghi thường kéo dài; những người từ tốn, bình tĩnh dễ thích ứng hơn. Đa số sau một năm có thể hồi phục trạng thái bình thường. Nữ giới thường thích ứng nhanh hơn nam giới.

Nguyên nhân của “hội chứng về hưu” có nhiều, trong đó những nguyên nhân có tính tâm lý- xã hội là đáng quan tâm hơn cả. Khi về hưu, con người xa rời những công việc quen thuộc mà mình yêu thích, đã gắn bó hàng chục năm, nếp sống bị đảo lộn, các mối quan hệ thân thiết bị thu hẹp, sự giao tiếp hàng ngày bị thay đổi. Những người về hưu cảm thấy mình đã đến cái tuổi không còn làm được gì, thu nhập cũng bị hạn chế, cống hiến cho xã hội bị giảm sút... Tất cả những điều đó là những nhân tố làm rối loạn tâm lý, thể chất của những người về hưu, gây ra những stress không phải ai cũng dễ vượt qua.

“Hội chứng về hưu” có thể khắc phục được nếu chúng ta có sự chuẩn bị trước về mặt tâm lý. Kinh nghiệm của những người về hưu cho thấy:

- Cần nhận thức được việc về hưu là một quy luật tất yếu đối với tất cả mọi người khi tuổi cao sức giảm.

- Sống và làm việc tốt trong thời kỳ đương chức. Nghĩa là trong thời gian dài làm việc, dù ở bất kỳ cương vị công tác nào, con người cũng sống có đạo đức, có lương tâm, làm việc với tinh thần trách nhiệm đầy đủ, thì lúc về hưu sẽ cảm thấy thanh thản, không có gì hối tiếc.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất trong điều kiện cho phép. Ví dụ: chuẩn bị nhà ở, sổ tiết kiệm để sinh sống, chi tiêu lúc cần thiết trong giai đoạn nghỉ hưu.

- Nuôi dạy con cái tốt và góp phần chuẩn bị nghề nghiệp, việc làm cho con cái khi còn đương chức. Chuẩn bị tâm thế sống hoà hợp với con cháu lúc nghỉ hưu.

- Gia nhập các tổ chức xã hội phù hợp để tiếp tục hoạt động trong điều kiện mới như các hội đồng hương, hội khoa học kỹ thuật, hội cựu chiến binh, hội người cao tuổi, hội làm vườn... Kinh nghiệm của những người trường thọ đã chỉ rõ: người về hưu vẫn cần tiếp tục làm việc nhẹ nhàng, phù hợp với sức khoẻ và hoàn cảnh gia đình; sau khi nghỉ không nên cắt đứt mọi quan hệ với công việc mà cần duy trì hoạt động theo một nhịp độ, nề nếp sinh hoạt hợp lý như đọc sách, báo, xem tivi, viết kinh nghiệm, viết hồi ký, tham gia công việc ở tổ dân phố, thôn xóm, giúp đỡ con cháu những công việc nhẹ nhàng...

Những việc làm này giúp cho người cao tuổi chuyển sang một vai trò mới, thích ứng dần với vai trò tuổi già và tiếp tục khẳng định niềm tin vào bản thân, sống vui vẻ vì họ thấy mình có ích, vẫn đóng góp được cho xã hội và thế hệ mai sau theo sức lực của mình.

Những người cao tuổi cần tiếp tục duy trì một chế độ sinh hoạt: ăn, ngủ, làm việc, tập thể dục, thư giãn hợp lý, giữ được các mối giao lưu rộng rãi với bạn bè, đồng nghiệp và những người thân yêu trong gia đình để đảm bảo cuộc sống vui vẻ, hạnh phúc.

Nếu có tâm lý sẵn sàng cho việc nghỉ hưu và thực thi một kế hoạch sống và làm việc như trên, những người về hưu sẽ không cảm thấy bị hẫng hụt, bị khủng hoảng. Họ sẽ tiếp tục sống thoải mái, thanh thản và hạnh phúc trong quãng đời còn lại.

10.2.5 Cách nhìn nhận hiện nay về người già

Từ trước đến nay không ít người ta coi sự già nua như một thời kỳ suy thoái: cơ thể yếu dần, mất khả năng thích nghi, chỉ còn là một gánh nặng cho gia đình, cho xã hội... Cách nhìn này rất phiến diện, vì khái niệm "tuổi già" là một khái niệm động, mang tính phát triển và tính xã hội, lịch sử.

Hiện nay, ngành tâm lý nhìn sự phát triển của con người qua chiều dài của cuộc đời, đặt tiến trình già hoá trong khuôn khổ của sự phát triển. Phát triển không chỉ có một chiều. Đặc tính của mọi sự thay đổi là một sự biện chứng giữa cái *được* và cái *mất*. Bất cứ chuyển biến của lứa tuổi nào trong suốt chiều dài của cuộc đời cũng đều tuân theo quy luật đó. Không bao giờ chỉ có *được* mà thôi, *mất* mà thôi.

Chẳng hạn, tuổi dậy thì được sự nảy nở của cơ thể, ý thức rõ rệt cái tôi... thì mất cái vô tư, ngây thơ của tuổi thơ ấu. Hay tuổi trung niên được sự ổn định, hài hoà, chững chạc... nhưng lại mất đi sự bông bột, hăng say của tuổi trẻ. Ở người già mất đi sự tráng kiện, nhanh nhẹn độc lập. Vậy họ được cái gì?

Qua thực tiễn cuộc sống cho thấy: tất cả khía cạnh tích cực của người già được nhìn nhận trong đức tính "khôn ngoan" - là đỉnh cao của sự hiểu biết về cuộc đời.

"Khôn ngoan" là gì? Đó là sự hiểu biết lão luyện về cuộc sống cụ thể, cho phép có những trực giác đặc biệt, và những phán đoán liên quan đến những vấn đề phức tạp và bấp bênh của thân phận con người".

Qua một số điều tra về "sự khôn ngoan" ở đời. Các nhà nghiên cứu tại viện Maxplanck ở Berlin đã đưa ra 5 tiêu chuẩn cần hội tụ để có cách xử thế gọi là khôn ngoan, có tình, có lý, phù hợp với đạo lý, với hoàn cảnh, và lòng người ở người già. Đó là 5 tiêu chuẩn:

Hiểu biết về sự phát triển của con người qua các lứa tuổi.

Hiểu biết về bản chất con người, giao tiếp trong xã hội và tương quan giữa các thế hệ.

Hiểu biết về nhiệm vụ và mục đích của cuộc đời.

Hiểu biết về sự thay đổi của con người và các nền văn hoá với thời gian.

Hiểu biết về những bất trắc của cuộc sống.

Để có được vốn hiểu biết đó phải có sự trải nghiệm qua quãng thời gian dài. Đa số người già thường có thái độ trầm tĩnh, hiền hoà, điềm đạm. Khi gặp bất trắc trong gia đình chính họ là người bình tĩnh, can đảm đối phó với hoàn cảnh và an ủi con cháu. Vì đã trải qua bao thăng trầm của cuộc sống, dày dạn với sương gió nên họ đối xử khéo léo với mọi tình huống. Không phải chỉ một số ít người mới đạt đến sự khôn ngoan của tuổi già. Thực tế cho thấy rằng, dù tuổi già về bề ngoài có sự suy yếu đến đâu, nhưng bên trong cũng đạt đến sự chín muồi, đạt đến cái sung mãn của cuộc sống.

Sự phát triển tâm lý con người diễn ra không bằng phẳng, đi lên mà xảy ra rất nhiều biến động, có giai đoạn phát triển mạnh mẽ, dữ dội, có giai đoạn diễn ra êm ả. Nhưng ở mỗi giai đoạn đều có những đặc điểm tâm lý nào đó mỗi bậc đặc trưng cho lứa tuổi đó. Việc nắm vững và hiểu biết về đặc điểm tâm lý người khác và chính mình giúp ta xử lý tốt các mối quan hệ trong cuộc sống và hoạt động tốt trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.

PHẦN 4

HÀNH VI LỆCH CHUẨN

1. Hành vi lệch chuẩn

1.1. Khái niệm hành vi lệch chuẩn

Lệch chuẩn được xem như là không bình thường khi thực hiện các chuẩn mực, giá trị và pháp luật.

Hành vi lệch chuẩn được xác định bởi Erich Goode (1997): là hành vi hoặc đặc điểm nào đó ở một số người trong xã hội, hành vi gây khó chịu hoặc đáng bị phê phán, sẽ tạo ra thái độ không chấp thuận, lên án hoặc thù địch với người khác

Michael Foucault là một trong những người tiên phong của quan điểm tương đối về sự lệch chuẩn. Ông đề nghị rằng trong việc xác định hành vi lệch chuẩn, có quan điểm xã hội thích hợp và phân tích các mối quan hệ quyền lực trong xã hội. Ông đã kiểm tra các cách khác nhau mà "sự điên rồ" được nhìn nhận và giải quyết bởi những người cầm quyền trong suốt cuối thế kỷ 16 - 18. Sự điên rồ bước đầu đã được xem như là kinh nghiệm không khác biệt và sau đó được nhìn thấy từ quan điểm từ đạo đức và kinh tế, làm đường lạc lối, bị xa lánh từ xã hội và giới hạn theo những cách khác nhau bởi những vị trí quyền lực. Nhà xã hội học John Curra (2000) viết, "lệch lạc, giống như vẻ đẹp, trong mắt của khán giả, và nó tồn tại bởi một số nhóm quyết định và các nhóm khác nên không được làm những gì họ đang có".

Hành vi lệch chuẩn thường được chia làm 2 mức độ khác nhau, đó là:

Hành vi lệch chuẩn ở mức độ thấp và xảy ra ở một số hành vi nhất định. Cá nhân có thể có thể có những hành vi không bình thường nhưng những hành vi đó không ảnh hưởng có hại đến đời sống cá nhân, gia đình và cộng đồng. Mức độ thể hiện hành vi lệch chuẩn vẫn được cộng đồng chấp nhận được tuy rằng họ không thoải mái. Ví dụ: tật nháy mắt, rung đùi...

Hành vi lệch chuẩn ở mức độ cao: hầu hết mọi hành vi của cá nhân từ đơn giản đến phức tạp đều bị lệch chuẩn một cách trầm trọng. Những hành vi lệch chuẩn này gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bản thân họ và sự hoạt động chung của cộng đồng. trường hợp này thường là những hành vi bệnh lý, tâm lý cần được khám, điều trị bởi các nhà chuyên môn.

Hành vi lệch chuẩn được chia thành hai loại như sau:

- Hành vi lệch chuẩn chủ động: Đây là loại sai lệch chuẩn mực hành vi do cá nhân cố ý làm trái so với chuẩn mực. Họ hoàn toàn hiểu biết về biết rõ về chuẩn mực, nhưng cố tình có hành vi sai lệch chuẩn mực. ví dụ, Một người biết rõ khi tham gia giao thông qua ngã ba, ngã tư đèn đỏ thì phải dừng lại nhưng anh ta vẫn không dừng và cố tình vượt đèn đỏ.

- Hành vi lệch chuẩn bị động: Đó là những hành vi cá nhân bị sai lệch do nhận thức không đầy đủ hoặc nhận thức sai chuẩn mực đạo đức xã hội, nhận thức sai về môi trường. Ví dụ, một người kỹ tính lo sợ bị mắc bệnh truyền nhiễm, đi đến nhà ai anh tao cũng không dám ăn thứ gì vì sợ mắc bệnh truyền nhiễm. Một đứa trẻ có thể trả lời trống không khi người lớn hỏi, bởi vì nó chưa biết trả lời như thế nào cho đúng. Như vậy đặc trưng của sai lệch chuẩn mực hành vi thụ động là do người có hành vi đó không biết được hành vi của mình là sai lệch. Nguyên nhân rõ ràng là họ là họ không hiểu đầy đủ chuẩn mực hành vi. Sai lệch chuẩn mực hành vi thụ động không gây ảnh hưởng gì lớn cho cuộc sống nhưng cũng gây cho người khác khó chịu. Sự sai lệch chuẩn mực hành vi này cũng không loại trừ người đó có quan điểm riêng khi tiếp thu chuẩn mực hoặc là họ có biểu hiện bước đầu cho một số hành vi bệnh lý.

Các cách khắc phục sai lệch chuẩn mực hành vi cá nhân: tùy theo từng mức độ và từng trường hợp sai lệch cụ thể và từng mức độ để có các tác động, can thiệp phù hợp.

- Cung cấp hiểu biết
- Giáo dục, thuyết phục
- Đối với những trường hợp bệnh lý cần quan tâm đặc biệt/ chữa trị tâm lý

Hậu quả của hành vi lệch chuẩn: rất nhiều hình thức của hành vi lệch chuẩn gây ra các vấn đề xã hội. Phạm vi của các vấn đề xã hội có thể là gần như vô hạn và phức tạp hơn khi xác định đó là hành vi lệch chuẩn mực xã hội

Hành vi lệch chuẩn, đặc biệt hành vi lệch chuẩn ở cấp độ cao thường gây ra những hậu quả tai hại đối với xã hội và các thành viên cộng đồng. Những hành vi sai lệch ở mức độ trầm trọng như vi phạm luật pháp có thể gây tổn hại lớn về vật chất cho xã hội, gây không khí tâm lý lo sợ và làm tổn hại đến an ninh trật tự xã hội. Ví dụ: nạn bạo lực, hiếp dâm, trộm cắp...

Những hành vi lệch chuẩn có thể để lại hậu quả nặng nề như tham nhũng, lợi dụng chức quyền, bè cánh...gây tổn hại về kinh tế xã hội và gây hậu quả tâm lý như khủng hoảng niềm tin của nhân dân vào chính quyền, làm suy yếu kỷ cương, trật tự xã hội.

Hành vi lệch chuẩn như nghiện hút, mại dâm, ngoại tình... vừa gây hậu quả trực tiếp vừa gây hậu quả gián tiếp. Một mặt nó làm băng hoại giá trị đạo đức xã hội, mặt khác nó nêu gương xấu cho thế hệ trẻ. Những hành vi lệch chuẩn làm suy bại thuần phong mỹ tục của xã hội, đồng thời nó là cái nôi nảy sinh các tệ nạn xã hội, gây ra bệnh tật làm suy thoái giống nòi.

Tóm lại, hành vi lệch chuẩn gây hậu quả xấu cho cá nhân, gia đình và cộng đồng. Mức độ sai lệch hành vi khác nhau để lại hậu quả ở mức độ khác nhau. Hậu quả của mức độ hành vi sai lệch chuẩn mực có thể thiệt hại về kinh tế, mất trật tự an ninh xã hội, làm suy thoái nhân cách con người, làm đồi bại thuần phong mỹ tục xã hội, làm tổn thương con người cả về thể xác lẫn tâm hồn. Do vậy, việc tăng cường giáo dục, uốn nắn, tuyên truyền phổ biến thường xuyên để con người có hành vi phù hợp với chuẩn mực xã hội là điều vô cùng quan trọng.

1.2. Các quan điểm về hành vi lệch chuẩn.

1.2.1. Các thuyết về nội tâm

Các thuyết nội tâm cho rằng hành vi lệch chuẩn là một triệu chứng của kết quả xung đột nội tâm từ chấn thương thuở bé

Quan điểm cho rằng, những chấn thương từ bé tác động đến hành vi lệch chuẩn được coi là có ý nghĩa. Thuyết này giúp tăng cường hiểu biết của các nhà chuyên môn về trẻ em hoặc thanh thiếu niên và nhà những người làm việc với trẻ để khẩn trương hành động và can thiệp sớm, phòng ngừa hành vi lệch chuẩn. Tuy nhiên, thuyết này không giải thích được tại sao có một số người bị chấn thương nặng nề thời bé nhưng họ vẫn sống mẫu mực.⁶

1.2.2. Thuyết học tập

Thuyết học tập dựa trên khái niệm cho rằng tư duy của trẻ thơ là một mảng trống được lấp vào đó bởi kinh nghiệm, sự ban thưởng và trừng phạt đối với các hành vi. Khi hành vi sai lạc được kết hợp với sự thích thú và ban thưởng thì nó có thể lặp đi lặp lại. Thuyết học tập cũng bao gồm cả việc học tập bằng quan sát. Hành vi được mô hình hóa, sau đó được bắt chước. Điều này có ý nghĩa là việc học có thể diễn ra trước kinh nghiệm và mô hình có được từ cá nhân, môi trường và xã hội

⁶ Ryan và Lane 1997

Học tập xã hội rất quan trọng, vì chính xã hội đánh giá những hành vi nào là phạm tội và hành vi nào là không. Xã hội không bảo vệ trẻ tránh các gương xấu và việc làm sai trái thì hậu quả trẻ em có nguy cơ làm theo những hành vi sai trái cho dù các em biết rằng làm như vậy là sai.

Các học thuyết không phải tất cả là tiền định. Con người có thể không học cái đã biết và học lại những hành vi dex được chấp nhận hơn.

1.2.3. Các học thuyết nhận thức

Nhiều người có hành vi lệch chuẩn có suy nghĩ khác với người bình thường. Nó cho thấy sự khác biệt này, liên quan đến những giai đoạn phát triển sớm nhất, khi trẻ nhỏ hình thành cái nhìn đầu tiên về thế giới và tích lũy kinh nghiệm riêng cho mình.

Cách tư duy khiến mọi người nghĩ rằng, hành vi lệch chuẩn là chấp nhận được, hợp pháp hoặc vô hại, thì được gọi là lệch lạc về nhận thức. Người này sử dụng tư duy bị lệch lạc để hỗ trợ hoặc biện minh cho hành vi của mình. Thông thường, tư duy lệch lạc liên quan đến cả việc giải thích và phản ứng đối với kinh nghiệm sống của người khác.

Các kỹ thuật về hành vi và nhận thức, được coi là hữu ích cho cách điều trị dần hành vi sai lệch, để thay đổi cách nhìn thế giới của một người, thì người đó cần đối diện với hệ thống niềm tin của chính mình.

1.2.4. Thuyết phát triển đạo đức

Phát triển đạo đức đề cập đến hành vi và thái độ của con người đối với người khác trong xã hội. Quan sát và nhìn thấy ai tuân theo chuẩn mực xã hội, các qui tắc và luật pháp. Đối với trẻ em, thì đó là khả năng của chúng để nhận ra cái đúng cái sai. Trẻ học tập về cái đúng từ cái sai, từ những kinh nghiệm rất sớm của chúng. Điều này phát triển được là do sự tương tác của cha mẹ, các nguyên tắc kỉ luật được cân bằng và sự lựa chọn riêng của trẻ.

Kohlberg cho rằng, con người phát triển về đạo đức qua 6 giai đoạn. Ông tin rằng, con người không thể nhảy qua các giai đoạn, mà chỉ có thể hoàn thiện thêm vào một giai đoạn của đạo đức trên mức độ phát triển của mình.

Theo quan điểm của Kohlberg, hầu hết sự phát triển diễn ra thông qua sự tương tác xã hội, thì áp lực của nhóm bạn cùng trang lứa với vị thành niên có thể có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đối với sự phát triển và hành vi đạo đức của trẻ. Trong một nhận xét tích cực, Kohlberg cho rằng: việc trình bày cho trẻ em hai hướng của đạo đức để thảo luận sẽ giúp

chúng thấy được sự hợp lý của đạo đức ở giai đoạn cao và khếch lệ chúng đi theo hướng đó. Ông tin rằng giáo dục chính quy chính là con đường cho hướng phát triển này.

1.2.5. Các thuyết về hệ thống gia đình.

Theo thuyết này, gia đình của người có hành vi lệch chuẩn được coi như bệnh lý và mỗi thành viên của gia đình cần góp phần vào hệ thống bệnh lý đã tạo ra và củng cố hành vi lệch chuẩn đó.

Gia đình có vai trò tối quan trọng, đối với sự phát triển tâm lý và xã hội của con người. Hệ thống niềm tin của gia đình là cơ sở của cách nhìn nhận về thế giới của con người, đặc biệt là trẻ em. Đối với thanh thiếu niên có hành vi lệch chuẩn, chính gia đình sẽ chú ý giám sát và uốn nắn. Đối với chuyên gia trợ giúp, yếu tố gia đình không thể thiếu được khi làm việc với người có hành vi lệch chuẩn, đặc biệt là lệch chuẩn mực pháp luật.

1.2.6. Quan điểm của xã hội học

Mỗi quan điểm nhấn mạnh sự khác nhau về câu hỏi và quan sát về đời sống xã hội (Kornblum, 2002). Kornblum đưa ra 2 nội dung:

i) Sự lựa chọn duy ý trí hay lý thuyết trao đổi - mỗi một điều gì đó tương tác với nhau là diễn ra một sự trao đổi (thời gian, sự chú ý, hữu nghị, các giá trị vật chất, lòng tự trọng, lòng trung thành, v.v)

Nghiên cứu các kiểu hành vi để xem làm thế nào phù hợp và lệch lạc từ sự mong muốn bình thường của lợi ích và mất mát của cá nhân.

Adam Smith (Wealth of Nations) tin rằng cá nhân thường tìm kiếm để tối đa hóa niềm vui của họ và giảm thiểu nỗi đau của họ, tập trung vào những gì họ muốn tách khỏi sự tương tác giữa họ và những gì họ đóng góp.

ii) Quan điểm tương tác biểu tượng nghiên cứu cấu trúc xã hội thực sự được tạo ra trong quá trình tương tác của con người như thế nào?

Làm thế nào để đời sống xã hội được xây dựng thông qua giao tiếp xã hội như nghi lễ chúc mừng, sự ra đi, cách mọi người cư xử trong các tình huống xã hội.

- Lý thuyết dán nhãn: Howard Becker đã chỉ ra rằng các nhóm xã hội tạo ra sự lệch lạc bằng cách xây dựng các quy định vi phạm cấu tạo thành sự lệch lạc, và bằng cách áp dụng những quy tắc cho những người cụ thể và xem họ như những người bị loại ra. Sự dán nhãn trở thành yếu tố căn bản ban đầu để định nghĩa con người bởi những người khác.

- Lý thuyết về sự kết hợp khác biệt (lý thuyết học tập xã hội) nói rằng tội phạm thì được học từ hành vi. Edwin Sutherland đã đề xuất rằng các cá nhân tìm hiểu các giá trị và thái độ liên quan đến tội phạm cũng như các kỹ thuật và động cơ cho hành vi phạm tội thông qua tương tác với những người khác.

1.2.7. Quan điểm bình quyền

Lý thuyết quyền lực thống trị, được phát triển bởi John Hagan và các cộng sự thừa nhận rằng tỷ lệ tội phạm và vi phạm pháp luật là một chức năng của hai yếu tố: (1) vị trí giai cấp (quyền lực) và chức năng gia đình (2) (kiểm soát).

- Các bậc cha mẹ mang lại mối quan hệ quyền lực mà họ nắm giữ tại nơi làm việc và gia đình. Vị trí giai cấp của cha mẹ, như định nghĩa thông qua kinh nghiệm làm việc của họ, ảnh hưởng đến hành vi phạm tội của con cái họ. **Trong một gia đình có người cha gia trưởng** hoặc giữ vai trò truyền thống là trụ cột gia đình thì người mẹ có công việc tầm thường hoặc ở nhà để xử lý công việc gia đình. Con trai được tự do hơn khi họ được chuẩn bị đưa vào vai trò con trai trưởng truyền thống biểu tượng là do người cha của họ. Con gái được xã hội ghép vào sự phục tùng gia đình dưới sự giám sát chặt chẽ của các bà mẹ của họ, để chuẩn bị cho cuộc sống theo định hướng để đi làm và hưởng thụ, trong khi người con trai được khuyến khích và cho phép "thử nghiệm" và chấp nhận rủi ro. Con gái được giám sát chặt chẽ để tránh tham gia vào các hoạt động lệch lạc hoặc không quá giới hạn. **Trong gia đình bình đẳng**, có rất ít sự khác biệt giữa mẹ và vai trò công việc của cha, do đó trách nhiệm nuôi con được chia sẻ. Ở đây người con không nhận được sự giám sát chặt chẽ của người phụ nữ trong gia đình gia trưởng. Nguyên vọng của tầng lớp trung lưu và các giá trị thống trị: linh hoạt, thành công, tự chủ, và chấp nhận rủi ro... Mô hình này có vẻ như đúng cho hộ gia đình có một cha/mẹ (phụ nữ đứng đầu) ngay cả làm việc trong giai cấp thấp hơn. Ở đây, nếu không có sự hiện diện của người cha, sự giám sát của người mẹ trên con cái mình không phải ở cường độ cao như trong gia đình gia trưởng và trên thực tế, trẻ em của cả hai giới có thể được khuyến khích thử nghiệm với việc rủi ro, vai trò công việc.

- Morash và Chesney-Lind (1989, 1991) biện luận rằng một sự giải thích tốt hơn cho sự lệch lạc của phụ nữ đặc biệt là tỷ lệ của họ thấp trong sự tham gia xã hội, sẽ tập trung vào nuôi dưỡng mối quan hệ phát triển trong xã hội, khiến họ có hành vi thụ động hơn. Lệch lạc phái nữ trở thành một sản phẩm của các "kịch bản tình dục" trong gia đình gia trưởng, làm họ bị nhiều khả năng trở thành nạn nhân của lạm dụng tình dục và thể chất. Nếu họ bỏ đi, các tòa án vị thành niên ủng hộ quyền của cha mẹ sẽ đưa họ trở về nhà, bạo lực kéo dài dẫn

đến bị giam giữ và rắc rối trong tương lai như là kẻ làm đường lạc lối hay là sống trên đường phố nơi mà sự tồn tại có liên hệ với tội phạm.

2. Các rối loạn tâm thần

Một căn bệnh được biểu hiện bởi sự phá vỡ tiến trình thích nghi, biểu hiện ban đầu như những suy nghĩ bất bình thường, tạo nên hành vi và những cảm xúc nguy hiểm hay suy giảm chức năng.

Sự rối loạn của não bộ là kết quả trong một sự gián đoạn trong suy nghĩ của một người, tâm trạng và khả năng liên quan đến người khác. Hình thức cực đoan được biết như là chứng rối loạn tâm thần trong khi các hình thức nhẹ hơn là chứng loạn thần kinh chức năng.

Tình trạng này thì không được mong muốn xuất hiện như là một phần thông thường của văn hoá hay tôn giáo của con người. Năm 1992, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) giải thích đồng tính luyến ái như là bệnh tâm thần. Năm 1952, 192 trạng thái về sức khỏe tâm thần đã được liệt kê. Phiên bản thứ 4 của sách hướng dẫn chẩn đoán và thống kê của chứng rối loạn tâm thần (DSM IV).

2.1. Chứng rối loạn tâm thần

Chủ yếu rối loạn trí óc mà trong đó tính cách con người rất hỗn loạn và giao tiếp với thực tế bị suy yếu. Rối loạn tâm thần chức năng không có nguyên nhân rõ ràng như trong trường hợp của các loại tâm thần phân liệt, hoang tưởng hoặc lưỡng cực. Một tình trạng bệnh lý đặc trưng với những người có tổn thương não, bệnh rối loạn chuyển hóa...

Các triệu chứng tâm thần là ảo giác (thị giác như nhìn thấy máu đỏ khắp nơi, thính giác giống như đang được lệnh phải làm điều gì đó, khứu giác hay ngửi thấy, cảm thấy một cái gì đó bò trên da,...), ảo tưởng (như một bệnh nhân nghĩ rằng ông là Chúa Giêsu Kitô), hành vi kỳ lạ (như làm dơ toàn bộ cơ thể với bùn, đi vào trong tủ quần áo và nói chuyện với một người tưởng tượng). Ảo giác là một nhận thức cảm giác sai lầm. Họ nhìn thấy, nghe, ngửi, nếm hay cảm thấy những điều mà không có ở đó. Ảo tưởng là một niềm tin sai lầm xuất hiện rõ ràng là không đúng sự thật cho những người khác. Hành vi kỳ lạ này luân phiên lặp lại một cách ngẫu nhiên tình cờ, hay cứ đi đi lại lại, cười không có lý do rõ ràng, làm cho khuôn mặt buồn cười, và thủ dâm ở nơi công cộng.

Tâm thần phân liệt

Năm 1911, Bleuler dựa vào phân tích tâm thần, ông cho rằng tâm thần phân liệt không phải là một bệnh mà là một nhóm bệnh kết hợp chung với những dấu hiệu phân liệt tâm thần, đặc trưng là sự thiếu thống nhất giữa các mặt hoạt động tâm thần và làm biến đổi nhân cách, kiểu phân liệt đó là cảm xúc ngày càng cùn mòn, tư duy nghèo nàn, ý chí suy đồi, hoang tưởng bị chi phối, ảo thanh.

Vậy tâm thần phân liệt là gì?

Tâm thần phân liệt là rối loạn hoạt động chức năng tâm sinh lý được thể hiện trong tình cảm, cách tư duy, và trong hành vi, ứng xử của họ.

Bệnh có chiều hướng mạn tính với những đợt tái phát. Sau mỗi lần tái phát, tính nết người bệnh càng thay đổi: xa lánh người thân, hướng vào nội tâm, ngôn ngữ hành vi kỳ dị khó hiểu, có khi mang tính chất chống đối nguy hiểm. Khả năng tiếp xúc xã hội và khả năng học tập lao động giảm dần, người bệnh trở nên thờ ơ với tất cả.

Bệnh có thể khởi phát nhanh trong vài tuần hay chậm trong nhiều tháng, thậm chí nhiều năm, thường bắt đầu ở tuổi trẻ (15-35 tuổi). Tỷ lệ mắc khá cao trong xã hội 10% (trong 100 người thì có 1 người bị tâm thần phân liệt). Có người bệnh cũng bị một hoặc vài giai đoạn trong đời, cũng có người luôn tồn tại các triệu chứng loạn thần suốt đời.

Tâm thần phân liệt là bệnh tâm thần mãn tính, nguyên nhân chưa biết rõ, bao gồm nhiều triệu chứng loạn thần nặng, làm biến đổi sâu sắc nhân cách trong mọi lĩnh vực hoạt động: cảm xúc, tư duy, tác phong...

Đặc điểm của bệnh tâm thần phân liệt

Tính tự kỷ: hoạt động tâm lý của họ tách khỏi thế giới xung quanh, các biểu hiện tâm lý không do môi trường bên ngoài tác động lên, họ sống tồn tại trong thế giới riêng không quan hệ với người khác. Thường lắm bảm một mình mà người ngoài không thể hiểu được.

Con người tự kỷ là con người dị kỳ khó thân nhập, biểu hiện đa dạng, khi thì đạo mạo, khi thì thô bạo. Thế giới tự kỷ là thế giới bên trong, riêng biệt, quay vào nội tâm, trong đó các quy luật tự nhiên, xã hội đều bị đảo lộn.

Tính thiếu hoà hợp: tình cảm của họ đối với người thân luôn luôn thay đổi, lúc yêu, lúc ghét, cảm xúc thay đổi lúc vui lúc buồn. Không đủ khả năng điều khiển suy nghĩ của bản thân, cảm giác có ai xui khiến, áp đặt họ khi nói ra điều gì.

Sự giảm sút về hoạt động tinh thần tức là giảm tính năng động trong hoạt động tinh thần, biểu hiện cảm xúc ngày càng cùn mòn, khô lạnh, tư duy ngày càng nghèo nàn, hoạt động tinh thần ngày càng yếu đuối đến chỗ người bệnh không thiết làm gì.

Giảm khả năng học tập, không muốn làm việc, không muốn giao tiếp, không muốn chăm sóc bản thân, sợ nước, sợ tắm rửa.

Rối loạn cảm xúc lưỡng cực (vui buồn thất thường, chứng trầm cảm)

- Thường xuất hiện trong độ tuổi từ 15 đến 25.

- Đặc trưng bởi các thời kỳ dễ bị kích thích (hung phấn) xen kẽ với các thời kỳ trầm cảm. Tính khí thất thường lúc hưng phấn lúc thì trầm cảm có thể rất đột ngột. Trong giai đoạn hưng phấn, họ là người quá bốc đồng và mạnh mẽ với một cảm giác tự phóng đại. Giai đoạn trầm cảm mang lại cảm giác quá lo lắng, suy nghĩ tự ti, thấy mình vô dụng và muốn tự tử.

- Giai đoạn hưng phấn có thể kéo dài từ vài ngày đến vài tháng và bao gồm các triệu chứng sau đây:

- + Nâng cao tâm trạng, suy nghĩ nhanh, hiếu động thái quá, mạnh mẽ gia tăng và thiếu khả năng tự kiểm soát.
- + Ảo tưởng hảo huyền, niềm tin sai lầm trong khả năng đặc biệt.
- + Tham gia quá mức vào các hoạt động.
- + Hành vi thiếu thận trọng.
- + Tiêu xài phung phí.
- + Ăn, uống quá độ hoặc sử dụng ma túy.
- + Tình dục bừa bãi.
- + Kỹ luật kém.
- + Dễ dàng bị phân tâm.
- + Mất ngủ.
- + Dễ dàng bị kích động hoặc bị kích thích.
- + Khó kiểm soát bình tĩnh.

Các triệu chứng của trầm cảm nặng là nỗi buồn dai dẳng, mệt mỏi hoặc bơ phờ, buồn ngủ quá mức hoặc không có khả năng ngủ, mất cảm giác ngon miệng và giảm cân hoặc ăn quá nhiều và tăng cân, mất lòng tự trọng, cảm giác bất lực, vô dụng hoặc cảm giác tội lỗi, khó tập trung, ghi nhớ hoặc đưa ra quyết định, từ chối bạn bè, từ chối các hoạt động đã thích và suy nghĩ liên tục về cái chết.

2.2. Rối loạn thần kinh chức năng

Là một rối loạn hành vi hoặc rối loạn chức năng tâm lý có thể gây ra đau khổ, nhưng không ảnh hưởng tới suy nghĩ hợp lý, khả năng của người hoạt động. Dễ lo lắng không hướng về bất kỳ tình huống cụ thể hoặc đối tượng. Đây là một vấn đề nếu nó xảy ra mà không liên quan đến bất kỳ sự nhận biết như một sự phản ứng

Các dạng phổ biến và tiêu biểu:

2.2.1 Lo âu:

Định nghĩa: là rối loạn có cấu trúc đơn sơ thể hiện ra bằng một mối lo âu không đối tượng, lan toả và dai dẳng.

Lo âu có thể xảy ra với bất cứ ai và ở bất cứ tuổi nào. Tuy nhiên không phải ai sống trong những điều kiện không đảm bảo mới lo âu mà cả những người sống trong sự hạnh phúc thì sự lo âu vẫn có thể xảy ra. Ví dụ lo sợ cho sức khoẻ của mình, sợ ở nhà một mình, sợ cầu thang máy, sợ tàu hoả...

Nguyên nhân

- Môi trường bất lợi.
- Nhân cách dễ bị tổn thương, dưới tác động của nhân tố bất lợi:
- Bị ruồng bỏ.
- Tình trạng mất an toàn sau một đợt bệnh cơ thể
- Trạng thái thi đấu (tính xâm phạm, cảm giác tội lỗi...)
- Tâm trạng không toại nguyện và xung đột

Biểu hiện lâm sàng

- Con lo âu điển hình:

+ Xuất hiện đột ngột, thường về đêm (nhưng cũng có thể xảy ra bất cứ lúc nào)

- + Lo âu lan toả, bông bênh, không đối tượng: cảm giác nguy hiểm sắp xảy ra (thảm họa, điên, chết...)
- + Rối loạn thực vật đi kèm: nhọt nhọt, vã mồ hôi, trống ngực, nhịp tim nhanh, run, buồn nôn, nôn.
- + Các triệu chứng cơ thể chủ quan rất rõ rệt; đau thắt ngực, nghẹt thở, chóng mặt. Cơ thể chủ quan: đau thắt lồng ngực, nghẹt thở... Con kết thúc đột ngột sau vài phút, thậm chí vài giờ, đôi khi đái vãi hoặc tiêu chảy. Có thể chỉ có một cơn hoặc có các cơn tiếp theo nhau.
- + Bệnh nhân thừa nhận tính chất phi lí của cơn lo âu.

- Trạng thái tương đương cơn lo âu:

- + Biểu hiện tim mạch: tim không ổn định, suy thần kinh tuần hoàn...
- + Biểu hiện hô hấp: rối loạn nhịp thở kiểu hen, hội chứng co cứng cơ...
- + Biểu hiện tiêu hoá: đau thượng vị, co thắt thực quản, viêm đại tràng co thắt, cơn đau quặn, mót rặn, nấc, đói hoặc khát cực độ...
- + Biểu hiện tiết niệu- sinh dục: đau vùng hố chậu, rối loạn tiểu tiện, ức chế tình dục...
- + Biểu hiện thần kinh, giác quan, cơ: đau đầu, ngứa, có tiếng khó chịu trong tai, cơn chóng mặt...
- + Rối loạn giấc ngủ: ngủ gà, ác mộng...

2.2.2 *Ám ảnh- ám sợ.*

Định nghĩa

Ám ảnh- sợ là một sự sợ hãi lo âu đặc trưng, được phát động bởi sự hiện diện của một đối tượng hoặc một tình huống nhất định mà bản thân nó chẳng có gì nguy hiểm đối với bệnh nhân.

Đây là một dạng lo sợ có đối tượng, kéo theo hành vi né tránh đặc trưng, bệnh nhân biết rõ tính chất bệnh lý của mỗi lo sợ nhưng không kìm nén được

Những nét tính cách ám ảnh- sợ

- Sự ức chế: rụt rè, mất năng động, mất hứng thú, thiếu nhiệt tình, co mình lại, mất hứng thú, thiếu nhiệt tình, suy nhược, bỏ bê công việc...

- Tăng cảm xúc và tình trạng báo động thường xuyên:: mặt đỏ, run, căng thẳng, sợ những tình huống căng thẳng bên ngoài, duy trì toàn bộ hoạt động cảm xúc nằm năng vô thức...

- Hành vi tránh né:

+ Tránh các tình huống có thể phát động một ám ảnh sợ như: sợ phương tiện giao thông, sợ du lịch, bệnh viện...

+ Rút lui, tránh né những tình huống nghi ngờ, tránh các phản ứng của những người khác, kìm nén, cố quên và phủ nhận thất bại.

+ Hành vi bù trừ trội: bỏ trốn trước giờ, dửng dưng, táo bạo, ...

Biểu hiện lâm sàng: Có 3 hình thức lâm sàng được mô tả:

-Ám ảnh- sợ khoảng rộng.:

+ Sợ khoảng rộng với cơn sợ kèm theo: người bệnh cảm thấy trước sự quay trở lại của cơn hoảng sợ và sợ không có lối thoát. Có các cơn hoảng sợ khi đã ra khỏi tình huống gây lo sợ.

+ Sợ khoảng rộng không có cơn hoảng sợ: không có tiền sử cơn hoảng sợ. Sợ khoảng rộng không chỉ kèm theo nghĩa đen của nó mà còn sợ tất cả khoảng trống, đám đông, những chỗ đóng kín, các phương tiện giao thông công cộng, các phòng biểu diễn. Sợ bị cách li khỏi nhà, sợ xảy ra cơn hoảng sợ hoặc cơn co giật ở nơi công cộng. Có thể sợ không kiểm chế được bản thân, sợ lao vào xe cộ... Trong tiền sử có thể có lo âu liên quan tới sự xa cách cha mẹ, lo sợ đến trường học...

- Ám ảnh- sợ xã hội: Phù hợp với sự tránh né một số tình huống xã hội: nói trước đám đông, gặp một người khác giới, bảo vệ quan điểm của mình trước những người khác, ăn, đi vệ sinh ở nơi công cộng... Chủ yếu là sợ bị làm nhục, sợ phải phục tùng người khác, sợ bị chỉ trích, sợ mất phẩm giá.

- Ám ảnh- sợ đơn giản: liên quan tới các đối tượng, tình huống gây ám ảnh- sợ khác không nói ở trên. Thường là sợ động vật, các đồ vật, tiếng ồn, máu, các vết thương...

2.2.3 Ám ảnh cưỡng chế (OCD)

Không kiểm soát được suy nghĩ và ép buộc để thực hiện một hành động quá mức. phá vỡ chức năng hàng ngày.

Ví dụ: rửa tay đến điểm kích thích quá mức của da và dẫn đến sự chậm trễ trong công việc, có thể gây tổn thương cho da.

2.3. Rối loạn nhân cách

Hiệp hội Tâm thần Mỹ định nghĩa rối loạn nhân cách như là một kiểu mẫu lâu dài của kinh nghiệm nội tâm và hành vi đã lệch lạc rõ rệt từ những mong đợi văn hóa của mỗi cá nhân xây dựng nó. Để được coi là một chứng rối loạn nhân cách, nó phải rơi vào các tiêu chí sau đây:

- Một mô hình lâu dài của đặc điểm thích nghi không tốt của hành vi, suy nghĩ và đặc điểm tính cách.
- Biểu hiện mạnh mẽ ở tuổi vị thành niên hoặc trước tuổi trưởng thành.
- Những hành vi, đặc điểm và suy nghĩ phải có mặt trong phạm vi mà chúng gây ra những khó khăn đáng kể trong các mối quan hệ, việc làm và các khía cạnh khác của hoạt động.

Đặc điểm chung của người rối loạn nhân cách:

- Tự kỷ
- Thiếu trách nhiệm cá nhân (đổ lỗi cho người khác, xã hội và toàn thể vũ trụ rộng lớn cho vấn đề của họ).
- Thiếu đồng quan điểm và sự đồng cảm.
- Hành vi lời cuốn và bóc lột.
- Bất hạnh, (chán nản, lo lắng và buồn rầu).
- Dễ bị tổn thương đến các rối loạn tâm thần khác (ám ảnh cưỡng chế và cơn hoảng loạn).
- Bị bóp méo hoặc sự hiểu biết hời hợt của nhận thức bản thân và người khác.
- Thích nghi xã hội không tốt.
- Không có ảo giác, rối loạn tư tưởng.

Ba nhóm rối loạn nhân cách (Hướng dẫn chẩn đoán và thống kê):

- Kiểu A - hoang tưởng, phân lập và lập dị
- Kiểu B - chống đối xã hội, đường biên giới, đạo đức giả và tự yêu mình (kịch tính, cảm xúc và thất thường)
- Kiểu C – tránh né, phụ thuộc và ám ảnh cưỡng chế (lo lắng hay sợ hãi)

Kiểu A:

Rối loạn nhân cách kiểu hoang tưởng - đặc trưng bởi sự hoang tưởng và mất lòng tin và nghi ngờ phi lý nơi người khác mà động cơ của họ được hiểu như ác độc. Con người lo lắng với các nghi ngờ vô lý về lòng trung thành hay sự tin cậy của bạn bè hoặc đối tác, đọc các nhận xét lành tính hoặc các sự kiện như đe dọa hoặc hạ thấp phẩm giá, không khoan nhượng cho những chấn thương / coi thường, quá xem trọng bản thân.

Rối loạn nhân cách của người rối loạn tâm thần - đặc trưng bởi sự thiếu quan tâm trong mối quan hệ xã hội, xu hướng hướng tới một lối sống đơn lẻ, sống bí mật, không có thời gian chia sẻ quan điểm với những người khác, và lạnh cảm .

Rối loạn nhân cách của người rối loạn tâm thần phân liệt nhẹ- đặc trưng bởi sự cách ly xã hội, hành vi kỳ lạ và suy nghĩ giống như cơ chế ảo tưởng, và niềm tin thường không theo quy ước như suy nghĩ ma thuật.

Kiểu B

Kiểu chống đối xã hội - không biểu hiện bất kỳ ý thức trách nhiệm, lòng trung thành, hay lương tâm, ít cảm xúc với những người khác hoặc quyền của người khác, không cần biết pháp luật.

Rối loạn nhân cách ranh giới - đặc trưng bởi những cảm xúc dữ dội, tiêu cực, bao gồm cả trầm cảm, tự hận thù, giận dữ, và tuyệt vọng, rối loạn chức năng nhân cách kéo dài đặc trưng bởi độ sâu và sự thay đổi của tâm trạng, xáo trộn trong ý thức của cá nhân.

Rối loạn nhân cách giả tạo - một kiểu xúc động quá mức và sự chú ý tìm kiếm, bao gồm một nhu cầu quá mức để được chấp nhận và sự quyến rũ không phù hợp, thường bắt đầu ở tuổi trưởng thành. Bao gồm các đầu mối quan tâm quá mức với sự xuất hiện vật lý, kém khoan dung, làm quyết định không đúng và xu hướng tin tưởng rằng mối quan hệ thân mật hơn so với họ thực sự đang có.

Kiểu C

Rối loạn nhân cách có thể tránh được - hoặc rối loạn nhân cách lo lắng đặc trưng bởi mô hình phổ biến của sự ức chế xã hội, cảm giác nhạy cảm cực đoan không phù hợp để đánh giá tiêu cực và tránh tương tác xã hội vì sợ bị chế nhạo, bị sỉ nhục, bị từ chối hoặc không thích. Họ tự coi mình là thứ vớ vẩn của xã hội hoặc cá nhân không hấp dẫn.

Rối loạn nhân cách phụ thuộc - đặc trưng phổ biến bởi sự lệ thuộc tâm lý trên người khác như khó khăn trong các việc sau đây: đưa ra các quyết định hàng ngày, thể hiện sự bất đồng, và bắt đầu các dự án / làm những việc của riêng anh ta/ cô ta.

Rối loạn nhân cách ám ảnh bắt buộc - nổi ám ảnh với sự hoàn hảo, quy tắc và tổ chức; có thể dẫn đến thói quen và các quy tắc đối với cách làm việc. Không giống như người với rối loạn ám ảnh bắt buộc, người rối loạn nhân cách ám ảnh bắt buộc không cảm thấy sự cần thiết phải liên tục thực hiện hành vi nghi thức. Bao gồm sự cứng đầu và bướng bỉnh cầu toàn, gây trở ngại cho hoàn thành nhiệm vụ, không linh hoạt về các vấn đề đạo đức, không muốn giao nhiệm vụ hoặc làm việc với những người khác và thông qua chi tiêu hạn chế.

2.4. Rối loạn hành vi tình dục

Rối loạn tình dục là những vấn đề kiểm soát sự thúc dục nó có đặc trưng là sự tái phát và tưởng tượng tình dục mãnh liệt, thúc giục, và hành vi liên quan đến đối tượng bất thường, hoạt động, hoặc các tình huống không được coi là kích động tình dục cho những người khác. Thêm vào đó, các đối tượng, các hoạt động, hoặc các tình huống thường chức năng cần thiết cho hoạt động tình dục của con người. Với sự rối loạn tình dục, sự thúc giục của cá nhân và hành vi là nguyên nhân quan trọng cho nỗi đau buồn của con người, xã hội và vấn đề về nghề nghiệp. Một người nào đó bị rối loạn tình dục có thể được gọi là "lập dị" hoặc "hư hỏng", và những hành vi này là đúng đắn trong xã hội và kết quả hợp pháp.

Hành vi tình dục lệch lạc:

Phô dâm (Tình dục phô trương)

Phô dâm được đặc trưng bởi sự mãnh liệt, tưởng tượng, thúc dục, hoặc hành vi liên quan đến tiếp xúc của bộ phận sinh dục của cá nhân với một người lạ không biết. Cá nhân với vấn đề này, đôi khi được gọi là “bất ổn”, cảm thấy cần phải gây sốc, bất ngờ, hoặc gây ấn tượng với các nạn nhân của mình. Tình trạng này thường bị hạn chế tiếp xúc, mức độ không có hại cho người khác, mặc dù "tiếp xúc không đúng đắn" và là bất hợp pháp. Thực tế quan hệ tình dục với nạn nhân là rất hiếm. Tuy nhiên, người bệnh có thể thủ dâm trong khi phơi bày bản thân trong khi tưởng tượng về sự phơi bày bản thân mình.

Dâm vật (vật dục)

Những người vật dục bị thúc giục liên quan đến các đối tượng không có sự sống. Người bị kích thích tình dục bằng cách đeo hoặc chạm vào đối tượng. Ví dụ, đối tượng của người “vật dục” có thể là một bài báo về quần áo, chẳng hạn như đồ lót, quần áo cao su, giày của phụ nữ, đồ lót phụ nữ, hoặc đồ lót. “Vật dục” có thể thay thế hoạt động tình dục với một đối tác hoặc có thể được tích hợp vào hoạt động tình dục với một đối tác sẵn sàng. Khi “Vật dục” trở thành đối tượng duy nhất của ham muốn tình dục, mối quan hệ tình dục bình thường bị chối bỏ. Một rối loạn có liên quan, thái độ lệch lạc được coi là liên quan đến việc kích thích tình dục bởi một phần cơ thể, chẳng hạn như bàn chân, ngực, mông.

Giác dâm (Xúc giác dục)

Với vấn đề này, tập trung vào sự thúc đẩy tình dục của người có liên quan đến chạm hoặc cọ xát các bộ phận sinh dục của mình với cơ thể của một người không quen thuộc. Trong hầu hết các trường hợp xúc giác dục, một người đàn ông chà khu vực bộ phận sinh dục của mình sát phụ nữ, thường ở một địa điểm công cộng đông đúc. Rối loạn này cũng là một vấn đề bởi vì đụng chạm với người khác là bất hợp pháp.

Áu dâm

Những người ấu dâm tưởng tượng, thúc giục, hoặc hành vi có liên quan đến hoạt động tình dục bất hợp pháp với một đứa trẻ thiếu niên hoặc trẻ em (nói chung là độ tuổi 13 hoặc nhỏ hơn). Áu dâm hành vi bao gồm cởi quần áo trẻ em, khuyến khích trẻ em đến xem người bệnh thủ dâm, đụng chạm hay mơn trớn các bộ phận sinh dục của đứa trẻ và mạnh mẽ thực hiện các hành vi tình dục trẻ em. Một số người bệnh ấu dâm thì bị thu hút chỉ quan hệ tình dục với trẻ và không bị thu hút với người lớn. Một số người bệnh ấu dâm giao cấu với con họ họ hoặc người thân gần gũi (loạn luân), trong khi những người khác tranh thủ những đứa trẻ khác. Người bệnh ấu dâm có thể sử dụng vũ lực hoặc đe dọa nạn nhân của họ nếu họ tiết lộ những sự lạm dụng. Các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bắt buộc phải báo cáo lạm dụng trẻ vị thành niên. Hoạt động này cấu thành sự cưỡng đoạt hãm hiếp và là một vi phạm trọng tội và bị phạt tù.

Khô dâm

Những người có rối loạn này sử dụng tình dục tưởng tượng, thúc giục, hoặc hành vi liên quan đến hành động (thực tế, không mô phỏng) làm nhục, đánh đập để đạt được đỉnh điểm hưng phấn tình dục. Những hành động có thể bị giới hạn bởi sỉ nhục bằng lời nói, hoặc

có thể liên quan đến việc đánh đập, bị ràng buộc, hoặc bị lạm dụng. Khổ tâm có thể là hành động tưởng tượng hướng về chính bản thân họ chẳng hạn như cắt hoặc xuyên da, hoặc đốt cháy mình - hoặc có thể tìm kiếm một đối tác thích gây đau đớn hay sự sỉ nhục người khác (người có tính khổ tâm). Các hoạt động với một đối tác bao gồm trói, đánh đòn, và cưỡng bức hãm hiếp.

Thông tâm và ác tâm

Là sự tưởng tượng và các hoạt động không bình thường ở người lớn. Trong hầu hết các trường hợp này hành động trong sự sỉ nhục và lạm dụng là sự tưởng tượng. Những người tham gia nhận thức được rằng hành vi này là một "trò chơi" và thực tế đau đớn và tổn do đó nên tránh.

Một điều có khả năng gây nguy hiểm đôi khi gây tử vong, hoạt động bạo tâm là tự động làm ngạt thở, trong khi đó người sử dụng thông lòng, hoặc túi nhựa để tạo ra một trạng thái ngạt (gián đoạn của hơi thở) tại điểm cực khoái. Điều này được thực hiện để tăng cường cực khoái, nhưng cái chết ngẫu nhiên đôi khi xảy ra.

Bạo tâm

Những người có rối loạn này có sự tưởng tượng liên tục, trong đó kết quả hưng phấn tình dục gây đau khổ tâm lý hay vật lý (bao gồm cả sự sỉ nhục và khủng bố) trên một đối tác tình dục. Rối loạn này là khác nhau từ các hành vi xâm lược nhỏ trong hoạt động tình dục bình thường - ví dụ như tình dục thô. Trong một số trường hợp, kẻ tàn ác tình dục có thể tìm kiếm đối tác sẵn sàng tham gia vào các hoạt động tàn bạo.

Tính bạo tâm tình dục cực đoan, liên quan đến các hoạt động bất hợp pháp như hãm hiếp, tra tấn và giết người ngay cả trong trường hợp cái chết của nạn nhân cung cấp hưng phấn tình dục. Cần lưu ý rằng trong khi hiếp tâm có thể là một biểu hiện của tình dục bạo tâm, sự tra khảo đau khổ không phải là động cơ cho hầu hết các kẻ hiếp tâm, và đau đớn của nạn nhân thường không làm tăng hưng phấn tình dục của tên hiếp tâm. Thay vào đó, hãm hiếp liên quan đến một sự kết hợp của quan hệ tình dục và sức mạnh đạt được trên các nạn nhân. Những cá nhân này cần điều trị tâm thần chuyên sâu và có thể bị bỏ tù vì các hoạt động này.

Thị Dâm

Rối loạn này liên quan đến việc kích dục bằng cách quan sát lên một người mà người đó không biết và không mặc quần áo, và hoặc đang hoạt động tình dục. Hành vi này có thể

dẫn đến thủ dâm bởi sự nhòm lén người khác thoát y. “Thị dục” không đòi hỏi quan hệ tình dục với người mà họ đang quan sát. Các tên khác cho hành vi này "tò mò".

Hầu hết rối loạn tình dục thì hiếm và được phổ biến ở nam hơn nữ giới (khoảng 20/1 nam so với nữ). Tuy nhiên, lý do cho sự khác biệt này là không rõ. Trong khi một số những rối loạn này có liên quan đến hành vi công kích, những hành vi khác thì không công kích hoặc có hại. Một số bệnh rối loạn tình dục ấu dâm, phô trương, tò mò, bạo dâm, và xúc giác dục là tội phạm hình sự.

Rối loạn tình dục tưởng tượng hoặc rối loạn hành vi tình dục không phải lúc nào cũng có nghĩa là người đó có bệnh tâm thần. Nó có thể tồn tại trong các hình thức ít nghiêm trọng mà không phải là rối loạn chức năng trong bất kỳ trường hợp nào làm cản trở sự phát triển của mối quan hệ lành mạnh, không gây hại cho cá nhân hoặc những người khác và không có những tội phạm hình sự. Họ có thể được giới hạn sự tưởng tượng trong quá trình thủ dâm hay quan hệ tình dục với một đối tác.

Những người bị kích thích dục vọng khi mặc quần áo nữ giới/ Transvestitism

Đề cập đến những người nam thích quan hệ tình dục khác giới khi mặc quần áo của họ để tạo ra hay tăng cường kích thích tình dục. Kích thích tình dục thường không liên quan đến một đối tác thực sự, nhưng trong các tưởng tượng rằng cá nhân là đối tác nữ. Một số đàn ông mặc chỉ có một phần đặc biệt của quần áo phụ nữ, chẳng hạn như đồ lót, trong khi những người khác hoàn toàn ăn mặc như phụ nữ, bao gồm cả phong cách tóc và trang điểm. Mặc quần áo lẫn nhau không phải là một vấn đề, trừ khi nó là cần thiết cho cá nhân kích thích tình dục hoặc thực nghiệm cao trào tình dục.

Nguyên nhân của rối loạn tình dục:

Người ta không biết chính xác nguyên nhân của rối loạn tình dục. Một số chuyên gia tin rằng nó được gây ra bởi một chấn thương thời thơ ấu, chẳng hạn như bị lạm dụng tình dục. Những người khác đề nghị rằng các đối tượng hoặc tình huống có thể trở thành tình dục kích động nếu họ thường xuyên và liên tục kết hợp với một hoạt động tình dục thú vị. Trong hầu hết trường hợp, các cá nhân bị bệnh rối loạn tình dục gặp khó khăn trong việc phát triển cá nhân và mối quan hệ tình dục với người khác.

Rối loạn tình dục bắt đầu ở tuổi vị thành niên và tiếp tục vào tuổi trưởng thành. Cường độ và sự xuất hiện của sự tưởng tượng liên quan đến rối loạn tình dục khác nhau ở mỗi cá nhân, nhưng thường giảm theo tuổi.

2.5. Trầm cảm và tự sát

Trầm cảm chính là một phần của nỗi buồn hay sự thờ ơ cùng với các triệu chứng khác kéo dài ít nhất hai tuần liên tiếp và nghiêm trọng đủ để gián đoạn các hoạt động hàng ngày. Trầm cảm không phải là một dấu hiệu của sự yếu đuối hay một cá tính tiêu cực. Nó là một vấn đề sức khỏe chung và một tình trạng có thể điều trị y tế. Đó là đôi khi tự nhiên cảm thấy, nhưng nếu tâm trạng đó tái phát ngày này qua ngày khác, nó có thể là dấu hiệu trầm cảm. Trầm cảm mang một nguy cơ tự sát cao. Bất cứ ai thể hiện những suy nghĩ hay ý định tự tử nên được quan tâm đặc biệt. Đừng ngần ngại gọi cho đường dây nóng địa phương của bạn ngay lập tức.

Nguyên nhân gây trầm cảm

Các bác sĩ không chắc chắn những gì gây ra trầm cảm, nhưng một lý thuyết nổi bật là thay đổi cấu trúc não và chức năng hóa học. Hóa chất gọi là chất dẫn truyền thần kinh trở nên không cân bằng. Cái gì đẩy các hóa chất này tắt nghẽn? Một khả năng là sự căng thẳng của một sự kiện chấn thương, chẳng hạn như mất đi một người thân hoặc một công việc. Kích hoạt khác có thể bao gồm một số thuốc men, rượu hoặc lạm dụng thuốc, thay đổi nội tiết tố, hoặc thậm chí cả mùa.

Kevin Caruso cảnh báo rằng trầm cảm không được điều trị là nguyên nhân số một cho tự tử. Bạn đang chán nản khi bạn cảm thấy buồn trong một hoặc hai ngày, bạn chán nản khi bạn gặp một thời gian dài của nỗi buồn cản trở khả năng bạn hoạt động. Đại suy thoái xảy ra do sự mất cân bằng hóa chất trong não và có thể là một vấn đề vật lý. Đó là một căn bệnh. Và nó có thể điều trị được. Thật không may, nhiều người không được điều trị trầm cảm, và do đó có nguy cơ tự tử. "Caruso khuyên rằng bất cứ ai trải qua những triệu chứng của trầm cảm sau đây phải tìm sự giúp đỡ ngay lập tức":

- Cảm thấy buồn trong hai hoặc nhiều tuần.
- Cảm giác hôn mê - cảm giác như bạn không có năng lượng.
- Không thể tập trung.
- Ngủ quá nhiều hoặc quá ít.
- Ăn quá nhiều hoặc quá ít.
- Cảm thấy vô dụng.
- Cảm thấy vô vọng.

- Cảm thấy bất lực.
- Cảm giác tiêu cực hoặc bi quan.
- Mất hứng thú trong các hoạt động mà trước đây bạn thích.
- Khóc thường xuyên.
- Rút lui khỏi những người khác.
- Bỏ qua sự xuất hiện cá nhân.
- Cảm thấy tức giận.
- Cảm thấy tội lỗi.
- Không thể suy nghĩ rõ ràng.
- Không thể để đưa ra quyết định.

Các yếu tố nguy cơ cho tự sát

Các yếu tố nguy cơ cho ý nghĩ tự tử có thể thay đổi theo tuổi tác, giới tính, và nhóm dân tộc. Và các yếu tố nguy cơ thường xảy ra trong các kết hợp. Hơn 90% người chết do tự tử bởi trầm cảm lâm sàng hoặc một rối loạn tâm thần có thể chẩn đoán. Nhiều lần, những người chết do tự tử có một vấn đề lạm dụng thuốc. Thường thì họ có vấn đề kết hợp với các rối loạn tâm thần khác.

Các sự kiện cuộc sống bất lợi sau chấn thương hoặc kết hợp với các yếu tố nguy cơ khác, chẳng hạn như trầm cảm lâm sàng, có thể dẫn đến tự tử. Tuy nhiên, tự tử và hành vi tự tử không bao giờ phản ứng bình thường để căng thẳng. Các yếu tố nguy cơ tự tử bao gồm:

- Một hoặc nhiều cố gắng tự tử trước đây.
- Tiền sử gia đình rối loạn tâm thần hoặc lạm dụng thuốc.
- Tiền sử gia đình tự tử.
- Bạo hành trong gia đình.
- Lạm dụng tình dục
- Giữ súng trong nhà.
- Bệnh mãn tính vật lý, bao gồm đau mãn tính.
- Giam giữ

- Tiếp xúc với hành vi tự tử của người khác.

Các dấu hiệu cảnh báo tự tử:

Dấu hiệu cảnh báo rằng một người nào đó có thể suy nghĩ về kế hoạch tự tử bao gồm:

- Luôn luôn nói chuyện hoặc suy nghĩ về cái chết.
- Trầm cảm lâm sàng - nỗi buồn sâu, mất hứng thú, khó ngủ và ăn uống – ngày càng nặng hơn.
- Có một "mong ước chết", hấp dẫn số phận bằng cách chấp nhận rủi ro có thể dẫn đến tử vong như lái xe nhanh hay vượt đèn đỏ.
- Mất hứng thú trong những việc mà thường quan tâm.
- Nhận thấy vô vọng, bất lực, hoặc vô giá trị.
- Đưa công việc theo thứ tự, hời hợt, thay đổi một cơ hội.
- Nói những câu như "nó sẽ được tốt hơn nếu tôi không ở đây" hay "Tôi muốn ra khỏi".
- Đột ngột, bất ngờ chuyển đổi từ rất buồn là rất bình tĩnh hoặc xuất hiện để được hạnh phúc.
- Nói về tự sát hoặc giết chết một người
- Tham gia hoặc kêu gọi mọi người để nói lời tạm biệt.

Một người luôn thể hiện dấu hiệu cảnh báo tự tử và đã cố gắng tự tử trong quá khứ là nguy cơ tự tử cao.

Cách giảm Căng thẳng

- Chọn thực phẩm để tăng cường tâm trạng của bạn:
 - Axit béo omega-3 và vitamin B12 dễ dàng thay đổi tâm trạng là một phần của trầm cảm. Cá béo như cá hồi, cá ngừ và cá thu có chứa omega-3 axit béo; hạt lanh, quả hạch, đậu nành, và các loại rau màu xanh đậm, hải sản và các sản phẩm từ sữa ít chất béo là nguồn của B12. Người ăn chay không ăn thịt hoặc cá có thể nhận được B12 trong ngũ cốc, các sản phẩm từ sữa, và bổ sung.
 - Giảm chất béo Carbonhydrate. Nâng cao trình độ serotonin trong não của bạn. Nên ăn thức ăn ít chất béo như bắp nướng, khoai tây nướng, bánh quy giòn, hoặc mì

ồng tùy chọn. Rau quả, trái cây, và các tùy chọn ngũ cốc nguyên hạt cũng cung cấp chất xơ.

- Uống ít cà phê để cải thiện tâm trạng - Lo lắng có thể đi kèm với trầm cảm. Và quá nhiều cà phê có thể làm cho bạn lo lắng, bồn chồn, hay lo âu. Vì vậy, việc giảm uống soda, cà phê, trà, và sô-cô-la có thể tạo sự khác biệt trong tâm trạng của bạn. Nó cũng có thể giúp bạn ngủ tốt hơn vào ban đêm
- Chọn một môn thể dục bạn thích, tập thể dục vừa phải, đi xe đạp, làm việc trong khu vườn, chơi quần vợt, bơi lội. Điều quan trọng phải chọn môn gì đó bạn thích, sau đó bạn phải cảm thấy tốt hơn khi làm điều đó.
- Hãy chắc chắn bạn có được đủ ánh sáng mặt trời - tình cảm rối loạn theo mùa, hoặc khủng hoảng bị ảnh hưởng theo mùa là phổ biến nhất trong mùa đông, khi có ít ánh sáng mặt trời. Khủng hoảng bị ảnh hưởng theo có thể được điều trị bằng liệu pháp ánh sáng hoặc tiếp xúc với ánh sáng mặt trời nhân tạo, thuốc chống trầm cảm, và tâm lý trị liệu. Khám phá sáng tạo của bạn - hội họa, nhiếp ảnh, âm nhạc, đan lát, hoặc viết trong một tạp chí: Đây là tất cả các cách mọi người khám phá cảm xúc của mình và thể hiện những gì vào tâm trí của họ. Sáng tạo có thể giúp bạn cảm thấy tốt hơn. Mục đích không phải là để tạo ra một kiệt tác. Mà làm điều gì đó mang đến cho bạn niềm vui. Nó có thể giúp bạn hiểu rõ hơn về bạn là ai và bạn cảm thấy như thế nào.
- Thư giãn tích cực - căng thẳng và lo lắng có thể làm tăng các triệu chứng trầm cảm của bạn và làm cho nó khó khăn hơn để phục hồi. Học để tinh thần thư giãn có thể giúp khôi phục lại một cảm giác bình tĩnh và kiểm soát. Bạn có thể xem xét một lớp học yoga hoặc thiền định. Hoặc bạn chỉ có thể nghe nhạc nhẹ nhàng trong khi bạn tắm lâu trong nước nóng.
- Hoạt động tích cực tham gia với những người khác có thể giúp bạn lấy lại một cảm giác tốt. Và nó không mất nhiều để bắt đầu. Hãy thử tình nguyện với tổ chức từ thiện. Hoặc tham gia một nhóm thảo luận tại thư viện hoặc tại nhà thờ. Hội nghị những người mới và làm những điều mới sẽ giúp bạn cảm thấy tốt về bản thân.
- Giữ mối quan hệ với bạn bè và gia đình trong cuộc sống của bạn - những người yêu thương bạn muốn hỗ trợ bạn. Nếu bạn tách họ ra, họ có thể không. Nếu bạn cho họ vào, bạn sẽ cảm thấy tốt hơn rất nhiều. Gọi một người bạn và đi bộ. Có

một tách cà phê với bạn đời. Bạn sẽ cần sự trợ giúp để nói về sự trầm cảm của bạn. Bạn sẽ cảm thấy tốt nếu có một người nào đó lắng nghe.

- Có giấc ngủ an lành mà bạn cần – Suy nghĩ tiêu cực sẽ gây trở ngại cho giấc ngủ khỏe mạnh. Một số người bị trầm cảm ngủ quá nhiều, những người khác không thể ngủ dễ dàng. Khi bạn khôi phục lại từ trầm cảm, học lại thói quen ngủ tốt. Bắt đầu bằng cách đi ngủ và thức dậy cùng một thời điểm mỗi ngày. Sử dụng kỹ năng thư giãn để giúp bạn chìm vào giấc ngủ. Ngủ khỏe mạnh làm cho bạn cảm thấy tốt hơn về thể chất và tinh thần.
- Tránh rượu bia và thuốc - Rượu và ma túy có thể làm chậm hoặc ngăn chặn phục hồi trầm cảm. Chúng có thể làm sự trầm cảm của bạn tồi tệ hơn và gây trở ngại cho các loại thuốc giảm trầm cảm bạn đang dùng. Nếu bạn có một vấn đề lạm dụng thuốc, yêu cầu giúp đỡ. Bạn sẽ có một cơ hội tốt hơn phục hồi trầm cảm

Tỷ lệ rủi ro của khi khủng hoảng

Trầm cảm ảnh hưởng đến người khác. Một số người khóc rất nhiều và cảm thấy buồn. Những người khác có vẻ giận dữ, cáu kỉnh, hay lo lắng. Đối với những người khác, trầm cảm cho thấy trong các vấn đề mơ hồ vật lý như táo bón, đau cơ, đau đầu. Hãy dành một phút để suy nghĩ về cách bạn đã cảm nhận trong suốt hai tuần qua. Các câu nào sau đây mô tả bạn?

1. Tôi cảm thấy buồn hoặc cảm thấy thất vọng hầu hết thời gian

Yes

No

2. Tôi mất quan tâm những hoạt động mà tôi thường yêu thích

Yes

No

3. Lúc nào tôi cũng cảm thấy mệt mỏi

Yes

No

4. Tôi gặp vấn đề trong việc ngủ. Tôi hoặc ngủ quá nhiều hoặc ngủ quá ít.

Yes

No

5. Sự thèm ăn của tôi đã thay đổi. Tôi không ăn đủ, hoặc tôi là ăn quá nhiều.

Yes

No

6. Tôi khó tập trung.

Yes

No

7. Bạn bè của tôi nói rằng tôi đang hành động khác thường. Tôi đang lo lắng và bồn chồn hoặc mê mệt

Yes

No

8. Tôi cảm thấy mình vô dụng hoặc tuyệt vọng.

Yes

No

9. Tôi thấy nhức đầu thường xuyên, các vấn đề về dạ dày, đau cơ, hoặc các bệnh trở lại

Yes

No

10. Tôi thấy mình suy nghĩ rất nhiều về cái chết.

Yes

No

PHỤ LỤC 1

1. Mô tả các thân chủ

Trường hợp 1

Minh được 11 tuổi. Cậu chuyển đến Hà Nội bốn tháng trước cùng với anh trai là Bình 14 tuổi. Hai anh em ở quận Hai Bà Trưng Hà Nội. Hai cậu bé làm nghề đánh giày trên đường phố Hà Nội. Chúng thuê một căn phòng cùng với hai cậu bé khác cũng ở khu vực đó. Căn phòng không có bếp và bị đột khi có mưa. Bọn trẻ gửi tiền trong khả năng của chúng về cho bố mẹ ở quê. Chúng thường bị đói. Một tháng trước Bình được một cậu con trai lớn tuổi hơn thuê vận chuyển ma túy trong thành phố.

Mỗi một lần như vậy Bình được trả 20,000 VND. Một tuần trước Bình bị một người nghiện tấn công vì biết em đang mang ma túy trong người. Bình đã chạy thoát và chỉ bị vài vết cắt ở tay cùng vết thâm tím trên mặt. Bất chấp điều đó, Bình vẫn muốn em trai mình cùng vận chuyển ma túy. Cậu cho rằng em mình sẽ không sao vì nó còn bé và sẽ không bị ai nghi ngờ

Câu hỏi thảo luận:

- Vẽ sơ đồ hệ thống tác động lên thân chủ Bình.
- Xác định tính chất và mức độ mối quan hệ của các hệ thống đó lên thân chủ
- Bình đang trong giai đoạn nhận thức nào theo quan niệm của J. Piaget. Chi tiết nào chứng minh điều đó.
- Cái tôi của Bình được hình thành như thế nào?

Trường hợp 2

Trung tâm Công tác xã hội trẻ em Thành phố vừa nhận được thông báo từ một trường học về một vụ nghi ngờ lạm dụng tình dục.

Lan đã kể với cô giáo của mình rằng cha dượng em đã nằm cùng giường và sờ soạng thân thể em. Cán bộ xã hội đã gặp người giáo viên và thu thập được thông tin như sau.

Lan hiện 10 tuổi và đã học ở trường này từ khi 5 tuổi. Khi Lan 6 tuổi, bố cô bé chết vì bệnh ung thư ruột sau một thời gian dài ốm đau. Người giáo viên biết rõ mẹ (Thu) và bố (Đạt) của Lan và nói rằng gia đình đó sống rất hạnh phúc. Cô giáo nói Lan có vẻ rất thân thiết với cha

mình và bị tác động mạnh trước bệnh tình và cái chết của bố mình (với những lần nhập viện dài ngày).

Sau khi chồng chết, bà Thu còn lại một mình và phải chăm sóc Lan và hai em gái, 4 tuổi và 2 tuổi. Một năm sau mẹ Lan tái giá với một người tên là Chiến, ông này làm nghề đầu bếp trong một nhà hàng nhỏ.

Sáu tháng trước, cô giáo của Lan nhận thấy một sự thay đổi đáng kể trong tính cách, hành vi và việc đi học của em. Người giáo viên nói rằng Lan không còn cười hay chơi với những bạn gái khác. Lan thường ngồi một mình và không trả lời khi người lớn hỏi chuyện. Trước đó 6 tháng, Lan còn là một cô bé vui vẻ và hạnh phúc rất được các bạn gái khác yêu mến cho dù lúc đó cô bé phải chịu áp lực của bệnh tình và sau đó là cái chết của bố mình.

Hôm đó, người giáo viên phát hiện ra Lan đang ngồi khóc trong lớp học. Cô nói rằng có những thời gian dài Lan không đến trường. Khi cô giáo hỏi có chuyện gì xảy ra thì Lan chối không nói chuyện gì xảy ra và đi ra khỏi lớp học. Vào giờ ăn trưa, thì Lan quay lại và kể chuyện với cô giáo.

Lan kể rằng bố dượng thường xuyên đánh, đá em ngay cả khi mẹ ở nhà. Em cũng phải làm mọi việc nhà và nấu ăn, chăm sóc hai em gái nhỏ hơn. Bố dượng và mẹ của em thường xuyên uống rượu. Em cũng kể rằng đã nói lại với mẹ chuyện bố dượng mò vào giường buổi đêm và sờ soạng người em, tuy nhiên mẹ không tin và cho là em nói dối để phá vỡ cuộc hôn nhân của bà. Và nếu em kể chuyện này cho ai, thì gia đình họ sẽ tan vỡ và đó là lỗi của em. Lan kể với cô giáo rằng bố dượng nói mẹ em không hề thương em và nếu em kể mọi chuyện thì ông ta sẽ giết ba chị em. Lan nói hai đứa em bị cấm không được nói chuyện với chị nếu không sẽ bị đánh... Lan chỉ biết khóc khi bị bố dượng đánh đập, sờ vào người, cười và nói em là đứa ngu ngốc. Lan kể bố dượng còn làm cho mẹ em tin rằng em rất hư và ăn cắp đồ của ông ta. Mẹ em tin người bố dượng. Lan bảo mẹ thường không cho em ăn và nói “không được cho những đứa con gái hư đốn ăn”, vì thế Lan thường xuyên bị đói. Khi được ăn thì thức ăn toàn là đồ ăn kém chất lượng so với những gì cả gia đình ăn. Ở nhà em phải làm mọi việc nhà và bố dượng không cho em đi học và bắt em phải ở nhà để lau dọn nhà cửa. Tỉnh thoảng buổi đêm bố dượng lại đẩy em ra khỏi nhà và nói “con bé này không ngoan nên không được ở cùng gia đình”.

Cô giáo còn nói rằng mình và các giáo viên khác nhận thấy trong 6 tháng gần đây, Lan thường đi học mặc quần áo bẩn, quá bé và mỏng không đủ ấm. Cô giáo còn thấy Lan có vẻ bị đói, tuy nhiên khi mọi người đề nghị cho Lan đồ ăn thì em từ chối.

Lan đã tìm gặp bà nội của mình. Bà nội em sống ở cùng quận và thường gặp bà mình khi tới trường hoặc sau giờ học. Bà nội của em không thích người bố dượng và không bao giờ đến nhà em. Lan không kể với bà chuyện gì, tuy nhiên người bà vì lo cho các cháu nên đã hỏi rất nhiều điều. Khi bà nội cho em ăn thì em lại từ chối và nói mình không đói.

Khi cô giáo nói sẽ thử nói chuyện với bố mẹ thì Lan rất hoảng hốt, lo lắng và cầu xin cô giáo đừng gặp bố mẹ mình hoặc kể chuyện này cho bất kỳ ai

Câu hỏi thảo luận:

- Vẽ sơ đồ hệ thống tác động lên thân chủ Lan.
- Xác định tính chất và mức độ mối quan hệ của các hệ thống đó lên thân chủ
- Bình đang trong giai đoạn nhận thức nào theo quan niệm của J. Piaget. Chi tiết nào chứng minh điều đó.
- Theo quan niệm của E. Erickson, Lan đang ở độ tuổi nào? Ở độ tuổi đó có đặc điểm tâm lý xã hội ra sao?
- Cái tôi của Lan được hình thành như thế nào? Nhân cách phản ánh của Lan là ai?
- Theo anh/chị, Lan đang ở dạng quan hệ gắn bó nào? Chi tiết nào trong tình huống cho phép anh/chị có nhận định đó?

Trường hợp 3

Bà Liên 33 tuổi là mẹ của ba đứa trẻ (1 bé trai 10 tuổi, 1 bé gái 6 tuổi và 1 bé gái 8 tuổi). Gia đình họ mới chuyển từ An Giang vào thành phố Hồ Chí Minh vì người chồng- Hùng 45 tuổi tìm được việc thợ mộc ở đây. Một năm trước bà Liên phát hiện thấy chồng mình có những biểu hiện khó tính hơn bình thường. Liên đã kể lại rằng chồng mình Hùng từ trước đến nay vẫn là người khó tính và dễ hung bạo với bà trên cả phương diện hành động và lời nói. Bà Liên đã lấy ông Hùng mà không được sự đồng ý của gia đình (do bố của bà đặc biệt lo ngại về thói quen uống rượu, hành vi bất thường và nghề nghiệp của ông Hùng từ khi họ còn đang yêu nhau vào 10 năm trước.

Tuy nhiên vào năm ngoái theo bà hành động của ông ta trở nên ‘bất thường’. Bà kể rằng ông ta thường xuyên tự lảm bảm một mình, đi quanh nhà. Nếu bà cố nói chuyện thì ông quát và đe dọa sẽ đánh bà. Khi tức giận thì ông ta đập vỡ đồ đạc trong nhà

Ba tháng trước thì ông Hùng mất việc thợ mộc ở một công ty xây dựng nhỏ. Bà Liên kể rằng ông Hùng từ trước đến nay vẫn nghiện rượu và uống rất nhiều vào những ngày cuối tuần. Do nghiện rượu nên ông ta gặp nhiều vấn đề trong công việc và trong quan hệ với mọi người. Bà Liên nói rằng ông Hùng không thích giao thiệp và không biết cách giao tiếp với mọi người. Hàng xóm thường xuyên phàn nàn về hành vi của ông này cả khi say lẫn khi tỉnh và đã gọi cảnh sát vài lần. Gia đình bà hiện nay không có tiền và phải sống nhờ lòng tốt của hàng xóm. Họ không có họ hàng nào ở thành phố Hồ Chí Minh.

Bà cũng nói muốn tìm việc nhưng không dám để lũ trẻ ở nhà một mình với chồng. Bà nói lũ trẻ sợ bố và hành vi bạo lực của ông trong căn nhà. Bà cũng kể rằng tuần trước chồng mình đã chửi một người hàng xóm mang thức ăn đến cho gia đình. Bà kể rằng ông Hùng thường nói chuyện một mình, buộc tội bà chống lại ông ta, phá vỡ đồ đạc trong nhà, khóa mọi người trong nhà do sợ bị ‘ma quỷ’ tấn công, và uống rượu nhiều hơn nữa. Hành động bạo lực của ông với vợ càng tăng và vài ngày trước ông đã đá vào lưng bà. Hầu hết sự bạo lực này xảy ra trước mặt lũ trẻ.

Bà Liên kể rằng mình đã lấy ông Hùng mà không được sự đồng ý của gia đình và tin rằng mọi việc xảy ra trong gia đình là quả báo do không nghe lời bố mình trước kia. Bà cũng không dám bỏ chồng vì ông ta đe dọa sẽ giết các con và tự tử nếu bà bỏ ông. Chồng bà cũng cấm không cho lũ trẻ đi học vì ở gần trường có hồn ma bóng quỷ. Các con bà đã phải ở nhà hơn hai tuần. Chị nói mình phải khóa lũ trẻ trong phòng khi đi ra ngoài. Chị nói rằng lũ trẻ muốn đi học và không thích bị ở trong phòng trong thời gian dài như thế.

Một người hàng xóm cũng đã nói với bà Liên rằng họ không dám đến nhà và giúp gia đình vì sợ ông Hùng. Bà Liên đã kể sự tình cho người hàng xóm và xin người hàng xóm tìm cách giúp đỡ cho họ. Người hàng xóm đã gọi điện cho đại diện đường dây tư vấn trẻ em và nói chuyện với người cán bộ XH. Người cán bộ thông qua người hàng xóm đã hẹn gặp bà Liên tại cơ quan của mình.

Câu hỏi thảo luận:

- Vẽ sơ đồ hệ thống tác động lên thân chủ
- Xác định tính chất và mức độ mối quan hệ của các hệ thống đó lên thân chủ

- Theo quan niệm của E. Erickson, 3 đứa trẻ đang ở độ tuổi nào? Ở độ tuổi đó có đặc điểm tâm lý xã hội ra sao?
- Nhân cách phản ánh của 3 đứa trẻ là ai?
- Theo lý thuyết của J. Piaget, 3 đứa trẻ có khả năng nhận thức về hoàn cảnh của mình đến đâu? Điều đó giúp gì cho bạn trong công tác trợ giúp cho 3 đứa trẻ?

Trường hợp 4

Đông (61 tuổi) là chủ một nhà hàng lớn ở Hà Nội. Ông đã làm việc hết sức vất vả qua nhiều năm. Gia đình ông Đông chuyển lên Hà Nội khi ông mới 4 tuổi. Ông chỉ được học hết cấp 1 và phải phụ giúp cho cửa hàng rau của gia đình. Ông Đông cũng đã làm việc hết sức vất vả để có được nhà hàng này từ khởi đầu là một xe bán đồ ăn dạo. Đông lập gia đình với bà Lê khi ông 48 tuổi. Họ có một đứa con trai 14 tuổi tên Tùng. Khi Tùng được 1 tuổi thì bà Lê bị phát hiện là ung thư buồng trứng. Bà Lê phải điều trị và không thể có con nữa.

Gia đình ông Đông rất khá giả. Tùng được học ở trường tốt nhất ở Hà Nội. Cả gia đình nội ngoại đều không muốn can thiệp vào việc của gia đình ông Đông vì lúc này ông đã là một người rất thành công. Và gia đình bà Lê cũng công nhận rằng ông đã thuê những y tá tốt nhất để chăm sóc cho bà Lê từ khi bà bị bệnh.

Đông muốn con mình Tùng học thật giỏi để trở thành một bác sĩ. Đông muốn con mình phải là một trong những học sinh đứng đầu và đã thuê gia sư giỏi nhất cho Tùng. Tùng đã rất cố gắng và học tương đối giỏi trong lớp, là một trong ba học sinh đứng đầu khoá. Ngoài việc học ra Tùng không có thời gian làm việc gì khác.

Đầu năm 2006 thì ông Đông bắt đầu muốn Tùng phải đứng đầu khoá. Lần kiểm tra đầu tiên trong năm 2006, Tùng đã đứng đầu khoá trong bài kiểm tra về khoa học. Vào tháng 4 năm nay, Tùng đứng thứ 2 trong bài kiểm tra toán. Khi nghe được kết quả này, Đông đã đánh cậu bé bằng một mảnh gỗ và nói rằng cậu bé thật vô dụng, rằng Đông không muốn có đứa con như vậy. Bà Lê, mẹ Tùng không có cách gì can thiệp cho dù rất thương con. Bệnh ung thư của bà lại tái phát và luôn có y tá thường trực bên cạnh....Cánh tay của Tùng bị gãy nghiêm trọng khi Đông đánh cậu. Ông Đông đã nói với nhà trường là Tùng bị tai nạn. Ông bắt Tùng với nhà trường rằng mình đã ngã và làm gãy tay nếu không khi biết sự thật thì bà Lê sẽ ốm nặng hơn.

Đông không hề đưa Tùng đi bác sĩ và cánh tay cậu bị vẹo. Nhà trường báo cho ông Đông rằng tay của Tùng bị sưng và em không thể viết được và đề nghị ông cho con đi khám.

Do cánh tay bị sưng và đau buốt nên cuối cùng Đông cũng cho con đi khám. Tùng nói với bác sỹ rằng mình bị ngã gãy tay. Tùng phải ở lại bệnh viện trong hai tuần để nắn lại cánh tay. Trong thời gian này, bố và mẹ em không hề đến thăm nom. Khi bệnh viện liên lạc thì ông Đông nổi cáu và nói rằng mình thì bận, vợ thì ốm nên không phải việc gì cũng làm hết được. Khi Tùng được ra viện và đi học trở lại, một giáo viên thấy cậu đang khóc trong lớp và hỏi có chuyện gì xảy ra. Tùng nói rằng em lo cho bài kiểm tra tới, nếu không đứng đầu thì bố sẽ đánh em. Người giáo viên đã báo lại cho TT CTXH. Người giáo viên cũng nói rằng ở lớp Tùng không có nhiều bạn. Em chỉ quan tâm đến việc đứng đầu khoá, không giúp đỡ các bạn và luôn cho là mình giỏi hơn các bạn khác cho dù em không có bạn và cô đơn. Giáo viên kể rằng mỗi khi làm xong bài kiểm tra, Tùng luôn hỏi giáo viên về điểm số của mình và muốn biết mình có đứng đầu khoá hay không

Câu hỏi thảo luận:

- Vẽ sơ đồ hệ thống tác động lên thân chủ Tùng.
- Xác định tính chất và mức độ mối quan hệ của các hệ thống đó lên thân chủ
- Tùng đang trong giai đoạn nhận thức nào theo quan niệm của J. Piaget. Chi tiết nào chứng minh điều đó?
- Theo quan niệm của E. Erickson, Tùng đang ở độ tuổi nào? Ở độ tuổi đó có đặc điểm tâm lý xã hội ra sao?
- Cái tôi của Tùng được hình thành như thế nào? Nhân cách phản ánh của Tùng là ai? Nhân cách phản ánh đó tác động như thế nào đến nhân cách của Tùng trong tương lai?
- Theo anh/chị, Tùng đang ở dạng quan hệ gắn bó nào? Chi tiết nào trong tình huống cho phép anh/chị có nhận định đó?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Hồng Nga, Hành vi con người và môi trường, NXB Lao động- Xã hội, Hà Nội, 2010.
2. Hà Thị Thư, Tâm lý học phát triển, NXB. Lao động- xã hội, Hà Nội, 2008.
3. Lại Kim Thủy, Tâm bệnh học, NXB. Đại học quốc gia Hà nội, Hà Nội, 2001.
4. Nguyễn Minh Tuấn, Các rối loạn tâm thần- chẩn trị và điều trị, NXB. Y học, Hà Nội, 2004.
5. Võ Văn Bản, Thực hành điều trị tâm lý, NXB. Y học, Hà Nội, 2002.
6. Tài liệu Tập huấn của CFSI- ULSA1.